

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Giáo dục Tiểu học (Primary Education)

Mã số : 7140202

Trình độ đào tạo: Đại học

Tên cơ sở xây dựng đề án: Đại học Hải Dương.

PHẦN 1. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Trường Đại học Hải Dương là trường công lập trực thuộc UBND tỉnh Hải Dương, được thành lập theo Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 26 tháng 07 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp từ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương và được đổi tên theo Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình xây dựng, phát triển, Trường Đại học Hải Dương đã đóng góp một nguồn nhân lực to lớn cho sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế của đất nước, đặc biệt là cho khu vực Đồng bằng sông Hồng. Trường đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước cho những đóng góp to lớn trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba). Nhiều đơn vị và cá nhân trực thuộc Trường đã được Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội ghi nhận và tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý.

Trong thời gian qua, với chất lượng đào tạo đáp ứng được nhu cầu thực tế, số sinh viên của Trường có việc làm đúng ngành đào tạo ngay năm đầu sau tốt nghiệp luôn đạt tỉ lệ cao: từ 78,7 đến 83%; tỉ lệ sinh viên làm việc trái ngành đào tạo chiếm khoảng 4,9 đến 10,8% mỗi năm.

Trường Cao đẳng Hải Dương được sáp nhập vào Trường Đại học Hải Dương theo Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương. Trường Cao đẳng Hải Dương, tiền thân là Trường Cao đẳng Sư phạm Hải Dương, có truyền thống xây dựng và phát triển 63 năm, là cơ sở đào tạo giáo viên uy tín trong tỉnh và trên toàn quốc. Nhà trường có thế mạnh, uy tín về đào tạo các mã ngành sư phạm bậc cao đẳng, có đủ điều kiện về đội ngũ để đào tạo các mã ngành sư phạm trình độ đại học. Mặt khác, nhà trường hiện nay có hệ thống các trường thực hành sư phạm từ mầm non đến

phổ thông đảm bảo cho việc thực hành, thực tập, rèn nghề của sinh viên sư phạm.

Sau khi Trường Cao đẳng Hải Dương sáp nhập vào Trường Đại học Hải Dương, bộ máy tổ chức, cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ giảng viên cơ hữu của nhà trường hoàn toàn đáp ứng được việc đào tạo giáo viên trình độ đại học ở các ngành, trong đó có ngành Giáo dục Tiểu học.

2. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Nhà trường có hơn 400 cán bộ, giảng viên, nhân viên, người lao động, trong đó có 33 Tiến sĩ về khoa học giáo dục. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Nhà trường đang phát triển nhanh và bền vững, có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm tốt. Ngoài ra Nhà trường có mời một số giảng viên thỉnh giảng có trình độ GS, PGS, Tiến sĩ có nhiều kinh nghiệm giảng dạy và thực tiễn từ các cơ sở đào tạo đại học và các cơ quan, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Nhà trường được tỉnh cho phép và đang tích cực mời các nhà khoa học cùng các chuyên gia ở trong và ngoài nước; đặc biệt là những người đang sinh sống ở tỉnh Hải Dương và Hà Nội tham gia giảng dạy, hợp tác nghiên cứu khoa học, biên soạn giáo trình, học liệu phù hợp với thực tiễn của Hải Dương và các tỉnh, thành phố lân cận.

3. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO

Giai đoạn từ 2019 đến nay, Trường Đại học Hải Dương tập trung tổ chức tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ, đại học,... cụ thể:

* Trình độ Thạc sĩ, gồm 02 ngành:

1. Kế toán
2. Quản lý kinh tế

* Trình độ đại học, gồm 12 ngành:

1. Kế toán
2. Quản trị kinh doanh
3. Tài chính - Ngân hàng
4. Quản trị văn phòng
5. Chăn nuôi
6. Công nghệ thông tin
7. Kỹ thuật điện
8. Phát triển nông thôn
9. Chính trị học
10. Kinh tế
11. Ngôn ngữ Anh
12. Quản trị dịch vụ Du lịch & Lữ hành

4. TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

Đào tạo theo học chế tín chỉ:

- Nhà trường đã triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ đối với trình độ đại học từ năm học 2011 - 2012;

- Học viên, sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý đã thích ứng với việc giảng dạy và học tập theo học chế tín chỉ;

Đổi mới cách dạy và học:

- Nhà trường tập trung nâng cao chất lượng các học phần kiến thức ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng bổ trợ, cập nhật kiến thức cho các học phần hàng năm;

- Xây dựng và triển khai ngân hàng đề thi, đẩy mạnh chống gian lận trong thi cử, đánh giá kết quả học tập.

5. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Trường đã ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin trong việc quản lý các hoạt động, các dữ liệu được số hóa. Nhà trường hợp đồng với VNPT Hải Dương đặt mạng Internet cáp quang với tốc độ đường truyền 200Mbps. Xây dựng, triển khai, duy trì hệ thống mạng LAN và wifi phủ kín toàn trường. Nhà trường đã trang bị hệ thống máy chủ để cài đặt phần mềm đào tạo, các phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng. Sử dụng Google Meet và Microsoft Teams trong công tác đào tạo trực tuyến. Sử dụng hệ thống Email đồng bộ, giúp cho việc ban hành văn bản nhanh, kịp thời.

6. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

Năm học 2020 - 2021, Trường đã hoàn thành tự đánh giá cơ sở giáo dục, Báo cáo Tự đánh giá đã được Cục Quản lý chất lượng (Bộ Giáo dục và Đào tạo) chấp thuận và đồng ý triển khai các bước đánh giá ngoài (T6 - 2020). Trường đã đăng ký kiểm định chất lượng, ký hợp đồng với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C) để thực hiện đánh giá ngoài. CEA-AVU&C đã thực hiện khảo sát sơ bộ (15/11/2020), khảo sát chính thức (19 - 24/11/2020) để phục vụ đánh giá ngoài. Kết quả: Trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (Giấy chứng nhận số CSGD2021.04/CEA-AVU&C cấp ngày 26/5/2021).

7. VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Cơ sở vật chất: Hiện tại Trường Đại học Hải Dương có 04 cơ sở đào tạo:

- Trụ sở chính (cơ sở 1): Khu đô thị phía Nam, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Tổng diện tích đất được giao 294.903,2 m² (bao gồm cả khu kí túc xá sinh viên).

- Cơ sở 2: Số 42, đường Nguyễn Thị Duệ (20.108 m²) và số 250 đường Nguyễn

Lương Bằng (4962,4 m²), phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Cơ sở 3: Khu 8, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (19.813 m²), hiện đang do Trường Đại học Hải Dương quản lí, sử dụng.

- Cơ sở 4: Khu Tiên Trung, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (15.523,4 m²), hiện đang do Trường Cao đẳng Hải Dương quản lí, sử dụng.

Theo Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương đã được của UBND tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, mức đầu tư cơ sở vật chất giai đoạn 1 (2023 – 2025) ước tính từ 200 – 250 tỉ đồng để xây dựng phòng học, giảng đường, nhà làm việc... khang trang, hiện đại.

8. GIỚI THIỆU VỀ ĐƠN VỊ CHUYÊN MÔN QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Đơn vị chuyên môn quản lí ngành Giáo dục Tiểu học có tiền thân từ khoa Giáo dục Tiểu học của Trường Cao đẳng Hải Dương được thành lập năm 1994 theo quyết định của UBND tỉnh Hải Hưng với chức năng, nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng giáo viên tiểu học trình độ cao đẳng trên địa bàn tỉnh Hải Hưng (gồm tỉnh Hải Dương và tỉnh Hưng Yên hiện nay). Quá trình hình thành và phát triển của khoa có thể chia thành ba giai đoạn chính.

Những ngày đầu thành lập, khoa chỉ đào tạo duy nhất hệ Cao đẳng Tiểu học với 2 ban đào tạo: Toán học – Mĩ thuật, Ngữ văn – Âm nhạc. Trong thời gian này, khoa đã vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách về đội ngũ, điều kiện cơ sở vật chất,... để khẳng định được vai trò, vị thế của mình; đóng góp không nhỏ cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh Hải Dương, tỉnh Hưng Yên và nhiều tỉnh khác. Được sự tín nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương, giảng viên của khoa đã tham gia vào đội ngũ cốt cán thay sách giáo khoa cấp Tiểu học (năm 2000) do Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì.

Đến năm 2007, để đáp ứng nhu cầu nâng chuẩn trình độ giáo viên tiểu học từ trung cấp lên cao đẳng và giải quyết tình trạng thiếu giáo viên tiểu học, khoa đã chuyển hướng đào tạo, phát triển đào tạo thành 3 hệ đào tạo: hệ trung cấp, hệ cao đẳng chính quy, hệ cao đẳng liên thông. Khoa đã góp phần đào tạo đội ngũ giáo viên tiểu học có chất lượng cho tỉnh Hải Dương và nhiều tỉnh khác.

Từ năm 2017 đến nay, bên cạnh việc tiếp tục đào tạo sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học, các giảng viên trong khoa còn thực hiện nhiệm vụ chuyên gia giáo dục tại Trường Tiểu học Chu Văn An; tham gia giảng dạy tại trường THCS Chu Văn An, trường THPT Chu Văn An - các trường thực hành của nhà trường. Các giảng viên trong khoa được giao nhiệm vụ ở trường tiểu học, THCS và THPT đều nỗ lực “làm

mới” mình để đáp ứng được yêu cầu của giáo dục phổ thông. Ngoài ra, các giảng viên của khoa còn tham gia bồi dưỡng giáo viên tiểu học trên địa bàn tỉnh Hải Dương đáp ứng nhu cầu đổi mới của chương trình GDPT 2018. Bên cạnh đó, các giảng viên dạy môn Ngữ văn trong khoa còn phụ trách hai khóa đào tạo tiếng Việt cho học viên và học sinh tỉnh Viêng Chăn (Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào) sang học tập tại tỉnh Hải Dương theo chương trình hợp tác giữa tỉnh Hải Dương và tỉnh Viêng Chăn. Những kinh nghiệm dạy tiếng Việt cho người nước ngoài là điều kiện để mở rộng đối tượng đào tạo của khoa khi có cơ hội hợp tác quốc tế.

Trải qua gần 30 năm, khoa Giáo dục Tiểu học đã phát triển và lớn mạnh không ngừng và đã trở thành một khoa đào tạo có số lượng sinh viên quy mô lớn, chất lượng đào tạo ngày càng nâng cao. Khóa đầu 1992 – 1995 đào tạo 100 sinh viên tốt nghiệp. Giai đoạn 2007 – 2015 mỗi khóa có từ 2500 – 3000 sinh viên tốt nghiệp ra trường. Đến nay khoa đã đào tạo khoảng 20.000 giáo viên tiểu học trên cả nước, nâng chuẩn cho khoảng 1200 giáo viên tiểu học đạt trình độ cao đẳng trên địa bàn tỉnh.

Các giảng viên trong khoa luôn chủ động, tích cực tự học, tự bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học để nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghề nghiệp. So với các khoa khác trong nhà trường, khoa Giáo dục Tiểu học có số lượng giảng viên học nghiên cứu sinh khá đông. Đến nay, 06 đồng chí đi học nghiên cứu sinh thì có 03 đồng chí đã bảo vệ thành công luận án và đạt học vị Tiến sĩ. Các giảng viên của khoa hàng năm đều đăng kí đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, có kết quả nghiệm thu đạt loại Giỏi, loại Xuất sắc. Nhiều giảng viên có bài báo đăng ở các tạp chí khoa học trong nước và nước ngoài.

Như vậy, bằng quá trình đào tạo bài bản có nền tảng là sự tâm huyết và sáng tạo của các giảng viên, từ khi thành lập cho đến nay, trải qua ba giai đoạn hoạt động, khoa Giáo dục Tiểu học đã làm tròn sứ mệnh của mình là đào tạo nhiều thế hệ giáo viên tiểu học với chất lượng cao. Nhiều sinh viên của khoa trưởng thành, sau một số năm trải nghiệm nghề nghiệp đã đảm nhiệm cương vị hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng chuyên môn ở các trường tiểu học. Với những thành tích này, khoa nhiều lần được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương tặng Bằng khen.

Sau khi Trường Cao đẳng Hải Dương sáp nhập vào Trường Đại học Hải Dương, khoa Giáo dục Tiểu học của Trường Cao đẳng Hải Dương kết hợp với một bộ phận của khoa Khoa học cơ bản Trường Đại học Hải Dương để tổ chức thành khoa Giáo dục Tiểu học. Với bề dày, thương hiệu trong quản lí, đào tạo giáo viên tiểu học trình độ cao đẳng, khoa Giáo dục Tiểu học của Trường Đại học Hải Dương hoàn toàn có thể làm tốt chức năng quản lí, đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học, trình độ đại học.

PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1.1. Sự phù hợp với nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực

Hiện nay, tình trạng thiếu giáo viên cấp tiểu học đang phổ biến ở nhiều địa phương trên toàn quốc. Theo tạp chí Tuyên giáo, Ban Tuyên giáo TƯ, số giáo viên tiểu học trong giai đoạn 2023-2026 vẫn thiếu và cần bổ sung để đảm bảo triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho các năm tiếp theo, tập trung tại khu vực đồng bằng sông Hồng (thiếu 57.087 giáo viên), trung du và miền núi phía Bắc (thiếu 71.594 giáo viên), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long (thiếu 101.182 giáo viên). Đặc biệt, yêu cầu nâng trình độ đào tạo bảo đảm đạt chuẩn theo quy định của giáo viên tiểu học trong cả nước thời gian tới còn nhiều (282.334 người).¹

Ngoài ra, theo nguồn thông kê khác của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy², năm học 2021-2022, tổng số giáo viên tại các địa phương là 1.212.684 người và số giáo viên thiếu là 101.745 người.

Ngày 6.8.2021, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã làm việc và thống nhất tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét bổ sung biên chế giáo viên còn thiếu cho ngành giáo dục theo lộ trình (94.714 biên chế trong giai đoạn 2021 - 2026).³

Thêm vào đó, Luật Giáo dục sửa đổi năm 2019 quy định chuẩn trình độ giáo viên phổ thông phải đạt trình độ đại học. Thống kê hiện nay có khoảng trên 70% giáo viên tiểu học đạt trình độ đào tạo đại học trở lên, khoảng 30% số giáo viên tiểu học còn lại chưa đạt chuẩn.

Trước tình hình thiếu giáo viên, giáo viên chưa đạt chuẩn, ngày 02 tháng 8 năm 2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 3585/BGDĐT-NGCBQLGD gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc triển khai tuyển dụng biên chế giáo viên mầm non, phổ thông theo Quyết định số 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị ngày 18 tháng 7 năm 2022. Cụ thể là Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo khẩn trương triển khai tổ chức tuyển dụng 27.850 biên chế giáo viên mầm non và phổ thông bổ sung cho các tỉnh, thành phố năm học 2022 - 2023. Mặt khác, trong định hướng chiến lược đào tạo giáo viên, từ năm 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã giao chỉ tiêu đào tạo sư phạm theo nhu cầu của các địa phương. Năm 2020,

¹ Ban Tuyên giáo TƯ, Tạp chí Tuyên giáo ngày 15/11/2022

² Linh Hương, Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam, ngày 31/8/2022, <https://www.giaoduc.net.vn/Cả nước đang thiếu 101.745 giáo viên>

³ Theo daibieunhandan.vn, Đài phát thanh và truyền hình Ninh Bình

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã giao 69.630 chỉ tiêu cho 102 trường đào tạo giáo viên trên cả nước, nếu so với năm 2019 thì chỉ tiêu năm 2020 tăng tương đương 64% (năm 2019 là 44.076 chỉ tiêu). Việc giao tăng chỉ tiêu này nhằm đảm bảo lộ trình thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông mới.

Do đó, đào tạo giáo viên tiểu học trình độ đại học trong những cơ sở giáo dục đại học có đủ điều kiện bảo đảm chất lượng là việc làm phù hợp để giải quyết bài toán thực tế và thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng và Nhà nước.

Hải Dương, xét về vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên, nằm ở vị trí trung tâm Đồng bằng sông Hồng, thuộc tam giác kinh tế trọng điểm phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh), tiếp giáp với các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Ninh, Thái Bình, Hưng Yên và thành phố cảng Hải Phòng; có tiềm năng lớn về sản xuất vật liệu xây dựng, như đá vôi, đất sét, cao lanh, quặng bô-xít,... Ở khía cạnh hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng, Hải Dương có các tuyến đường bộ (quốc lộ 5A, 188, 18,...), đường sắt (tuyến Hà Nội - Hải Phòng đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa qua bảy trạm trên dọc tuyến đường), đường thủy (tuyến đường thủy dài 400 km rất thuận tiện cho việc vận chuyển của các loại tàu bè có trọng tải khoảng 500 tấn); gần hai sân bay - sân bay quốc tế Nội Bài Hà Nội và sân bay Cát Bi Hải Phòng. Hải Dương cũng nổi bật ở phương diện văn hóa tâm linh với 1.098 khu di tích lịch sử, trong đó có 133 di tích quốc gia và nhiều khu di tích được xếp hạng đặc biệt quốc gia như Côn Sơn, Kiếp Bạc... Như vậy, Hải Dương là tỉnh hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,... Đầu tư giáo dục và đào tạo nhằm ổn định và phát triển các yếu tố nói trên cho vùng đất là phen giậu phía đông của kinh thành Thăng Long xưa, thủ đô Hà Nội nay.

Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho biết dân số Hải Dương là 1,89 triệu người, mật độ dân số 1137 người/km² - đứng thứ ba ở Đồng bằng sông Hồng (sau Hà Nội và Hải Phòng), đứng thứ chín trong cả nước. Với một tỉnh đông dân, mật độ dân số cao như Hải Dương thì vấn đề giáo dục đào tạo luôn luôn được các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm.

Theo thống kê, năm học 2022 - 2023, Hải Dương có 26.815 giáo viên, cán bộ quản lý khối công lập, gồm 22.559 người trong diện biên chế, còn lại là hợp đồng. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo theo Luật Giáo dục năm 2019 của khối THPT đạt 100%, THCS 93,5%, tiểu học 95,7%, mầm non đạt 97%. So với nhu cầu giáo viên để thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông mới, năm học 2023-2024, toàn tỉnh Hải Dương hiện đang thiếu 3.614 giáo viên các cấp, trong đó khối tiểu học thiếu nhiều nhất là

1.460 giáo viên.⁴ Như vậy, ngoài việc bổ sung cho những nơi hiện đang thiếu giáo viên tiểu học, bổ sung cho những giáo viên tiểu học hiện nay sẽ hết tuổi công tác thì việc cung cấp nguồn giáo viên tiểu học có trình độ để đáp ứng cho quy mô học sinh tiểu học tăng lên trong những năm tới là rất quan trọng. Do đó, khi khảo sát nhu cầu người học và nhà tuyển dụng tại các trường tiểu học, 100% ý kiến cho rằng cần thiết có cơ sở đào tạo giáo viên tiểu học trình độ đại học trên địa bàn tỉnh để kịp thời bổ sung số giáo viên còn thiếu của các trường tiểu học, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021 - 2030.

Trong thời gian tới, tỉnh Hải Dương tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương, chỉ đạo của ngành, Thủ tướng Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, trong đó có chương trình dạy học các môn học ở cấp tiểu học. Chính vì vậy, Trường Đại học Hải Dương nhận thấy việc mở ngành Giáo dục tiểu học trình độ đại học là xu hướng tất yếu, phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Hải Dương cũng như của khu vực Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

1.2. Sự phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo

Mục tiêu phát triển Trường Đại học Hải Dương sau sáp nhập thành trường đại học trọng điểm của tỉnh Hải Dương và khu vực Đồng bằng sông Hồng là một trong những mục tiêu quan trọng của giáo dục Hải Dương. Việc đào tạo sinh viên tiểu học trình độ đại học cho phép tận dụng tối đa nguồn nhân lực chất lượng cao của trường Đại học Hải Dương, đặc biệt là đội ngũ giảng viên sư phạm. Không chỉ vậy, nó còn nâng cao vị thế của trường Đại học Hải Dương tại tỉnh Hải Dương và khu vực, góp phần đưa trường Đại học Hải Dương trở thành đại học trọng điểm định hướng nghiên cứu đa ngành, trong đó có một số ngành mũi nhọn, tạo điều kiện hội nhập sâu rộng vào cộng đồng giáo dục đại học trong nước, quốc tế, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng.

Từ những lí do nêu trên, Trường Đại học Hải Dương xét thấy việc mở ngành đào tạo Giáo dục Tiểu học, trình độ đại học là hoàn toàn cần thiết.

2. KHÁI QUÁT CÁC NỘI DUNG VỀ CHỦ TRƯỞNG MỞ NGÀNH CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Thực hiện Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Hiệu

¹Theo Báo điện tử của tỉnh Hải Dương, ngày 27/04/2023

trường Trường Đại học Hải Dương đã chỉ đạo, tổ chức việc xây dựng và đề xuất chủ trương về việc mở mã ngành đào tạo, cụ thể như sau:

Nhà trường đã cho khảo sát, phân tích về nhu cầu sử dụng giáo viên tiểu học ở hiện tại và tương lai của tỉnh Hải Dương và các tỉnh khác trong khu vực, trên toàn quốc để làm rõ sự cần thiết của việc mở ngành đào tạo.

Hội đồng khoa học và đào tạo của nhà trường đã tổ chức thẩm định và có kết luận về đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo đã được xây dựng bảo đảm đầy đủ nội dung và chất lượng theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Trên cơ sở phê duyệt của Hội đồng Trường Đại học Hải Dương về chủ trương mở ngành đào tạo, nhà trường đã chỉ đạo xây dựng đề án mở ngành đào tạo Giáo dục Tiểu học: xây dựng chương trình đào tạo, thẩm định chương trình đào tạo, kiểm tra các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của ngành.

Hội đồng Khoa học – Đào tạo Trường Đại học Hải Dương đã tổ chức thẩm định Đề án mở ngành đào tạo Giáo dục Tiểu học, trình độ đại học, trong đó đã xem xét, đánh giá kỹ điều kiện thực tế của Trường Đại học Hải Dương về mở ngành: tên ngành đào tạo, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy - học trực tuyến và công tác tổ chức quản lý đối với ngành đào tạo đề xuất mở. Kết quả thẩm định của Hội đồng khoa học và đào tạo cho thấy Trường Đại học Hải Dương có đủ điều kiện để được mở ngành đào tạo theo quy định.

Trên cơ sở Hội đồng Khoa học – Đào tạo, Trường thông qua chương trình đào tạo của ngành Giáo dục Tiểu học, trình độ đại học, Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương đã ký quyết định ban hành chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học, mã số 7140202.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo luôn là thế mạnh của Trường Đại học Hải Dương. Nội dung chương trình đào tạo của các ngành hiện nay thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, tăng cường thực hành nghề nghiệp, đảm bảo chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Đại học Hải Dương thường xuyên tiếp cận với chương trình đào tạo của các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn và khu vực, gắn với thực tiễn để đào tạo phù hợp với nhu cầu của người học, với sự phát triển kinh tế - xã hội. Các ngành đào tạo đều được xây dựng chuẩn đầu ra, làm thước đo cho việc đào tạo. Các hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới phương pháp học tập, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng của xã hội... được thực hiện cả ở cấp khoa và trường. Nội dung, chương trình đào tạo được triển khai theo hướng tăng cường rèn năng lực nghiệp vụ đã giúp sinh viên ra trường làm được việc ngay, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Hiệu trưởng nhà trường đã chỉ đạo tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học, trình độ đại học đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục đại học, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành. Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học, trình độ đại học của nhà trường cụ thể như sau:

THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình (Tiếng Việt):	Giáo dục Tiểu học
Tên chương trình (Tiếng Anh):	Primary Education
Trình độ đào tạo:	Đại học
Mã ngành đào tạo:	7140202
Khoa quản lý chương trình:	Giáo dục Tiểu học
Đối tượng tuyển sinh:	Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Thời gian đào tạo:	4 năm
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Số tín chỉ yêu cầu:	125
Điều kiện tốt nghiệp:	- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo 125 tín chỉ; - Đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

	<ul style="list-style-type: none"> - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất; - Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ.
Tên gọi văn bằng tốt nghiệp:	Giáo dục Tiểu học
Vị trí việc làm:	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên văn hóa, tổng phụ trách đội, cán bộ quản lí tại các trường tiểu học công lập, dân lập, tư thục và quốc tế. - Giảng viên các cơ sở đào tạo giáo viên tiểu học. - Chuyên viên, tư vấn viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở liên quan đến Giáo dục Tiểu học. - Làm việc tại các cơ quan, tổ chức nghiên cứu và tư vấn phát triển giáo dục tiểu học và một số lĩnh vực khác.
Khả năng học tập nâng cao trình độ:	<ul style="list-style-type: none"> - Có năng lực tự học, nghiên cứu khoa học giáo dục và các lĩnh vực khác có liên quan đến Giáo dục Tiểu học. - Có thể tiếp tục học sau đại học các chuyên ngành: Giáo dục học (Tiểu học); Quản lí giáo dục; Lí luận và lịch sử giáo dục và một số chuyên ngành gần khác.
Chương trình đào tạo tham khảo:	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo Đại học Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; - Chương trình đào tạo Đại học Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Hùng Vương. - Chương trình đào tạo Đại học Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Thủ đô; - Chương trình đào tạo Đại học Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Hạ Long; - Chương trình đào tạo Đại học Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên - Đại học Thái Nguyên; - Chương trình đào tạo Đại học Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Hùng Vương.

CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019.

- Luật 34/2018/QH14: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018.

- Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học.

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông.

- Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

- Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành điều lệ trường tiểu học.

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT-GDDH, ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục Đại học.

- Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học.

- Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương.

- Quyết định số 362/QĐ-ĐHHD ngày 28/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương về việc ban hành Quy chế về đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương.

1. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Giáo dục Tiểu học trình độ đại học giúp người học:

- Có phẩm chất và năng lực cần thiết đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của giáo viên, chuẩn bị cho việc học ở các bậc học tiếp theo hoặc phát triển nghề nghiệp.

- Có phẩm chất và năng lực cần thiết đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực

(thị trường lao động) và thích ứng với những thay đổi của xã hội hiện đại.

- Có kiến thức, kỹ năng khoa học ngành/ liên ngành cần thiết và có khả năng vận dụng hiệu quả vào giảng dạy, nghiên cứu cũng như vào thực tiễn và tự học suốt đời; nhận biết được giá trị văn hoá của khoa học ngành/ liên ngành.

- Có khả năng và ham muốn học hỏi, tiếp thu những giá trị phổ quát, tinh hoa của văn hoá nhân loại; biết xây dựng và phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, nhờ đó có được cuộc sống có ý nghĩa và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Phẩm chất

Chương trình đào tạo Giáo dục Tiểu học trình độ đại học giúp người học hình thành và phát triển những phẩm chất:

M1: Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước

M2: Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh

M3: Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học

M4: Trung thực và đáng tin cậy

M5: Trách nhiệm và tận tâm

M6: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời

1.2.2. Năng lực

Chương trình đào tạo Giáo dục Tiểu học trình độ đại học giúp người học hình thành và phát triển năng lực chung, năng lực sư phạm và năng lực ngành.

* *Nhóm năng lực chung cốt lõi*, bao gồm:

M7: Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi

M8: Năng lực giao tiếp và hợp tác

M9: Năng lực lãnh đạo

M10: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

M11: Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội

M12: Năng lực phản biện

* *Nhóm năng lực sư phạm cốt lõi*, bao gồm:

M13: Năng lực dạy học

M14: Năng lực giáo dục

M15: Năng lực định hướng sự phát triển của học sinh

M16: Năng lực hoạt động xã hội

M17: Năng lực phát triển nghề nghiệp

* *Nhóm năng lực ngành cốt lõi*, bao gồm:

M18: Năng lực đặc thù của khoa học ngành Giáo dục Tiểu học:

- Có năng lực dạy học tốt các môn học; có năng lực tổ chức tốt các hoạt động giáo dục trong trường tiểu học, có thể phấn đấu trở thành giáo viên cốt cán về chuyên môn ở tiểu học, có thể dạy học ở các trường tiểu học chất lượng cao và các trường có yếu tố nước ngoài.

- Có năng lực tham gia quản lí và chỉ đạo các hoạt động giáo dục ở tiểu học.

M19: Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức khoa học ngành (hoặc liên ngành) để giải thích được các nội dung dạy học của chương trình môn học (theo ngành được đào tạo) trong chương trình giáo dục phổ thông.

M20: Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức khoa học ngành (hoặc liên ngành) vào giải quyết vấn đề thực tiễn; có năng lực học tập, nghiên cứu ở các trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Giáo dục Tiểu học hoặc chuyên ngành gần.

M21: Năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục ngành Giáo dục Tiểu học.

M22: Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn Giáo dục Tiểu học.

M23: Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn Giáo dục Tiểu học.

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Nội dung cơ bản của Khung chuẩn đầu ra

Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 1 gồm 6 tiêu chí được xác định như sau:

C1: Tiêu chí 1: Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước

Tiêu chí 1 gồm 3 chỉ báo:

– Yêu thiên nhiên; tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

– Hiểu và chấp hành nghiêm túc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần bảo vệ và xây dựng đất nước.

– Yêu quê hương, yêu đất nước; giữ gìn và bảo vệ những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

C2: Tiêu chí 2: Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh

Tiêu chí 2 gồm 3 chỉ báo:

– Tôn trọng, thừa nhận và tin tưởng vào khả năng học tập và sự thay đổi tích cực của học sinh.

– Yêu thương học sinh; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ học sinh trong học tập, rèn luyện và trong cuộc sống.

– Cam kết nuôi dưỡng và phát huy tiềm năng của từng học sinh; tư vấn, hỗ trợ

học sinh quyết định hướng đi của cuộc đời mình.

C3: Tiêu chí 3: Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học

Tiêu chí 3 gồm 3 chỉ báo:

- Nhận thức được ba giá trị cốt lõi làm nền tảng cho hệ giá trị nghề dạy học trong thời đại hiện nay là: giá trị liên quan đến người học; ý nghĩa tác động sư phạm của giáo dục; trách nhiệm giáo dục mà xã hội giao phó.
- Yêu nghề, tận tâm với nghề.
- Tạo dựng được niềm tin và tự hào về nghề dạy học.

C4: Tiêu chí 4: Trung thực và đáng tin cậy

Tiêu chí 4 gồm 3 chỉ báo:

- Nhận thức và hành động theo lẽ phải; sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải.
- Trung thực trong học tập và trong cuộc sống; đấu tranh với các hành vi gian lận, vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
- Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ bạn bè trong học tập, rèn luyện; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.

C5: Tiêu chí 5: Trách nhiệm và tận tâm

Tiêu chí 5 gồm 5 chỉ báo:

- Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội.
- Có ý thức tự đánh giá để xây dựng kế hoạch cá nhân.
- Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập; có ý chí vượt khó trong học tập.
- Tôn trọng, thừa nhận sự khác biệt giữa mọi người về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.
- Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

C6: Tiêu chí 6: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời

Tiêu chí 6 gồm 3 chỉ báo:

- Ý thức được vai trò và ý nghĩa của tự học, tự nghiên cứu suốt đời đối với người giáo viên. Qua đó, có ý thức trở thành người *biết suy nghĩ, phải suy nghĩ và được quyền suy nghĩ*.
- Coi trọng việc tìm kiếm, lựa chọn những tri thức cần thiết để tự học, tự nghiên cứu suốt đời để phục vụ cho cuộc sống hiện tại và tương lai của chính người học.
- nỗ lực tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích.

Tiêu chuẩn 2: Năng lực chung

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 2 gồm 6 tiêu chí được xác định như sau:

C7: Tiêu chí 1: Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi

Tiêu chí 1 gồm 5 chỉ báo:

– Tạo dựng được lối sống tự lực; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.

– Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng.

– Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với các yếu tố mới, hoạt động mới, môi trường sống mới.

– Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới cũng như thích ứng được với các mối quan hệ xã hội.

– Hình thành và sử dụng được hệ thống kỹ năng (cơ bản và kỹ năng mềm) trong ứng xử với sự đa dạng và thay đổi.

C8: Tiêu chí 2: Năng lực giao tiếp và hợp tác

Tiêu chí 2 gồm 9 chỉ báo:

– Sử dụng được tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hàng ngày và trong hoạt động chuyên môn.

– Xác định được mục đích, nội dung, phương pháp, phương tiện và thái độ giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội.

– Thực hiện được các yêu cầu của giao tiếp sư phạm với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh, cán bộ quản lý các cấp và cộng đồng.

– Thực hiện được các yêu cầu, nhiệm vụ hợp tác trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và trong cuộc sống.

– Đánh giá được hiệu quả hợp tác trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.

– Thực hiện được hoạt động nhóm hiệu quả.

– Thể hiện được sự tôn trọng những khác biệt, đa dạng của cá nhân và nhóm trong giao tiếp.

– Có những hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.

– Có chứng chỉ đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ; hoặc cấp độ B1 của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương; hoặc bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

C9: Tiêu chí 3: Năng lực lãnh đạo

Tiêu chí 3 gồm 3 chỉ báo:

– Ý thức được sự lãnh đạo là phục vụ xã hội một cách chính đáng và chuyên nghiệp.

– Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác.

– Xác định được nhu cầu và khả năng của người khác để thu hút, thuyết phục,

dẫn dắt và tổ chức trong công việc.

C10: Tiêu chí 4: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Tiêu chí 4 gồm 6 chỉ báo:

- Đưa ra được ý tưởng mới.
- Xác định được tình huống có vấn đề; phát hiện và làm rõ vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác.
- Hình thành và triển khai được ý tưởng mới.
- Đề xuất, lựa chọn được giải pháp; thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề.
- Thiết kế và tổ chức được hoạt động; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề.
- Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.

C11: Tiêu chí 5: Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội

Tiêu chí 5 gồm 3 chỉ báo:

- Có hiểu biết cơ bản về nền văn hoá dân tộc và những vấn đề kinh tế – xã hội quan trọng của đất nước.
- Phát triển được văn hoá cá nhân để tạo dựng đời sống tinh thần phong phú và lối sống có văn hoá phù hợp với chuẩn mực xã hội, phù hợp với môi trường nhà trường.
- Thiết kế và tổ chức được các hoạt động xây dựng môi trường văn hoá nhà trường để hỗ trợ, thúc đẩy học tập.

C12: Tiêu chí 6: Năng lực phản biện

Tiêu chí 6 gồm 3 chỉ báo:

- Có tư duy độc lập.
- Phân tích và đánh giá được thông tin đã có theo cách nhìn khác nhau nhằm làm sáng tỏ và khẳng định được tính chính xác của thông tin.
- Lập luận phản bác có cơ sở khoa học đối với kết quả của một quá trình tư duy để xác định lại tính chính xác của kết luận.

Tiêu chuẩn 3: Năng lực sự phạm

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 3 gồm 5 tiêu chí được xác định như sau:

C13: Tiêu chí 1: Năng lực dạy học

Tiêu chí 1 gồm 9 chỉ báo:

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình và tài liệu giáo khoa.

- Lựa chọn được những phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học bộ môn phù hợp, hiệu quả.
- Xây dựng và thực hiện được các chủ đề (hay bài soạn) dạy học tích hợp, dạy học phân hoá.
- Xây dựng được kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục.
- Tổ chức được các hoạt động học tập của học sinh; vận dụng được các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học của học sinh.
- Tổ chức và quản lý được lớp học, tạo dựng được môi trường học tập hiệu quả trong giờ học.
- Hỗ trợ được những học sinh có nhu cầu đặc biệt trong học tập.
- Đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh; góp phần hoàn thiện những công dân có trình độ văn hoá và khả năng sáng tạo cao.
- Xây dựng, quản lý và khai thác được hồ sơ dạy học.

C14: Tiêu chí 2: Năng lực giáo dục

Tiêu chí 2 gồm 9 chỉ báo:

- Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục đạo đức, trí tuệ, thẩm mỹ, thể chất thông qua việc giảng dạy môn học và tích hợp được các nội dung giáo dục trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá theo kế hoạch đã xây dựng.
- Xây dựng và tổ chức được những hoạt động giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.
- Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức giáo dục học sinh vào tình huống sư phạm cụ thể, phù hợp đối tượng và môi trường giáo dục, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra.
- Xử lý được các tình huống giáo dục, đặc biệt là những hành vi không mong đợi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục.
- Có khả năng phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.
- Có khả năng tư vấn, tham vấn cho học sinh.
- Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội... theo kế hoạch đã xây dựng.
- Đánh giá được kết quả rèn luyện của học sinh một cách chính xác, khách quan, công bằng và có tác dụng thúc đẩy sự phấn đấu vươn lên của học sinh.

- Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp.

C15: Tiêu chí 3: Năng lực định hướng sự phát triển học sinh

Tiêu chí 3 gồm 3 chỉ báo:

- Nhận diện được đặc điểm cá nhân và điều kiện, hoàn cảnh sống (về văn hoá, xã hội) của học sinh; dự báo được xu hướng phát triển của học sinh.
- Hỗ trợ được học sinh xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân; theo dõi và có giải pháp giúp học sinh thực hiện những kế hoạch đó.
- Hỗ trợ được học sinh tự đánh giá và điều chỉnh.

C16: Tiêu chí 4: Năng lực hoạt động xã hội

Tiêu chí 4 gồm 3 chỉ báo:

- Tham gia, tổ chức và thực hiện được các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học và giáo dục học sinh.
- Thực hiện được những hoạt động phát triển văn hoá – xã hội nói chung và ở địa phương nơi nhà trường cư trú nói riêng.
- Vận động được người khác tham gia các hoạt động của cộng đồng; của các tổ chức chính trị – xã hội trong nhà trường và ở địa phương (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, các hiệp hội khoa học, nghề nghiệp...).

C17: Tiêu chí 5: Năng lực phát triển nghề nghiệp

Tiêu chí 5 gồm 4 chỉ báo:

- Lập và triển khai được mục tiêu, kế hoạch chi tiết, cụ thể của cá nhân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.
- Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật phù hợp trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.
- Tìm kiếm, tổng hợp và khai thác được các nguồn tài nguyên đa dạng (sách, báo, các phương tiện thông tin) phục vụ cho hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.
- Tự đánh giá và điều chỉnh được bản thân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

Tiêu chuẩn 4: Năng lực khoa học ngành Giáo dục Tiểu học

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 4 gồm 6 tiêu chí xác định như sau:

C18: Tiêu chí 1: Năng lực làm chủ khoa học ngành Giáo dục Tiểu học

Tiêu chí 1 gồm 3 chỉ báo:

- Làm chủ được các kiến thức cơ bản về tâm sinh lý học sinh tiểu học để vận dụng vào quá trình tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục ở tiểu học.
- Làm chủ được các kiến thức cơ bản về giáo dục học tiểu học để vận dụng vào quá trình tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục ở tiểu học.

– Làm chủ được các kiến thức cơ bản của các khoa học liên quan với các môn học, hoạt động giáo dục ở trường tiểu học để vận dụng vào quá trình tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục ở tiểu học.

C19: Tiêu chí 2: Năng lực vận dụng học vấn giáo dục tổng quát và học vấn của ngành học ở đại học để giải thích nội dung dạy học các môn học và hoạt động trải nghiệm ở tiểu học

Tiêu chí 2 gồm 3 chỉ báo:

– Mô tả được mục tiêu và nội dung của các môn học và hoạt động trải nghiệm ở tiểu học.

– Giải thích được chương trình các môn học và hoạt động trải nghiệm ở tiểu học bằng cách vận dụng kiến thức cơ sở của các ngành học tương ứng được trang bị ở đại học.

– Xác định được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình các môn học và hoạt động trải nghiệm ở tiểu học.

C20: Tiêu chí 3: Năng lực vận dụng học vấn giáo dục tổng quát và học vấn của ngành học vào thực tiễn dạy học và giáo dục ở tiểu học

Tiêu chí 3 gồm 3 chỉ báo:

– Phát triển được chương trình nhà trường, chương trình lớp học, chương trình môn học và hoạt động trải nghiệm ở tiểu học.

– Thực hiện được chương trình nhà trường, chương trình lớp học, chương trình môn học và hoạt động trải nghiệm ở tiểu học.

– Đánh giá được việc phát triển và thực hiện chương trình nhà trường, chương trình lớp học, chương trình môn học và hoạt động trải nghiệm ở tiểu học.

C21: Tiêu chí 4: Năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học

Tiêu chí 4 gồm 3 chỉ báo:

– Xây dựng được kế hoạch nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học.

– Thực hiện được hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học.

– Đề xuất được hướng ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

C22: Tiêu chí 5: Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn

Tiêu chí 5 gồm 3 chỉ báo:

– Khai thác, tra cứu, sử dụng được các tài liệu tiếng nước ngoài phục vụ cho các hoạt động dạy học và giáo dục ở tiểu học.

– Giao tiếp được bằng tiếng nước ngoài trong một số hoạt động chuyên môn ở tiểu học.

– Sử dụng được một số tài liệu tiếng nước ngoài để hỗ trợ và nâng cao hiệu quả dạy học ở tiểu học.

C23: Tiêu chí 6: Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn

Tiêu chí 6 gồm 3 chỉ báo:

– Sử dụng được máy tính và các phần mềm thông dụng phục vụ cho các hoạt động dạy học và giáo dục ở tiểu học.

– Khai thác, tra cứu, sử dụng và quản lí được các nguồn tài nguyên thông tin phục vụ cho các hoạt động dạy học và giáo dục ở tiểu học.

– Ứng dụng các phương tiện, thiết bị trong việc hỗ trợ dạy học ở tiểu học một cách hiệu quả, phù hợp với khả năng và nhu cầu của học sinh tiểu học.

2.2. Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp

- Giáo viên văn hóa, tổng phụ trách đội, cán bộ quản lí tại các trường tiểu học công lập, dân lập, tư thục và quốc tế.

- Giảng viên các cơ sở đào tạo giáo viên tiểu học.

- Chuyên viên, tư vấn viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở liên quan đến Giáo dục Tiểu học.

- Làm việc tại các cơ quan, tổ chức nghiên cứu và tư vấn phát triển Giáo dục Tiểu học và một số lĩnh vực khác.

2.3. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

- Có năng lực tự học, nghiên cứu khoa học giáo dục và các lĩnh vực khác có liên quan đến Giáo dục Tiểu học.

- Có thể tiếp tục học sau đại học các chuyên ngành: Giáo dục học (Tiểu học); Quản lí giáo dục; Lí luận và lịch sử giáo dục và một số chuyên ngành gần khác.

MA TRẬN LIÊN KẾT GIỮA MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu ra Mục tiêu cụ thể	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
M1	x																						
M2		x			x									x	x								
M3			x			x							x	x									
M4				x										x									
M5					X									x									
M6						x								x							x	x	x
M7							x							x									x
M8								x						x	x								
M9									x					x									
M10										x				x	x							x	
M11											x						x						
M12								x				x	x	x									
M13													x										
M14														x									
M15															x								
M16																x							
M17																	x						
M18													x					x					
M19													x						x				
M20													x				x			x			
M21																	x				x		
M22													x									x	
M23													x										x

3. CHUẨN ĐẦU VÀO CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học là người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương, đáp ứng được:

- Ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hàng năm cho các phương thức tuyển sinh đào tạo hình thức chính quy sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên cho đào tạo hình thức khác chính quy hoặc phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, cụ thể là học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Ngưỡng đầu vào do cơ sở đào tạo quy định đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019.

4. KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học có khối lượng học tập là 125 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành.

5. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1. Cấu trúc Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Giáo dục Tiểu học trình độ Đại học gồm 125 tín chỉ. Trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 24 tín chỉ, có tỉ lệ 19,2%; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 101 tín chỉ, có tỉ lệ 80,8%. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được cấu thành bởi nhóm kiến thức cơ sở ngành (28 tín chỉ: 26 tín chỉ bắt buộc, 02 tín chỉ tự chọn; chiếm 22,4% toàn khối); nhóm kiến thức chuyên ngành (54 tín chỉ: 47 tín chỉ bắt buộc, 07 tín chỉ tự chọn; chiếm 43,2% toàn khối); nhóm nghiệp vụ sư phạm, thực tập (12 tín chỉ; chiếm 9,6% toàn khối); nhóm khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế (07 tín chỉ; chiếm 5,6% toàn khối).

Cụ thể như sau:

Khối kiến thức	Loại học phần	Số tín chỉ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC và GDQP - AN)		24 tín chỉ
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		101 tín chỉ
2.1. Kiến thức cơ sở ngành		28 tín chỉ
	+ Bắt buộc	24 tín chỉ
	+ Tự chọn	4 tín chỉ
2.2. Kiến thức chuyên ngành		54 tín chỉ
	+ Bắt buộc	47 tín chỉ
	+ Tự chọn	7 tín chỉ
2.3. Nghiệp vụ sư phạm, thực tập		12 tín chỉ
2.4. Khoá luận tốt nghiệp/ học phần thay thế		7 tín chỉ
TỔNG SỐ		125 tín chỉ

5.2. Nội dung Chương trình đào tạo

5.2.1. Khung Chương trình đào tạo

TT	Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức-(LT/TH/Tự học) 1246/2091/3708
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			24	280/335/735
1	PHIS001	Triết học Mác – Lênin	3	32/26/92
2	POLI002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21/18/61
3	POLI003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21/18/61
4	POLI004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	27/18/61
5	POLI005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27/18/61
6	POLI006	Pháp luật đại cương	2	27/18/61
7	EDU007	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục - Đào tạo	2	27/18/61
8	EN008	Tiếng Anh 1	3	30/30/90
9	EN009	Tiếng Anh 2	4	30/60/110
10	COMP010	Tin học đại cương	2	15/30/55
11	PE011	Giáo dục Thể chất 1	1	03/27/20
12	PE012	Giáo dục Thể chất 2	2	06/54/40

TT	Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức-(LT/TH/Tự học) 1246/2091/3708
13	ME013	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1		37/08
14	ME014	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2		22/08
15	ME015	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3		14/16
16	ME016	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4		04/56
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			101	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			28	
* Các học phần bắt buộc			24	331/369/900
17	PRIM117	Tâm lí học tiểu học	3	30/30/90
18	PRIM118	Giáo dục học tiểu học	3	30/30/90
19	PRIM119	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường tiểu học	2	15/30/55
20	PRIM120	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15/30/55
21	COMM121	Tiếng Việt thực hành	3	30/30/90
22	PSYC122	Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học	2	20/20/60
23	PRIM123	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	3	30/30/90
24	PRIM124	Cơ sở Văn học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học	3	30/30/90
25	PRIM125	Thực hành giải toán ở tiểu học 1	3	30/30/90
* Các học phần tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 học phần)			2	
26	PRIM326.a	Giáo dục Stem ở tiểu học	2	20/20/60
	PRIM326.	Đánh giá trong giáo dục tiểu	2	20/20/60

TT	Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức-(LT/TH/Tự học) 1246/2091/3708
	b	học		
* Các học phần tự chọn 2 (chọn 1 trong 2 học phần)			2	
27	PRIM327. a	Nhảy hiện đại	2	6/54/40
	PRIM327. b	Thực hành ca khúc thiếu nhi trên đàn Organ	2	06/54/40
2.2. Kiến thức chuyên ngành			54	
* Các học phần bắt buộc			47	682/639/1862
28	PRIM228	Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 1	2	20/20/60
29	PRIM29	Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 2	3	30/30/90
30	PRIM230	Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 3	2	20/20/60
31	PRIM231	Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 1	2	20/20/60
32	PRIM232	Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 2	3	30/30/90
33	PRIM233	Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 3	2	20/20/60
34	PRIM234	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	3	30/30/90
35	PRIM235	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	3	30/30/90
36	PRIM236	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	2	20/20/60
37	PRIM237	Phương pháp dạy học Toán ở	4	30/60/110

TT	Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức-(LT/TH/Tự học) 1246/2091/3708
		tiểu học 2		
38	PRIM238	Thực hành giải toán ở tiểu học 2	2	15/30/55
39	PRIM239	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học 1	2	20/20/60
40	PRIM240	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học 2	3	30/30/90
41	PRIM241	Công nghệ và phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	2	15/30/55
42	PRIM242	Giáo dục Nghệ thuật ở trường tiểu học	3	20/20/60
43	PRIM243	Giáo dục Thể chất ở trường tiểu học	2	20/20/60
44	PRIM244	Đạo đức và phương pháp giáo dục Đạo đức ở tiểu học	2	15/30/55
45	PRIM245	Công tác chủ nhiệm lớp và công tác Đội ở tiểu học	2	20/20/60
46	PRIM246	Hình thành và phát triển năng lực tư duy cho học sinh trong dạy học môn Toán ở tiểu học	3	30/30/90
* Các học phần tự chọn 1 (Chọn 2 trong 4 học phần)			6	
47 - 48	PRIM347.a	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học	3	40/20/90
	PRIM347b	Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt ở tiểu học	3	30/30/90
	PRIM348.a	Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả	3	30/30/90

TT	Mã số HP	Học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức-(LT/TH/Tự học) 1246/2091/3708
		học tập môn Toán ở tiểu học		
	PRIM348. b	Dạy học môn Toán ở tiểu học bằng tiếng Anh	3	30/30/90
* Các học phần tự chọn 2 (Chọn 1 trong 3 học phần)			1	
49	PRIM349.a	Dạy học phát triển năng lực các môn về Tự nhiên và Xã hội	1	10/10/30
	PRIM349. b	Giáo dục địa phương ở tiểu học	1	10/10/30
	PRIM349.c	Trang trí và thiết kế đồ dùng ở trường tiểu học	1	10/10/30
2.3. Thực tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm			12	
50	COMM250	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	4	30/60/110
51	COMM251	Thực tập sư phạm I*	2	0/120/0
52	COMM252	Thực tập sư phạm II**	6	0/360/0
2.4. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7	
		Khóa luận tốt nghiệp	7	
		<i>Các học phần thay thế</i>	7	
53	PRIM453	Toán và phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	3	30/30/90
54	PRIM454	Tiếng Việt và phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	4	30/60/110
Tổng: 54 học phần		Cộng	125	

5.2.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Học phần	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
1.Khối kiến thức đại cương																								
* Bắt buộc																								
1	Triết học Mác- Lênin	x			x	x	x	x			x													
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x			x	x	x	x			X													
3	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x			x	x	x	x			x													
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x			x	x	x	x			x													
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x			x	x	x	x			x													
6	Pháp luật đại cương	x			x	x	x	x			x													
7	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục – Đào tạo	x			x	x	x	x			x													
8	Tiếng Anh 1						x	x	x		x												x	
9	Tiếng Anh 2						x	x	x		x												x	
10	Tin học đại cương						x	x			x													x

TT	Học phần	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
11	Giáo dục Thể chất 1		x																					
12	Giáo dục Thể chất 2		x																					
13	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1	x	x			x		x																
14	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2	x	x			x		x																
15	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3	x	x			x		x																
16	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4	x	x			x		x																
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành																								
17	Tâm lý học tiểu học		x	x		x	x	x			x	x	x			x								
18	Giáo dục học tiểu học		x	x		x	x	x			x	x	x		x	x								
19	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường tiểu học	x	x	x		x	x	x	x		x	x	x		x		x							x
20	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục			x		x	x	x			x		x										x	

TT	Học phần	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
21	Tiếng Việt thực hành			x		x	x	x	x		x													
22	Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học		x	x		x	x	x	x		x		x			x	x							
23	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên – Xã hội	x					x	x			x								x					
24	Cơ sở Văn học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học	X					x	x			x								x					
25	Thực hành giải toán ở tiểu học 1		x			x	x				x													
* Các học phần tự chọn (2 trong 4 học phần)																								
26	Giáo dục Stem ở tiểu học		x	x		x	x	x			x				x	x	x							
-	Đánh giá trong giáo dục tiểu học		x		x	x	x	x			x				x									
	Nhảy hiện đại		x	x		x	x	x			x													

TT	Học phần	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
	Thực hành ca khúc thiếu nhi trên đàn Organ		x	x		x	x	x			x													
2.2. Kiến thức chuyên ngành																								
	<i>*Các học phần bắt buộc</i>																							
28	Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 1						x	x			x								x					
29	Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 2						x	x			x								x					
30	Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 3						x	x			x								x					
31	Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 1						x	x	x		x								x					

TT	Học phần	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
32	Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 2						x	x	x		x								x					
33	Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 3						x	x	x		x								x					
34	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1		x	x		x	x	x	x		x				x	x		x		x	x			x
35	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2		x	x		x	x	x	x		x				x	x		x		x	x			x
36	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1		x	x		x	x	x			x				x	x		x		x	x			x
37	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2		x	x		x	x	x			x				x	x		x		x	x			x
38	Thực hành giải toán ở tiểu học 2		x			x	x	x			x													

TT	Học phần	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
39	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học 1		x	x		x	x	x			x				x	x		x		x	x			x
40	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học 2		x	x		x	x	x			x				x	x		x		x	x			x
41	Công nghệ và phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học		x	x		x	x	x			x				x	x		x		x	x			x
42	Giáo dục Nghệ thuật ở tiểu học		x	x		x	x	x			x				x	x		x		x	x			x
43	Giáo dục Thể chất ở tiểu học		x	x		x	x	x			x				x	x					x			
44	Đạo đức và phương pháp dạy học Đạo đức ở tiểu học		x	x		x	x	x			x				x	x		x		x	x			x
45	Công tác chủ nhiệm lớp và công tác Đội ở tiểu học		x	x		x		x			x				x	x		x			x			

TT	Học phần	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
46	Hình thành và phát triển năng lực tư duy cho học sinh trong dạy học môn Toán ở tiểu học		x	x		x	x	x			x				x	x		x		x	x			x
	<i>*Các học phần tự chọn 1 (2 trong 4 học phần)</i>																							
47 - 48	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học		x	x		x	x	x			x				x	x								
	Đổi mới PPDH và kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt ở tiểu học		x	x		x	x	x			x				x	x		x		x	x			x
	Đổi mới PPDH và kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Toán ở tiểu học		x	x		x	x	x			x				x	x								

TT	Học phần	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
	Dạy học môn Toán ở tiểu học bằng Tiếng Anh		x	x		x	x	x			x				x	x		x		x	x			
	<i>Các học phần tự chọn 2 (1 trong 3 học phần)</i>																							
	Dạy học phát triển năng lực các môn về Tự nhiên và Xã hội		x	x		x	x	x			x				x	x		x		x	x			x
49	Giáo dục địa phương ở tiểu học		x	x		x	x				x	x	x		x	x		x		x	x			
	Trang trí và thiết kế đồ dùng ở trường tiểu học			x		x	x				x													
	3. Thực tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm																							
50	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên		x	x	x	x	x	x			x				x									x
51	Thực tập sư phạm I*		x	x	x	x	x	x			x				x									

TT	Học phần	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
52	Thực tập sư phạm I*		x	x	x	x	x	x			x				x									
4. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp																								
	Khóa luận tốt nghiệp																							
	<i>Các học phần thay thế khóa luận</i>																							
53	Toán và phương pháp dạy học Toán		x	x			x	x	x		x				x									x
54	Tiếng Việt và phương pháp dạy học Tiếng Việt		x	x			x	x	x		x				x									x

5.2.3. Kế hoạch đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học thực hiện trong 04 năm với 08 học kì, trong đó học kì 1 với 19 tín chỉ, học kì 2 là 19 tín chỉ, học kì 3 với 15 tín chỉ, học kì 4 là 18 tín chỉ, học kì 5 với 17 tín chỉ, học kì 6 là 18 tín chỉ, học kì 7 với 17 tín chỉ, học kì 8 là 13 tín chỉ. Cụ thể như sau:

Học kì	Tên học phần	Số tín chỉ
Học kì 1 Năm thứ nhất	Triết học Mác – Lênin	3
	Pháp luật đại cương	2
	Tâm lí học tiểu học	3
	Tiếng Việt thực hành	3
	Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 1	2
	Tiếng Anh 1	3
	Giáo dục Thể chất 1	1
	Tin học đại cương	2
	Tổng cộng	19
Học kì 2 Năm thứ nhất	Giáo dục học tiểu học	3
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2
	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học	3
	Cơ sở Văn học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học	3
	Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 2	3
	Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 1	2
	Giáo dục Nghệ thuật ở trường tiểu học	3
	Tổng cộng	19
Học kì 3 Năm thứ 2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	Tiếng Anh 2	4
	Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 3	2
	Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 2	3

	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	2	
	- Tự chọn	2	
	a) Nhảy hiện đại		
	b) Thực hành ca khúc thiếu nhi trên đàn Organ		
	Tổng cộng	15	
Học kì 4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
Năm thứ 2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
	Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 3	2	
	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	2	
	Phương pháp dạy học Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học 1	2	
	Đạo đức và phương pháp giáo dục Đạo đức ở tiểu học	2	
	Công nghệ và phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	2	
	Giáo dục thể chất 2	2	
	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	2	
	Tổng cộng	18	
	Học kì 5	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	2
Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học		2	
Năm thứ 3		Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	3
		Phương pháp dạy học môn Toán ở tiểu học 2	4
Công tác chủ nhiệm lớp và công tác Đội ở tiểu học		2	
Phương pháp dạy học Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học 2		3	
- Tự chọn		1	
a) Dạy học phát triển năng lực các học phần về Tự nhiên – Xã hội			
b) Giáo dục địa phương ở tiểu học			
c) Trang trí và thiết kế đồ dùng ở trường tiểu học			
Tổng cộng	17		
Học kì 6	Thực hành giải toán ở tiểu học 1	3	

Năm thứ 3	Giáo dục Thể chất ở trường tiểu học	2
	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	3
	Giáo dục Quốc phòng – An Ninh	8
	Thực tập Sư phạm 1	2
	Tổng cộng	18
Học kì 7 Năm thứ 4	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục – Đào tạo	2
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
	Thực hành giải toán ở tiểu học 2	2
	Hình thành và phát triển năng lực tư duy cho học sinh trong dạy học môn Toán ở tiểu học	3
	- Tự chọn a) Bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học b) Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt ở tiểu học	3
	- Tự chọn a) Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Toán ở tiểu học b) Dạy học môn Toán ở tiểu học bằng tiếng Anh	3
	- Tự chọn a) Giáo dục Stem ở tiểu học b) Đánh giá trong giáo dục	2
	Tổng cộng	17
Học kì 8 Năm thứ 4	Thực tập sư phạm 2	6
	Khóa luận hoặc học phần tốt nghiệp	7
	Tổng cộng	13

5.2.4. Mô tả học phần

STT	HỌC PHẦN
-----	----------

1	<p>Triết học Mác – Lênin: 3TC</p> <p>Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát về triết học, triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó sinh viên có được kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy trên lập trường duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật, xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng vào việc nhận thức, cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.</p>
2	<p>Pháp luật đại cương: 2TC</p> <p>Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của các môn Lý luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và pháp luật; đồng thời giới thiệu về các lĩnh vực pháp luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đại cương về pháp luật quốc tế, vấn đề đào tạo luật và nghề luật ở Việt Nam.</p>
3	<p>Tâm lý học tiểu học: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc, cung cấp cho người học những tri thức khoa học và các khái niệm cơ bản của Tâm lý học, bao gồm: Bản chất, quá trình nảy sinh, quy luật hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lý; mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý, chức năng vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người; giúp sinh viên hiểu bản chất và quy luật của các hiện tượng tâm lý con người trong quá trình phát triển cá thể từ đó vận dụng vào công tác tham vấn, giáo dục học sinh ở phổ thông. Học phần còn trang bị cho người học những tri thức về sự phát triển tâm lý, quy luật phát triển tâm lý ở con người và các đặc điểm tâm lý điển hình, đặc trưng ở giai đoạn lứa tuổi học sinh Tiểu học nhằm mục đích mô tả một cách khái quát nhất chân dung tâm lý của con người ở giai đoạn lứa tuổi này cũng như ứng dụng những tri thức đó để tổ chức quá trình giáo dục, dạy học phù hợp với tâm lý lứa tuổi.</p>
4	<p>Tiếng Việt thực hành: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên những kiến thức/nguyên tắc cơ bản khi sử dụng tiếng Việt về chính tả, từ ngữ, câu, đoạn văn và văn bản; hệ thống hoá và diễn giải được những nguyên</p>

	tắc cơ bản trong thực tế sử dụng tiếng Việt; các kiến thức cơ bản về kỹ thuật đọc thành tiếng, chữ viết và kỹ thuật viết chữ theo mẫu chữ tiểu học; những điều kiện và yêu cầu đảm bảo nghe – nói hiệu quả; rèn luyện cho sinh viên 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để học tập và giảng dạy môn Tiếng Việt.
5	<p>Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 1: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc của chương trình đào tạo. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về toán học cơ bản làm nền tảng cho lí luận và phương pháp dạy học Toán học ở tiểu học. Các kiến thức về tập hợp, suy luận, thống kê và xác suất và đồng thời giải thích được cơ sở của một số vấn đề trong việc xây dựng chương trình, nội dung và cách trình bày trong sách giáo khoa môn Toán ở tiểu học.</p>
6	<p>Tiếng Anh 1: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc, cung cấp cho sinh viên vốn ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc so sánh, động từ khuyết thiếu và vốn từ vựng cơ bản về các chủ đề như sức khỏe, thể thao, giao thông và thám hiểm để phát triển được kỹ năng ngôn ngữ Bậc 2 ở mức cao. Đồng thời, học phần này cũng rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn đơn giản theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày.</p> <p>Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MyELT và lớp học ảo sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.</p>
7	<p>Giáo dục thể chất 1: 1TC</p> <p>Giáo dục thể chất 1 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên không chuyên thuộc chương trình giáo dục thể chất của tất cả chương trình đào tạo hệ đại học. Nội dung gồm lí thuyết môn Thể dục, bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung tay không. Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản môn thể dục, phương pháp tập luyện. Mở rộng nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực tự học, vận dụng trong tập luyện, rèn luyện sức khỏe hàng ngày. Học phần còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tự thể, tác phong... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập các môn khác.</p>
8	<p>Tin học đại cương: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc, cung cấp cho</p>

	<p>sinh viên những kiến thức căn bản về máy tính, ứng dụng cơ bản về các kỹ năng cơ bản sử dụng phần mềm ứng dụng trong công việc: xử lý văn bản, xử lý bảng tính và trình chiếu, kiến thức cơ bản về mạng máy tính, internet, tìm kiếm thông tin, đạo đức và văn hóa trong cuộc sống trực tuyến.</p>
9	<p>Giáo dục học tiểu học: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc, cung cấp cho người học những tri thức khoa học và các khái niệm cơ bản của giáo dục học, vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách con người, chiến lược phát triển giáo dục và việc tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân. Trên cơ sở đó, người học hiểu được bản chất của quá trình dạy học ở tiểu học, nguyên tắc dạy học, phương pháp, phương tiện dạy học tiểu học.</p> <p>Học phần còn cung cấp cho người học hiểu biết khái niệm, chức năng, logic của quá trình giáo dục tiểu học, các nguyên tắc giáo dục tiểu học, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục tiểu học, bản chất của quá trình giáo dục trong phát triển toàn diện nhân cách con người. Vận dụng được những hiểu biết về giáo dục tiểu học, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục vào việc giáo dục học sinh tiểu học.</p>
10	<p>Kinh tế chính trị Mác – Lênin: 2TC</p> <p>Học phần này nằm trong khối kiến thức của các môn Lý luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về Chủ nghĩa tư bản Độc quyền của Chủ nghĩa Mác-Lênin và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa Xã hội ở Việt Nam. Học phần bao gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin; hàng hoá, thị trường và vai trò của chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Học phần giúp sinh viên phát triển tư duy logic, phương pháp suy luận đồng thời trang bị kiến thức cơ sở quan trọng giúp sinh viên học tốt các học phần chuyên ngành sau này.</p>
11	<p>Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản thuộc các lĩnh vực địa lí, vật lí, hoá học, sinh học, lịch sử làm cơ sở cho việc dạy học các học phần về tự nhiên và xã hội ở tiểu học; rèn khả năng giải thích những hiện tượng tự nhiên và xã hội thường gặp trong cuộc sống và vận dụng vào dạy học các học phần</p>

	về tự nhiên và xã hội ở tiểu học.
12	<p>Cơ sở Văn học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên các vấn đề lí luận văn học như hình tượng và nhân vật văn học, đề tài, chủ đề, tư tưởng, kết cấu, cốt truyện của tác phẩm văn học; đặc trưng cơ bản của thơ, truyện; khái quát về văn học thiếu nhi, các thể loại văn học dân gian có liên quan tới nhận thức của thiếu nhi, các tác giả văn học viết thiếu nhi tiêu biểu, và một số nội dung chủ yếu của văn học thiếu nhi nước ngoài.</p>
13	<p>Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 2: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc của chương trình đào tạo. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ sở về lý thuyết số, cấu trúc nửa nhóm, nhóm, vành, trường; giúp sinh viên có kiến thức nền tảng về lí luận và phương pháp luận trong việc dạy học môn số vấn đề về môn Toán ở tiểu học như: cơ sở lí luận của việc dạy số tự nhiên, phân số và số thập phân ở tiểu học.</p>
14	<p>Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 1: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ngôn ngữ: nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, bản chất và chức năng của ngôn ngữ; về ngữ âm tiếng Việt và hiểu được mối liên hệ giữa kiến thức đó với việc dạy Tiếng Việt ở tiểu học; rèn cho sinh viên năng lực nhận diện, phân tích, chứng minh được các vấn đề về ngôn ngữ nói chung và ngữ âm nói riêng trong những tình huống cụ thể, vận dụng được các kiến thức ngữ âm vào thực tiễn giảng dạy môn Tiếng Việt ở trường tiểu học</p>
15	<p>Giáo dục nghệ thuật ở tiểu học: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên những kiến thức âm nhạc cơ bản; về phương pháp dạy học môn âm nhạc ở tiểu học; những kiến thức cơ bản về mỹ thuật cơ bản, phương pháp vẽ theo mẫu, kiến thức về màu sắc và cách vẽ màu, về trang trí cơ bản, vẽ tranh đề tài và nặn tạo dáng tự do và thường thức mỹ thuật ở tiểu học.</p>
16	<p>Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2TC</p> <p>Học phần này nằm trong khối kiến thức của các môn Lý luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề dân tộc và tôn giáo, gia đình trong thời kì quá độ.</p>

17	<p>Tiếng Anh 2: 4TC</p> <p>Học phần Tiếng Anh 2 là học phần kế tiếp của Tiếng Anh 1, là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chung của chương trình đào tạo cử nhân sư phạm, trang bị cho người học vốn từ vựng về các chủ đề môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ. Bên cạnh đó, người học được củng cố các hiện tượng ngữ pháp cơ bản như danh từ đếm và không đếm được, quán từ số lượng, mạo từ, động từ có to, các dạng tương lai, giới từ, thì hiện tại hoàn thành, mệnh đề quan hệ xác định, câu điều kiện loại 1 và loại 0. Những kiến thức trong học phần không chỉ mang tính học thuật mà còn bao gồm những thông tin và hiểu biết thực tế về các địa danh, con người và sự kiện ở một vài quốc gia trên thế giới.</p> <p>Học phần này tiếp tục rèn luyện cho người học các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở cấp độ Bậc 3 thấp gồm nghe, nói, đọc và viết, đặt trong 4 chủ đề chính như đã nêu ở trên. Kết thúc học phần này, trong phạm vi các chủ đề đã học, người học có khả năng nói chuyện, nghe lấy ý chính và lấy thông tin, đọc hiểu ý chính và đọc lấy thông tin, viết đoạn văn ngắn 35-45 từ.</p> <p>Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MyELT và lớp học ảo sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.</p>
18	<p>Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 3: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc trong chương trình đào tạo. Học phần này trang bị cho sinh viên những vấn đề về biểu thức đại số, đa thức, phân thức; các cách so sánh biểu thức đại số, xét dấu của biểu thức đại số; các dạng phương trình một ẩn số, hệ phương trình, đẳng thức, bất đẳng thức; khái niệm cơ bản của các hình hình học và một số các phép chứng minh trong hình học phẳng, các phép biến hình; Giúp sinh viên có kiến thức cơ sở về lí luận và phương pháp trong việc thực hiện giảng dạy một số nội dung toán ở tiểu học như yếu tố hình học, yếu tố đại số, yếu tố đại lượng.</p>
19	<p>Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 2: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ và hệ thống từ vựng tiếng Việt, từ loại, cú pháp tiếng Việt và ngữ pháp văn bản; rèn cho sinh viên kỹ năng nhận diện và phân tích cấu tạo từ và nghĩa của từ, sử dụng từ và hệ thống từ vựng, xác định từ loại, phân tích và nhận diện câu, phân tích đoạn văn, văn bản, viết câu, dựng đoạn, viết bài văn. Sinh viên có năng lực phân tích được mối liên hệ giữa</p>

	những vấn đề đã học với thực tiễn dạy học các nội dung tương ứng trong môn Tiếng Việt ở tiểu học
20	<p>Nhảy hiện đại: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn. Học phần Khiêu vũ thể thao cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất của vũ điệu Chachacha, Bachata và Rumba... sôi động, vui nhộn, phổ biến trong các sinh hoạt vũ hội. Ngoài ra thông qua quá trình tập luyện, học phần còn rèn luyện cho sinh viên ý thức tổ chức kỉ luật, tính tự giác tích cực, qua đó phát triển các tố chất vận động như: sức nhanh, sức mạnh và khả năng phối hợp động tác, tính linh hoạt hỗ trợ cho công việc học tập, giúp người học có thể tự tin tham gia các sinh hoạt văn hóa văn nghệ của sinh viên.</p>
21	<p>Thực hành ca khúc thiếu nhi trên đàn Organ: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lịch sử, vị trí và tác dụng của đàn Organ; cấu trúc cơ bản của đàn Organ; nhận biết vị trí các âm thanh và phạm vi từng tay trên hàng phím; chức năng và cách sử dụng đàn Organ; công tác bảo quản; những tư thế khi đánh đàn Organ; nội dung trọng tâm là thực hành kỹ năng luyện ngón, chơi một số bài dân ca Việt Nam, ca khúc thiếu nhi trong và ngoài nước</p>
22	<p>Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.</p>
23	<p>Thực hành giải toán ở tiểu học 1: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc trong chương trình đào tạo. Học phần này trang bị cho sinh viên một số vấn đề về giải toán như thế nào là một bài toán, phân loại, các vấn đề thường gặp phải khi hướng dẫn học sinh giải toán, các phương pháp giải toán, thuật toán và tư duy thuật toán. Thông qua đó giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về dạy học giải toán ở tiểu học như nhận dạng và lựa chọn các phương pháp giải phù hợp cho một bài toán ở tiểu học, bước đầu có kỹ năng thiết kế bài tập, đề kiểm tra toán ở tiểu học.</p>

24	<p>Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 3: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản phong cách học tiếng Việt và ngữ dụng học tiếng Việt, rèn cho sinh viên năng lực vận dụng những kiến thức cơ bản về về phong cách học tiếng Việt và ngữ dụng học tiếng Việt trong học tập và nghiên cứu về tiếng Việt và phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.</p>
25	<p>Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên một số kiến thức đại cương về dạy học Toán ở tiểu học về hệ thống các phương pháp thường dùng trong dạy học Toán; các hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá trong dạy học Toán; nguyên tắc sử dụng, cách sử dụng thiết bị thông thường; lập kế hoạch và tổ chức dạy học ở tiểu học.</p>
26	<p>Phương pháp dạy học Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học 1: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đối tượng, mục tiêu, cấu trúc chương trình, các phương pháp, hình thức tổ chức, các phương tiện dạy học cũng như cách thức kiểm tra đánh giá các học phần về tự nhiên và xã hội ở tiểu học; rèn cho sinh viên năng lực vận dụng những kiến thức đã học vào việc xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học các môn về tự nhiên xã hội ở tiểu học.</p>
27	<p>Đạo đức và phương pháp giáo dục Đạo đức ở tiểu học: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về những nội dung cơ bản của Đạo đức học: Nguồn gốc, bản chất, chức năng của đạo đức; mối quan hệ giữa đạo đức và các hình thái ý thức xã hội khác; khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của Đạo đức học; bản chất một số phạm trù đạo đức cơ bản theo quan điểm của Đạo đức học Mác – Lênin...; Một số vấn đề chung về giáo dục đạo đức trong giai đoạn hiện nay; Vị trí, nhiệm vụ, nội dung chương trình và tài liệu dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học; Phương pháp, phương tiện dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học; Tổ chức dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học; Kiểm tra và đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức của học sinh Tiểu học.</p>
28	<p>Công nghệ và phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học kỹ thuật công nghệ trong hoạt động giáo dục. Áp dụng được những kiến thức đó để thực hành kỹ năng nghề nghiệp; thực hiện được các kỹ năng cơ bản để tổ chức hoạt động dạy học</p>

	môn công nghệ trường Tiểu học có hiệu quả: Kỹ năng chuẩn bị bài giảng; kỹ năng thực hiện hoạt động dạy học và đánh giá kết quả.
29	<p>Giáo dục thể chất 2: 2TC</p> <p>Học phần Aerobic là học phần tự chọn thuộc chương trình Giáo dục thể chất cho sinh viên đại học thuộc tất cả các chuyên ngành đào tạo. Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về luật thi đấu, kỹ thuật, phương pháp tập luyện và hướng dẫn tổ chức môn khiêu vũ thể thao trong chương trình giáo dục thể chất, thể dục thể thao phong trào. Nội dung học phần bao gồm: lí thuyết Aeroic, kỹ thuật cơ bản Aerobic, bài Aerobic. Học phần giúp sinh viên phát triển thể chất; giáo dục phẩm chất đạo đức, tinh thần tập thể; rèn luyện ý chí, tư thế, tác phong; tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập các học phần khác.</p>
30	<p>Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên: 4TC</p> <p>Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ sư phạm và các kỹ năng sư phạm cơ bản như kỹ năng tìm hiểu nhà trường tiểu học, kỹ năng giao tiếp sư phạm, các kỹ năng tiếng Việt. Đặc biệt là nắm vững kỹ năng dạy học; kỹ năng thiết kế, sử dụng các thiết bị dạy học, kỹ năng đánh giá, kiểm tra các học phần ở tiểu học.</p>
31	<p>Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học: 2TC</p> <p>Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học Tiểu học, Giáo dục học Tiểu học.</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc có quan hệ mật thiết với các học phần về phương pháp dạy học các học phần ở tiểu học thuộc kiến thức nghiệp vụ trong chương trình đào tạo giáo viên tiểu học.</p> <p>Học phần cung cấp cho người học các khái niệm, ưu thế, tầm quan trọng và các nguyên tắc tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học. Trình bày được nội dung, quy trình tổ chức các chủ điểm, chủ đề giáo dục, các tiết sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp và hoạt động trải nghiệm theo chương trình ở trường Tiểu học. Thiết kế được một số mô hình tổ chức các chủ điểm, chủ đề giáo dục, tiết chào cờ, sinh hoạt lớp và kế hoạch dạy học các bài học theo chương trình hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học.</p>
32	<p>Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc. Trên cơ sở cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về giao tiếp sư phạm, nguyên tắc giao tiếp sư phạm, kỹ năng giao tiếp trong giao tiếp sư phạm, sinh viên biết vận dụng các kiến thức về giao tiếp sư phạm để thực hành giao tiếp với học sinh, với đồng nghiệp, phụ huynh và xã hội. Hình thành năng lực sử dụng ngôn</p>

	<p>ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ để thiết lập, duy trì và phát triển các mối quan hệ giao tiếp với đồng nghiệp, người học, các trường học, các tổ chức xã hội và cá nhân trong và ngoài nhà trường. Phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới. Học phần còn góp phần hình thành ở người học những phẩm chất nhân cách của người giáo viên.</p>
33	<p>Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1: 3TC Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học, rèn cho sinh viên năng lực vận dụng những kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học trong học tập và nghiên cứu lĩnh vực lí luận và phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.</p>
34	<p>Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2: 4TC Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên các kiến thức về phân tích chương trình, rèn kĩ năng về dạy học môn toán thông qua việc vận dụng giảng dạy các nội dung cụ thể của chương trình môn Toán ở tiểu học. Thông qua đó giúp sinh viên soạn thành thạo kế hoạch bài học; Xử lý tốt các tình huống trong dạy học toán; Xử lí được tài liệu dạy học; Sử dụng thành thạo phương tiện để dạy học hiệu quả; Phát triển được chương trình nhà trường và chương trình lớp học.</p>
35	<p>Công tác chủ nhiệm lớp và công tác Đội ở tiểu học: 2TC Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đội TNTPHCM và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học.</p>
36	<p>Phương pháp dạy học Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học 2: 3TC Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, rèn luyện cho sinh viên năng lực nghiên cứu chương trình và sách giáo khoa từng môn, rèn luyện năng lực dạy học các chủ đề, vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức và các phương tiện dạy học... vào từng bài học.</p>
37	<p>Dạy học phát triển năng lực các học phần về Tự nhiên – Xã hội: 1TC Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, phát triển cho sinh viên năng lực phân tích chương trình các học phần Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học; rèn luyện năng lực vận dụng các kiến thức đã học của học phần vào việc chuẩn bị bài học, tổ chức các hoạt động học tập các học phần Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học</p>

38	<p>Giáo dục địa phương ở tiểu học: 1TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, trang bị cho sinh viên một số vấn đề cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển, truyền thống quê hương; lễ hội, nghệ thuật truyền thống; các di tích lịch sử, danh nhân văn hóa; phong tục, tập quán địa phương của Hải Dương;</p>
39	<p>Trang trí và thiết kế đồ dùng ở trường tiểu học: 1TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, trang bị cho sinh viên một số vấn đề chung về mỹ thuật ứng dụng, trang trí ứng dụng trong đời sống con người, trang trí ứng dụng như kẻ chữ, trang trí đầu báo tường, thu phóng tranh ảnh các phương tiện, đồ dùng dạy học ở trường tiểu học. Biết cách trang trí và trang trí được lớp học. Các nguyên tắc sử dụng phương tiện dạy học, sử dụng mô hình biểu bảng, vật mẫu, mô hình. Tầm quan trọng của đồ dùng dạy học ở tiểu học, phương pháp thiết kế đồ dùng dạy học. Thực hành trang trí lớp học, thực hành thiết kế đồ dùng dạy học ở tiểu học.</p>
40	<p>Thực hành giải toán ở tiểu học 2: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc của chương trình đào tạo. Học phần trang bị cho sinh viên một số nhận biết về học sinh có năng khiếu học toán, tầm qua trọng của dạy học giải toán ở tiểu học theo chuyên đề, những hiểu biết cơ bản về một số dạng toán bồi dưỡng học sinh giỏi trên cơ sở đó giúp sinh viên giải được bài toán, lập được bài toán và hướng dẫn học sinh giải toán. Tạo cơ hội để sinh viên tiếp cận với bài toán bằng tiếng Anh.</p>
41	<p>Giáo dục thể chất ở trường tiểu học: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc trong chương trình đào tạo Cử nhân Sư phạm Giáo dục Tiểu học của nhà trường. Học phần bao gồm các nội dung: Khái quát chung về học phần GDTC trong trường tiểu học, các kỹ thuật cơ bản của thể dục ĐHĐN, bài thể dục phát triển chung, các tư thế và vận động cơ bản, phương pháp tập luyện nhảy dây và tổ chức trò chơi vận động, phương pháp lên lớp giờ học GDTC, kiểm tra đánh giá kết quả học phần qua đó mở rộng nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực để vận dụng trong công việc sau này của sinh viên. Ngoài ra học phần còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các học phần khác.</p>
42	<p>Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học: mục đích,</p>

	<p>nội dung các nguyên tắc và phương pháp dạy học, chương trình, SGK dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học; rèn luyện năng lực vận dụng những kiến thức cơ bản về dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học trong học tập và nghiên cứu: thiết kế bài học, tổ chức có hiệu quả bài học môn Tiếng Việt ở tiểu học.</p>
43	<p>Giáo dục Quốc phòng – An Ninh 1 (Theo chương trình của Bộ)</p> <p>Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lí luận của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh gồm: Những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, an ninh nhân dân; về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kì.</p>
44	<p>Giáo dục Quốc phòng – An Ninh 2</p> <p>Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng ta hiện nay bao gồm: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kĩ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao; đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề về dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.</p>
45	<p>Giáo dục Quốc phòng – An Ninh 3</p> <p>Học phần nghiên cứu các kiến thức, kĩ năng chiến thuật, kĩ thuật quân sự cần thiết như: kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, một số phương tiện chỉ huy và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41; tính năng, kĩ thuật sử dụng thuốc nổ; hiểu biết về phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; hiểu biết và xử lí các vết thương chiến tranh; thực hành rèn luyện đội ngũ từng người và đơn vị; thực hành sử dụng vũ khí bộ binh và chiến thuật tiên công, phòng ngự từng người.</p>
46	<p>Giáo dục Quốc phòng – An Ninh 4</p>

	Học phần nghiên cứu về quân binh chủng, cụ thể là tổ chức lực lượng trong các quân binh chủng - công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội và công an; lịch sử truyền thống quân binh chủng - lịch sử truyền thống của quân đội và công an; đồng thời tham quan các học viện, đơn vị, bảo tàng.
47	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục – Đào tạo: 2TC Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lí, quản lí hành chính nhà nước, đường lối phát triển giáo dục đào tạo, những qui định của giáo dục Tiểu học trong giai đoạn hiện nay, thực tiễn giáo dục địa phương.
48	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: 2TC Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc, trang bị cho sinh viên những hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn lịch sử của Đảng và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới đất nước (từ 1975 đến nay). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức đã học và thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
49	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục: 2TC Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học, phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, quy trình thực hiện và đánh giá một đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục.
50	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học: 3TC Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, trang bị cho sinh viên những kiến thức về dạy học bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học; hình thành và rèn luyện cho sinh viên năng lực tổ chức bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học về kiến thức chuyên sâu tiếng Việt; phát triển kĩ năng đọc hiểu, viết, cảm thụ văn học cho học sinh; xây dựng hệ thống bài tập và hướng dẫn giải bài tập về Tiếng Việt nâng cao ở tiểu học
51	Đổi mới PPDH và kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt ở tiểu

	<p>học: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, trang bị cho sinh viên những kiến thức về định hướng đổi mới phương pháp dạy học theo chương trình GDPT 2018, kiến thức về đặc điểm của những phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, phát huy năng lực của học sinh, hiểu biết về những quan điểm đổi mới về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh theo chương trình GDPT 2018; rèn cho sinh viên năng lực phân tích và vận dụng các loại hình đánh giá vào đánh giá kết quả học tập của học sinh.</p>
52	<p>Hình thành và phát triển năng lực tư duy cho học sinh trong dạy học môn Toán ở tiểu học: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, trang bị cho sinh viên những hiểu biết về các biểu hiện của kỹ năng tư duy, các phương pháp dạy học và kỹ thuật đánh giá việc phát triển kỹ năng tư duy trong dạy học môn Toán ở tiểu học, rèn luyện năng lực lựa chọn và thực hiện được các tình huống dạy học môn Toán ở tiểu học để có thể phát triển kỹ năng tư duy và đánh giá mức độ phát triển kỹ năng tư duy của học sinh tiểu học.</p>
53	<p>Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Toán ở tiểu học: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, trang bị cho sinh viên những hiểu biết về đặc điểm của những phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, phát huy năng lực của học sinh, những quan điểm đổi mới về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh theo chương trình GDPT 2018; rèn cho sinh viên năng lực phân tích và vận dụng những phương pháp dạy học tích cực vào dạy học môn Toán, phân tích và vận dụng được các công cụ kiểm tra, đánh giá vào đánh giá kết quả học tập của học sinh; rèn luyện cho sinh viên năng lực thiết kế các công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh và sử dụng được kết quả kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Toán ở tiểu học.</p>
54	<p>Dạy học môn Toán ở tiểu học bằng tiếng Anh: 3TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, trang bị cho sinh viên hệ thống từ vựng, cấu trúc câu trong tiếng Anh liên quan đến môn Toán ở tiểu học, rèn cho sinh viên năng lực vận dụng những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ (tiếng Anh) và phương pháp dạy học toán để dạy học toán ở tiểu học bằng tiếng Anh, trình bày được hệ thống từ vựng, cấu trúc câu trong tiếng Anh liên quan đến môn Toán ở tiểu học, rèn cho sinh viên kỹ năng chuẩn bị kế hoạch bài học, thực hiện dạy học và kiểm tra đánh giá học sinh tiểu học bằng tiếng Anh</p>

55	<p>Giáo dục Stem ở tiểu học: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn, cung cấp một số tri thức nhằm tăng cường và phát triển nhận thức của sinh viên về mục đích, ý nghĩa, tác dụng của phương thức giáo dục STEM trong giáo dục phổ thông nói chung, ở tiểu học nói riêng. Sinh viên có thông tin khái quát về một số phương pháp và hình thức triển khai giáo dục STEM ở tiểu học, sẽ có kỹ năng vận dụng lí thuyết để phân tích và thiết kế bài học, hoạt động trải nghiệm trong chương trình tiểu học theo phương thức giáo dục STEM, đồng thời lưu ý tới cách đánh giá phát triển năng lực học sinh thông qua những hoạt động học tập. Hình thức học tập chủ yếu là học bằng làm, học qua trải nghiệm.</p>
56	<p>Đánh giá trong giáo dục: 2TC</p> <p>Học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đánh giá, đánh giá kết quả giáo dục tiểu học: nội dung đánh giá kết quả giáo dục tiểu học, phương pháp, kỹ thuật đánh giá kết quả giáo dục tiểu học; hình thức đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học; trang bị kỹ năng vận dụng kiến thức về đánh giá kết quả giáo dục tiểu học để tổ chức đánh giá trường tiểu học, xây dựng và sử dụng ngân hàng đề thi.</p>
57	<p>Thực tập sư phạm: 8TC</p> <p>Học phần nhằm gắn lí thuyết với thực hành, lí luận với thực tiễn trong quá trình đào tạo giáo viên; củng cố, hệ thống hoá kiến thức, kỹ năng đã được học trong các lĩnh vực tâm lí học, giáo dục học, phương pháp dạy học bộ môn; vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể trong hoạt động dạy và giáo dục học sinh; thực hành và vận dụng sáng tạo các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, tiếp tục rèn luyện để hình thành năng lực và phẩm chất của người giáo viên, theo yêu cầu của các chương trình khung đào tạo giáo viên trình độ đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.</p>
58	<p>Khóa luận hoặc học phần tốt nghiệp: 7TC</p> <p>Trong học kì cuối, sinh viên thực hiện nghiên cứu một đề tài nhỏ dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Tiến hành làm Khóa luận tốt nghiệp sẽ giúp sinh viên có những kỹ năng nghiên cứu khoa học, có thời gian tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu nâng cao kiến thức chuyên môn. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ thay thế cho kết quả thi tốt nghiệp của sinh viên.</p>

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO HIỆN NAY CỦA NHÀ TRƯỜNG

1.1. Đội ngũ giảng viên

Nhà trường có đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học, trình độ đại học là những người có trình độ chuyên môn cao, đã trưởng thành qua thực tế và có nhiều năm kinh nghiệm, có thâm niên giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng và tâm huyết với sự nghiệp giáo dục, đào tạo, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT. Đội ngũ tham gia giảng dạy ngành Giáo dục Tiểu học gồm 68 người với 25 Tiến sĩ, 43 Thạc sĩ, trong đó:

- Có 02 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:

+ TS. Nguyễn Xuân Lai, chuyên ngành Toán học

+ TS. Dương Thị Bích Hạnh, chuyên ngành Ngữ văn.

- Có 08 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình, trong đó mỗi thành phần của chương trình đều có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy:

+ TS. Tạ Thị Thuý Ngân, chuyên ngành Giáo dục chính trị, TS. Nguyễn Thái Hưng, chuyên ngành Giáo dục thể chất: Chủ trì giảng dạy khối kiến thức giáo dục đại cương.

+ TS. Nguyễn Thị Thu Hà, chuyên ngành Toán học; TS Nguyễn Văn Viêt, chuyên ngành Sinh học: Chủ trì giảng dạy khối kiến thức cơ sở ngành.

+ TS. Dương Thị Bích Hạnh, chuyên ngành Ngữ văn; TS. Nguyễn Xuân Lai, chuyên ngành Toán học: Chủ trì giảng dạy khối kiến thức chuyên ngành.

+ TS. Nguyễn Thị Phương, chuyên ngành Ngôn ngữ học: Chủ trì giảng dạy khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, thực hành và thực tập sư phạm.

+ TS. Phạm Thị Trang, chuyên ngành Toán học: Chủ trì nội dung nghiên cứu khoa học (khóa luận tốt nghiệp).

- Có đủ số lượng giảng viên để đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt

quá mức quy định: Đội ngũ giảng viên cơ hữu hiện tại của trường đảm nhận được 100% khối lượng chương trình đào tạo (*Xem Phụ lục Mẫu 1, Mẫu 2*).

1.2. Cán bộ nghiên cứu khoa học

Hoạt động nghiên cứu khoa học luôn được nhà trường quan tâm, khuyến khích. Hiện tại, Trường Đại học Hải Dương có Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp trường, có quy chế hoạt động cụ thể. Hội đồng Khoa học và Đào tạo giữ vai trò tham mưu cho Ban Giám hiệu, các Khoa, Trung tâm trong định hướng phát triển chuyên môn, khoa học của nhà trường, các đơn vị và các ngành nghề đào tạo.

Trong giai đoạn từ 2010 đến nay, số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế về khoa học giáo dục đạt chỉ số quốc tế ISI, Scopus là 32 bài; số lượng bài đăng trên các tạp chí khoa học trong nước hàng trăm bài. Nhà trường cũng tham gia thực hiện 06 đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Tỉnh về khoa học giáo dục; cùng với đó là nâng cao chất lượng Tạp chí khoa học của nhà trường nhằm không ngừng phát triển năng lực nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng sản phẩm nghiên cứu khoa học vào thực tiễn sản xuất và phát triển ngành nghề đào tạo, đặc biệt là ứng dụng vào khoa học giáo dục. Hằng năm, 100% các giảng viên, cán bộ quản lý của nhà trường tham gia nghiên cứu khoa học, viết sáng kiến kinh nghiệm. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên cũng được tăng cường thông qua việc làm đồ án, luận án, khoá luận tốt nghiệp.

05 năm trở lại đây, các giảng viên khoa Giáo dục Tiểu học và các giảng viên ở những khoa khác đã thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo Giáo dục Tiểu học. Các đề tài đều có tính ứng dụng cao, phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy, được Hội đồng nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học nhà trường đánh giá, xếp loại Giỏi, Xuất sắc.

Đặc biệt, các giảng viên của khoa Giáo dục Tiểu học rất tích cực viết bài đăng trên các tạp chí nghiên cứu, tạp chí khoa học, biên soạn tài liệu tham khảo, xuất bản sách,... hỗ trợ hữu ích giáo viên và học sinh tiểu học trong việc dạy học chương trình Giáo dục phổ thông 2018. (*Xem Phụ lục Mẫu 4, Mẫu 5*)

2. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA NHÀ TRƯỜNG

Xây dựng cơ cấu tổ chức và hệ thống quản lý gọn nhẹ, hiệu quả, khoa học; xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu khoa học chất lượng cao, mang tầm chiến

lược sẽ là cơ sở để Trường Đại học Hải Dương phát triển nhanh chóng và bền vững, đáp ứng được yêu cầu của xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế và khu vực ngày càng sâu rộng. Mục tiêu chiến lược về tổ chức quản lý và phát triển đội ngũ cụ thể như sau:

Thứ nhất, xây dựng cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hải Dương theo hướng tinh gọn và có tính trách nhiệm cao. Phát triển hệ thống tổ chức của trường theo 3 khối:

(1) Khối các đơn vị đào tạo đủ về số lượng, cân đối về ngành nghề, chuyên nghiệp hoá trong quản lý nhằm nâng cao chất lượng đào tạo;

(2) Khối phục vụ đào tạo được tổ chức tinh gọn, chuyên nghiệp và từng bước xã hội hoá các hoạt động phục vụ đào tạo và nghiên cứu;

(3) Khối nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, chuyên nghiệp hoá hoạt động của các Trung tâm, lấy đó làm nòng cốt để triển khai các dịch vụ nghiên cứu đáp ứng nhu cầu của thị trường;

Thứ hai, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên: thực hiện cơ cấu lại đội ngũ cán bộ giảng viên và cán bộ phục vụ đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển đào tạo của Nhà trường trong từng giai đoạn; xây dựng quy hoạch về đào tạo phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ cao phù hợp với định hướng phát triển đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường chú trọng phát triển nguồn nhân lực hướng vào các chuyên ngành chất lượng cao; xây dựng và phát triển đội ngũ nghiên cứu viên lấy nguồn từ đội ngũ giảng viên của Nhà trường nhằm đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Nhà trường cam kết thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, tổ chức, cá nhân của cơ sở đào tạo và tổ chức triển khai thực hiện việc tuyển dụng, kí hợp đồng, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phân công giảng dạy, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với quy mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định.

Thứ ba, về phát triển đội ngũ giảng viên trình độ cao, để tăng cường đội ngũ giảng viên có học vị Tiến sĩ, Trường Đại học Hải Dương thực hiện chính sách tạo điều kiện, hỗ trợ kinh phí cho giảng viên đi học. Ngoài ra, nhà trường cũng thực hiện chính sách ưu tiên tuyển dụng giảng viên có trình độ cao, áp dụng chế độ thu hút nhân tài của tỉnh Hải Dương đối với những giảng viên có trình độ Tiến sĩ.

PHẦN 5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT HIỆN CÓ CỦA NHÀ TRƯỜNG

1.1. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

Trường Đại học Hải Dương có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành Giáo dục Tiểu học. Trong đó bao gồm hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu; thư viện, trung tâm học liệu; trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập; nhà kí túc xá 5 tầng; nhà dịch vụ; nhà ăn sinh viên; phòng tập thể thao, nhà tập đa năng; sân vận động, sân bóng đá cỏ nhân tạo; sân bóng chuyên; sân bóng rổ. Cụ thể:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu: 160;

- Thư viện, trung tâm học liệu: 04;

- Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập: 15;

- Nhà kí túc xá 5 tầng: 04;

- Nhà dịch vụ: 01;

- Nhà ăn sinh viên: 02;

- Phòng tập thể thao, nhà tập đa năng: 02;

- Sân vận động, sân bóng đá cỏ nhân tạo: 02;

- Sân bóng chuyên: 02;

- Sân bóng rổ: 02.

Trường Đại học Hải Dương cũng trang bị các phòng máy vi tính, mạng internet, tai nghe, hệ thống cách âm,... để giảng dạy các học phần đặc thù như Tin học, Tiếng Anh,... trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học.

(Xem Phụ lục Mẫu 6, Mẫu 8)

1.2. Về học liệu, nguồn thông tin thư viện

Trường Đại học Hải Dương có thư viện được trang bị hàng nghìn đầu sách chung và hàng trăm đầu sách chuyên ngành. Ngoài thư viện đặt trong khuôn viên nhà trường,

trường còn xây dựng thư viện điện tử với các đầu sách rất phong phú. Nguồn học liệu của nhà trường như các bài giảng điện tử, bản đồ tư duy,... được sưu tầm, lưu trữ từ nhiều cơ sở đào tạo giáo viên tiểu học và các trường tiểu học trên cả nước. Nhà trường có 182 đầu sách, gồm các tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo để sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học học tập các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. (*Xem Phụ lục Mẫu 7*)

1.3. Trường thực hành sư phạm

Trường Đại học Hải Dương có Trường Tiểu học Chu Văn An là trường thực hành được thành lập từ năm 2015 với đủ các khối lớp, quy mô 18 lớp, trên 500 học sinh. Đây là một trong các địa chỉ lí tưởng rèn năng lực nghề nghiệp cho sinh viên, thực hiện phương châm đào tạo thực hành, thực nghiệp của Trường Đại học Hải Dương.

2. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA NHÀ TRƯỜNG

Trong thời gian tới, theo Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương đã được của UBND tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, mức đầu tư cơ sở vật chất giai đoạn 1 (2023 – 2025) ước tính từ 200 – 250 tỷ đồng để xây dựng phòng học, giảng đường, nhà làm việc ... khang trang, hiện đại dùng chung cho đào tạo các ngành. Nhà trường cam kết thực hiện việc tăng cường mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, học liệu,... bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với quy mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định.

PHẦN 6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. ĐƠN VỊ CHUYÊN MÔN QUẢN LÝ ĐỐI VỚI NGÀNH ĐÀO TẠO

- Đơn vị chuyên môn cấp khoa để quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học là khoa Giáo dục Tiểu học.

- Các tổ bộ môn trong khoa: Tổ Toán, Tổ Ngữ văn

- Đội ngũ: 03 Tiến sĩ, 08 Thạc sĩ

- Cơ sở vật chất của khoa: Khoa có 01 văn phòng dùng chung, 01 văn phòng cho Trưởng khoa, 02 văn phòng cho các tổ bộ môn của khoa. Các văn phòng đều được trang bị máy vi tính, máy in, điện thoại cố định và các vật dụng văn phòng cần thiết khác.

Các phòng học lý thuyết, phòng học thực hành (tin, ngoại ngữ...) đều được trang bị máy chiếu, máy điều hoà, kết nối mạng Internet: Ở tại cơ sở 2, Trường Đại học Hải Dương, toà nhà giảng đường 06 tầng, số 42 Nguyễn Thị Duệ, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương.

Cơ sở thực hành sư phạm của ngành đào tạo: Trường Tiểu học Chu Văn An, ở tại cơ sở 2 Trường Đại học Hải Dương, số 42 Nguyễn Thị Duệ, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương.

2. PHÂN CÔNG CÁN BỘ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN

- Trưởng khoa: TS. Nguyễn Xuân Lai

- Phó Trưởng khoa: TS. Dương Thị Bích Hạnh

- Trách nhiệm, quyền hạn của tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo Giáo viên Tiểu học, trình độ Đại học: Quản lý giảng viên, cán bộ và người học thuộc Khoa Giáo dục Tiểu học theo phân cấp của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương; tham gia xây dựng chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần, kế hoạch giảng dạy; biên soạn và thẩm định giáo trình, tài liệu tham khảo các môn học do khoa quản lý; thực hiện giảng dạy các môn học chuyên ngành và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình đào tạo; tham mưu cho Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương bổ sung cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo, ngân hàng đề thi, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập; tổ chức sinh hoạt chuyên môn và các hội thảo khoa học chuyên ngành; triển khai nghiên cứu đề tài khoa học các cấp với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài Trường Đại học Hải Dương; hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; quản lý các hoạt động của sinh viên. (*Xem Phụ lục Mẫu 3*)

PHẦN 7. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO

Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đã quy định: Cơ sở đào tạo phải xây dựng, đề xuất, phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo do Hội đồng trường phê duyệt và chịu trách nhiệm về định hướng phát triển mở ngành mới, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, định hướng phát triển của cơ sở đào tạo; đồng thời bảo đảm phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực. Ngoài ra phải bảo đảm việc triển khai đề án mở mã ngành đào tạo đạt hiệu quả; thẩm định về dự báo rủi ro; đề xuất các giải pháp ngăn ngừa đề phòng rủi ro và cách thức giải quyết trong trường hợp rủi ro xảy ra khi mở ngành đào tạo.

1. RỦI RO CỦA ĐỀ ÁN MỞ MÃ NGÀNH

- Rủi ro vì việc tuyển sinh không đủ số lượng;
- Rủi ro do bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp phải học online;
- Rủi ro vì việc tuyển sinh không gắn với nhu cầu nhân lực của đại phương và vùng;
- Rủi ro do chương trình đào tạo cũng như điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo của ngành/trường;
- Rủi ro vì đối thủ cạnh tranh không lành mạnh;
- Rủi ro do các thay đổi về chính sách pháp luật có liên quan đến ngành Giáo dục Tiểu học;
- Rủi ro vì hậu quả từ hoạt động của con người trong điều hành hoạt động của nhà trường và khoa.

2. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA RỦI RO ĐỐI VỚI ĐỀ ÁN MỞ MÃ NGÀNH

- Xây dựng và thẩm định đề án thật kỹ theo các quy định của pháp luật;
- Chuẩn bị tốt các cơ sở vật chất, cả trong trường hợp đào tạo online do ảnh hưởng của dịch bệnh;
- Khảo sát kỹ nhu cầu nhân lực của vùng và địa phương;
- Tăng cường việc định hướng nghề nghiệp đối với học sinh;
- Chuẩn bị thích ứng nhanh và hiệu quả nhất đối với các thay đổi về chính sách pháp luật có liên quan đến ngành Giáo dục Tiểu học;
- Chuẩn bị và đào tạo đội ngũ nhân lực có chất lượng cao điều hành hoạt động của nhà trường và khoa.

3. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RỦI RO ĐỐI VỚI ĐỀ ÁN MỞ MÃ NGÀNH

Chấp nhận rủi ro - tự gánh chịu: Trường Đại học Hải Dương nhận thức được các rủi ro có thể gặp phải nên theo quy định đã lập quỹ dự phòng để tự hạn chế, khắc phục hậu quả.

PHẦN 8. ĐỀ NGHỊ CAM KẾT VÀ THỰC HIỆN

Nhà trường cam kết không vi phạm các quy định hiện hành về các điều kiện mở ngành đào tạo, tuyển sinh, tổ chức quản lý và đào tạo các ngành đang đào tạo và các quy định liên quan đến giáo dục đại học từ khi thành lập trường đến nay.

Trường Đại học Hải Dương sẽ tiếp tục phát triển đội ngũ giảng viên, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu, giáo trình, đáp ứng tốt nhất cho việc dạy và học nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học trình độ Đại học.

Nhà trường cam kết và khẳng định luôn công khai cam kết chất lượng giáo dục và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục; công khai danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng, sinh viên trúng tuyển, tốt nghiệp và được cấp bằng hằng năm theo các khoá học, ngành học; công khai tỉ lệ việc làm của sinh viên sau 01 năm tốt nghiệp; công khai mức thu học phí; công khai chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo của ngành.

Với điều kiện cơ sở vật chất như trên, cùng đội ngũ cán bộ tâm huyết, có năng lực, Trường Đại học Hải Dương hoàn toàn có thể triển khai thành công đề án mở ngành đào tạo Giáo dục Tiểu học (mã ngành: 7140202), trình độ đại học để Trường triển khai công tác tuyển sinh và đào tạo từ năm học 2023 - 2024./.

HIỆU TRƯỞNG

PHỤ LỤC

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày tháng năm 2023

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Ngành dự kiến mở: Giáo dục Tiểu học

Mã ngành: 7140202

Trình độ đào tạo: Đại học

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên kí hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo Giáo dục Tiểu học dự kiến mở của Trường Đại học Hải Dương

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMTND, CCCD hoặc hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Tạ Thị Thúy Ngân 19/3/1972	033172010028 Việt Nam	TS, 2015	TS, Việt Nam, 2015	KHGD LLCT	31/8/1996		2396049762	27	13	2	
2	Nguyễn Xuân Lai 31/10/1962	33062009325 Việt Nam	TS, 2018	TS, Việt Nam, 2018	Toán học	15/10/1987		2396049730	36	2		

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMTND, CCCD hoặc hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
3	Dương Thị Bích Hạnh 26/10/1976	30176009472 Việt Nam	TS, 2017	TS, Việt Nam, 2017	Ngữ văn	1/2/1999		8699000088	24	6	0	
4	Nguyễn Thị Phượng 02/09/1983	30183008304 Việt Nam	TS, 2017	TS, Việt Nam, 2017	Ngôn ngữ học	1/1/2008		3008008612	15	5	6	
5	Vũ Thị Hoạch 02/05/1975	030175003011 Việt Nam	ThS, 2003	Ths, Việt Nam, 2003	Toán Giải tích	10/2/1999		8699000087	23	9		
6	Đặng Thị Hồng Doan 07/02/1970	33170000017 Việt Nam	ThS,20 05	ThS, Việt Nam, 2005	Giáo dục học (GD Tiểu học)	1/9/1988		8798000200	25	2		
7	Trịnh Tố Hoan 20/12/1982	30082001528 Việt Nam	ThS, 2016	Ths, Việt Nam, 2016	Toán học	01/09/2007		8607023370	9	2		
8	Đào Hồng Diệu 15/03/1985	30185024063 Việt Nam	ThS, 2010	Ths, Việt Nam, 2010	Toán học	01/01/2008		3008008606	15	5	5	
9	Nguyễn Thị Ngọc Hằng 04/12/1983	30183010449 Việt Nam	ThS, 2011	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Ngữ văn	01/01/2008		3008013493	18	11		

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMTND, CCCD hoặc hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
10	Nguyễn Thị Thanh Huyền 26/07/1983	30183002073 Việt Nam	ThS, 2009	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Ngữ văn	01/09/2010		3010036430	14	2		
11	Đoàn Thị Việt Nga 23/01/1982	30182005508 Việt Nam	ThS, 2011	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Ngữ văn	01/02/2012		3012026251	11	4		
12	Nguyễn Thị Hòa 23/05/1974	30174006150 Việt Nam	ThS, 2015	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Giáo dục học (GD Tiểu học)	01/09/1994		2396028096	12	11	0	
13	Nguyễn Văn Quyên 20/08/1980	30080003727 Việt Nam	TS, 2020	TS, Việt Nam, 2020	Sinh học	01/09/2004		8604001868	20	4	2	
14	Nguyễn Thị Hồng Gấm 20/01/1974	141923503 Việt Nam	TS, 2012	TS, Việt Nam, 2012	Giáo dục học (LL và PP dạy học bộ môn hóa học)	01/03/1996		HC43023960 49681	27	9	3	
15	Nguyễn Văn Việt 09/07/1979	030079028216 Việt Nam	TS, 2019	TS. Việt Nam, 2019.	Sinh học	15/11/2001		HC43086020 02087	21	6	3	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMTND, CCCD hoặc hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
16	Nguyễn Thị Thu Hà 04/03/1977	30176018446 Việt Nam	TS, 2016	TS, Việt Nam, 2016	Giáo dục học (LL và PP dạy học bộ môn Toán	01/10/1998		8603003291	25	8		
17	Nguyễn Đức Toàn 21/11/1981	30081000548 Việt Nam	TS, 2015	TS, Việt Nam, 2015	Lý luận văn học	15/7/2005		3000055915	18	12	37	
18	Vũ Thùy Nga 11/10/1963	30163021860V Việt Nam	TS, 2016	TS, Việt Nam, 2026	Văn học Việt Nam	20/3/1986		2396049785	37	4	10	
19	Vũ Hoài An 20/10/1960	Việt Nam	TS, 2001	TS, Việt Nam, 2001	Toán học					31	0	
20	Nguyễn Thái Hưng 03/11/1976	30076008330 Việt Nam	TS, 2020	TS, Việt Nam, 2020	Giáo dục học (TĐTT)	01/02/1999		8699000091	24		3	
21	Đặng Thị Mai 19/08/1976	030176016427 Việt Nam	TS, 2017	TS, Việt Nam, 2017	Giáo dục học (LL &PPDH bộ môn GDCT)	01/02/1999	X	8699000084	25	1	15	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMTND, CCCD hoặc hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệ	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
22	Luyện Thị Minh Thư 02/4/1983	30183024380 Việt Nam	TS, 2017	TS, Việt Nam, 2017	Triết học	1/9/2008		3008013495	18	8	0	
23	Phạm Thị Thu Hằng 25/08/1987	30187021812 Việt Nam	TS, 2021	TS, Việt Nam, 2021	Triết học	20/8/2015		3011000041	13	1	6	
24	Vũ Ngọc Uyên 20/07/1974	030174002511 Việt Nam	ThS, 2006	Thạc sĩ, Việt Nam, 2006	Giáo dục học (GD Tiểu học)	10/1997		88699000086	26	2		
25	Nguyễn Thị Thanh Tâm 27/05/1977	30177014630 Việt Nam	ThS, 2007	ThS, Việt Nam, 2007	Ngữ văn	01/12/2001		8603001648	22	1	6	
26	Nguyễn Thị Hải Vân 16/01/1977	33177003924 Việt Nam	ThS, 2011	ThS, Việt Nam, 2011	Địa lí	01/01/2000		8600003639	23	1	6	
27	Lương Minh Huệ 05/12/1983	30183019426 Việt Nam	ThS, 2013	ThS, Việt Nam, 2011	Du lịch	01/10/2010		8607002551	17	0	0	
28	Phạm Thị Loan 25/06/1985	030185004916 Việt Nam	ThS, 2011	ThS, Việt Nam, 2011	Công nghệ thông tin	01/01/2009		3008008611	14	0	8	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMTND, CCCD hoặc hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
29	Nguyễn Thị Loan 11/12/1980	30180003296 Việt Nam	ThS, 2017	ThS, Việt Nam, 2017	Công nghệ thông tin	01/10/2004		8605003210	19	0	5	
30	Nguyễn Thị Thanh Tâm 13/10/1988	030188022894 Việt Nam	ThS, 2017	ThS, Việt Nam, 2017	Công nghệ thông tin	08/01/2011		3011034211	12		6	
31	Nguyễn Thị Lài 26/01/1986	30186006793 Việt Nam	ThS, 2014	Ths, Việt Nam, 2014	Triết học	01/08/2011		3011034210	12	3		
32	Hoàng Thị Ngát 13/01/1982	30182007383 Việt Nam	ThS, 2009	THs, Việt Nam, 2009	Triết học	15/12/2007		8607011037	16	5		
33	Trần Thị Tuyên 19/01/1983	24183016025 Việt Nam	ThS, 2012	Ths, Việt Nam, 2012	Triết học	01/01/2008		3008008616	15	5		
34	Lê Thị Bắc 24/11/1980	30180009388 Việt Nam	ThS, 2014	ThS, Việt Nam, 2014	Tiếng Anh su phạm	01/12/2008		8605001294	19		8	
35	Bùi Thị Thủy 20/05/1982	30182013807 Việt Nam	ThS, 2014	ThS, Úc, 2014	LL&PP giảng dạy tiếng Anh	10/6/2007		8607025756	9	4		

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMTND, CCCD hoặc hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
36	Nguyễn Thị Thanh Huyền 24/09/1980	30180001569V Việt Nam	ThS, 2012	ThS, Việt Nam, 2010	LL&PP giảng dạy tiếng Anh	01/01/2004		86040033238	14	1		
37	Vũ Thị Điệp Lan 14/01/1987	30187013359 Việt Nam	ThS, 2017	ThS, Việt Nam, 2017	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	1/3/2011		3010001492	6	1		
38	Phạm Thành Đông 11/03/1974	30074020029 Việt Nam	ThS, 2006	ThS, Việt Nam, 2006	Giáo dục thể chất	1/4/1996		2396021547	26			
39	Nguyễn Thị Hồng Vân 26/01/1975	33175004460 Việt Nam	ThS, 2010	Ths, Việt Nam, 2010	Lý luận lịch sử MTCN	9/1998		86990000082	25	5	3	
40	Nguyễn Thị Ánh Tuyết 19/02/1982	30182010342 Việt Nam	ThS, 2013	Ths, Việt Nam. 2013	LL và PP dạy học âm nhạc	15/12/2006		8607011036	18			
41	Bùi Văn Minh 04/03/1968	1068040034 Việt Nam	ThS, 2009	ThS, Việt Nam, 2009	Quản lí Giáo dục	12/1992		8698000262	31	5		
42	Trần Đức Hạnh 01/05/1982	33082004232 Việt Nam	ThS, 2010	Th.s, Việt Nam, 2010	Mĩ thuật tạo hình	01/01/2008		3008008607	15		3	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMTND, CCCD hoặc hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
43	Cao Thị Thu Hằng 03/03/1969	30169002364 Việt Nam	ThS, 2001	Thạc sĩ, Việt Nam, 2001	Khoa học giáo dục	9/1996		2396049729	27	1		
44	Lê Thị Minh Anh 17/02/1977	30177002123 Việt Nam	ThS, 2004	Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Giáo dục học	01/02/1999		8699000081	24	2		
45	Nguyễn Thị Tím Huế 17/11/1979	30179008513 Việt Nam	TS, 2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học Giáo dục	02/12/2005		8605003316	21	4	2	
46	Nguyễn Thị Minh Hải 04/06/1976	30176018297 Việt Nam	ThS, 2012	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Tâm lý học	02/12/2005		8605003317	24	2		
47	Trần Quốc Hưng 19/08/1980	30080020073 Việt Nam	ThS, 2008	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Giáo dục học	01/01/2007		8606003594	18	3		
48	Đông Thị Yên 15/05/1988	30188000568 Việt Nam	TS, 2017	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Tâm lý học	01/08/2014		3012030037	12	11	3	
49	Vũ Thị Nga 08/03/1980	986416345	ThS, 2012	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Giáo dục học	02/12/2005		8606003593	19			
50	Đàm Văn Bắc 02/01/1969	030069006958 Việt Nam	TS, 2014	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Địa lí học	13/9/1991		2396007176	33	1	15	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMTND, CCCD hoặc hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
51	Vũ Quốc Tuấn 08/06/1982	030082003453 Việt Nam	TS, 2020	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Toán học	01/01/2006		8606003590	18	6	4	
52	Nguyễn Thị Thanh Hoa 13/08/1979	30179018111 Việt Nam	TS, 2015	TS, Việt Nam, 2015	Sử học	01/08/2014		8603000666	20	1	5	
53	Nguyễn Thị Trang 26/09/1987	30187006143 Việt Nam	ThS, 2015	ThS, Việt Nam, 2015	Hóa học	1/1/2013		3011002674	7			
54	Bùi Hồng Đoàn 20/07/1983	30083022392V Việt Nam	ThS, 2013	ThS, Việt Nam, 2013	Vật lí	1/2/2008		3009028896	15			
55	Lương Thế Dũng 01/06/1973	30073019487 Việt Nam	ThS, 2010	ThS, Pháp, 2010	Quản lý CNTT	15/11/2001		8602003270	22		4	
56	Phạm Thị Trang 25/12/1987	30087000374 Việt Nam	TS, 2016	TS, Việt Nam, 2016	Toán học	01/08/2014		3012026392	9	7	5	
57	Phạm Thị Hòa 01/05/1977	30177012781 Việt Nam	TS, 2013	TS, Việt Nam, 2013	Sinh học	01/01/2000		8602003604	13	4	2	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMTND, CCCD hoặc hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
58	Nguyễn Văn Diễm 15/04/1976	30076014632 Việt Nam	ThS, 2004	ThS, Việt Nam, 2004	Sinh học	28/1/2008		3008013492	15			
59	Nguyễn Đình Hung 07/06/1963	30063001250 Việt Nam	TS, 2012	TS, Việt Nam, 2012	Vật lí	1988		43023960084 05	35	15	3	
60	Nguyễn Thị Thu Hiền 27/08/1984	25184001362 Việt Nam	TS, 2018	Tiến sĩ, Việt nam, 2012	Giáo dục thể chất	1/4/2011		3010001495	13	12	12	
61	Nguyễn Thị Thu Hà 13/10/1976	30176018446 Việt Nam	TS, 2016	TS, Việt Nam, 2016	Sư phạm Toán	10/1998		8605001698	25	9	5	
62	Nguyễn Văn Thắng 06/9/1983	030083008467	ThS, 2017	ThS, Việt Nam, 2017	Kĩ thuật điện	1/11/2011		30010910588	12			
63	Trần Thị Oanh 08/06/1981	034181006952	ThS, 2014	ThS, Việt Nam, 2014	Kĩ thuật cơ khí	1/9/2015		3009037991	19		5	
64	Phạm Thị Lương 17/09/1976	141673787	ThS, 2008	ThS, Việt Nam, 2008	Hóa học	01/02/1999		8699000090	24			

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMTND, CCCD hoặc hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
65	Nguyễn Hữu Thái 6/4/1985	30085003556	ThS, 2017	ThS, Việt Nam, 2017	Giáo dục thể chất	2022		1910000825	2			
66	Trần Vũ 5/11/1987	30087005824	ThS, 2016	ThS, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật điện	07/12/2012		3012031391	11			
67	Đặng Ngọc Anh 25/10/1980	22080003762	ThS, 2010	ThS, Việt Nam, 2010	Công nghệ thông tin	1/1/2010		3009036680	13		3	
68	Nguyễn Thị Tuyết Nhưng	30176008343	ThS, 2011	ThS, Việt Nam, 2011	Ngôn ngữ Anh	1/1/2000		8600003690	17	2		

**Mẫu 2: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN, NHÀ KHOA HỌC THAM GIA GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO GIÁO DỤC TIỂU HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
DỰ KIẾN MỞ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG**

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đương Thị Bích Hạnh	Tiếng Việt thực hành	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình; chủ trì giảng dạy thành phần kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp
		Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
		Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 2	Học kì 3 năm thứ 2	x				
		Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 3	Học kỳ 4, năm thứ 2	x				
		Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	Học kì 5 năm thứ 3	x				
		Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Học kì 6 năm thứ 3	x				
		Thực hành nghiệp vụ sư	Học kì 3, 4 năm thứ	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		phạm thường xuyên	2					
		Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá môn Tiếng Việt ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4			x		
		Bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4			x		
2	Nguyễn Xuân Lai	Hình thành và phát triển năng lực tư duy cho học sinh trong dạy học môn Toán ở tiểu học	Học kì 7, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình; chủ trì giảng dạy thành phần kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 1	Học kì 1, năm thứ 1	x				
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 2	Học kì 2 năm thứ 1	x				
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 3	Học kì 3 năm thứ 2	x				
		Thực hành giải toán ở tiểu học 1	Học kì 6 năm thứ 3	x				
		Thực hành giải toán ở tiểu học 2	Học kì 7 năm thứ 4	x				
		Dạy học môn Toán ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4				x	

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		bằng tiếng Anh						
3	Nguyễn Thị Phương	Tiếng Việt thực hành	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy thành phần Nghiệp vụ sư phạm, Thực tập sư phạm trong khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp
		Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 1	Học kì 2 năm thứ 1	x				
		Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 2	Học kì 3 năm thứ 2	x				
		Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 3	Học kì 4 năm thứ 2	x				
		Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	Học kì 5 năm thứ 3	x				
		Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Học kì 6 năm thứ 3	x				
		Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Học kì 3, 4 năm thứ 2	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Thực tập sư phạm 1	Học kì 6 năm thứ 3	x				
		Thực tập sư phạm 2	Học kì 8 năm thứ 4	x				
4	Nguyễn Văn Viết	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy chương trình thành phần Cơ sở ngành trong khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp
		Phương pháp dạy học Tự nhiên Xã hội ở tiểu học 1	Học kì 4 năm thứ 2	x				
		Phương pháp dạy học Tự nhiên Xã hội ở tiểu học 2	Học kì 5 năm thứ 3	x				
		Dạy học phát triển năng lực các môn về Tự nhiên và Xã hội	Học kì 5 năm thứ 3				x	
5	Nguyễn Thị Thu Hà	Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 1	Học kì 1, năm thứ 1					Giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy chương trình thành phần Cơ sở ngành trong khối kiến thức Giáo dục
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 2	Học kì 2 năm thứ 1					
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 3	Học kì 3 năm thứ 2					

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Thực hành giải toán ở tiểu học 1	Học kì 6 năm thứ 3					chuyên nghiệp
		Thực hành giải toán ở tiểu học 2	Học kì 7 năm thứ 4					
6	Phạm Thị Trang	Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 1	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì nội dung nghiên cứu khoa học (khóa luận tốt nghiệp)
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 2	Học kì 2 năm thứ 1	x				
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 3	Học kì 3 năm thứ 2	x				
		Thực hành giải toán ở tiểu học 1	Học kì 6 năm thứ 3	x				
		Thực hành giải toán ở tiểu học 2	Học kì 7 năm thứ 4	x				
		Khóa luận hoặc học phần tốt nghiệp	Học kì 8 năm thứ 4					
7	Nguyễn Thái Hưng	Giáo dục Thể chất 1	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Giáo dục Thể chất 2	Học kì 4 năm thứ 2	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Nhảy hiện đại	Học kì 3 năm thứ 2			x		chương trình khối kiến thức giáo dục đại cương
		Giáo dục thể chất ở trường tiểu học	Học kì 6 năm thứ 3	x				
8	Tạ Thị Thúy Ngân	Kinh tế chính trị	Học kì 2, năm thứ nhất	x				Giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy chương trình khối kiến thức giáo dục đại cương
9	Vũ Thị Hoạch	Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Toán ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4			x		Giảng viên thực hiện chương trình
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 1	Học kì 1 năm thứ 1	x				
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 2	Học kì 2 năm thứ 1	x				
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 3	Học kì 3 năm thứ 2					
		Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	Học kì 4 năm thứ 2	x				
		Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	Học kì 5 năm thứ 3	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án	
				Bắt buộc		Tự chọn			
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
		Thực hành giải toán ở tiểu học 1	Học kì 6 năm thứ 3	x					
		Thực hành giải toán ở tiểu học 2	Học kì 7 năm thứ 4	x					
		Dạy học môn Toán ở tiểu học bằng Tiếng Anh	Học kì 7 năm thứ 4			x			
		Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Học kì 3, 4 năm thứ 2	x					
		Hình thành và phát triển năng lực tư duy cho học sinh trong dạy học môn Toán ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4	x					
		Giáo dục Stem ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4						
10	Trịnh Tố Hoan	Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Toán ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4			x		Giảng viên thực hiện chương trình	
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 1	Học kì 1 năm thứ 1	x					
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 2	Học kì 2 năm thứ 1	x					
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 3	Học kì 3 năm thứ 2						

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án	
				Bắt buộc		Tự chọn			
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
		Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	Học kì 3 năm thứ 2	x					
		Thực hành giải toán ở tiểu học 1	Học kì 6 năm thứ 3	x					
		Thực hành giải toán ở tiểu học 2	Học kì 7 năm thứ 4	x					
		Dạy học môn Toán ở tiểu học bằng Tiếng Anh	Học kì 7 năm thứ 4			x			
		Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Học kì 3, 4 năm thứ 2	x					
		Hình thành và phát triển năng lực tư duy cho học sinh trong dạy học môn Toán ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4	x					
11	Đặng Hồng Doan	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình	
		Thực hành giải toán ở tiểu học 1	Học kì 6 năm thứ 3	x					
		PPDH Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học 1	Học kì 4 năm thứ 2	x					
		PPDH Tự nhiên và Xã hội ở	Học kì 5 năm thứ 3	x					

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		tiểu học 2						
		Dạy học phát triển năng lực các môn về Tự nhiên và Xã hội	Học kì 5 năm thứ 3			x		
		Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	Học kì 4 năm thứ 2	x				
		Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	Học kì 5 năm thứ 3	x				
		Thực hành giải toán ở tiểu học 2	Học kì 7 năm thứ 4	x				
		Giáo dục địa phương ở tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3			x		
		Trang trí và thiết kế đồ dùng ở trường tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3			x		
		Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Học kì 3, 4 năm thứ 2	x				
		Giáo dục Stem ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4			x		
12	Đào Hồng Diệu	Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Toán ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4			x		Giảng viên thực hiện chương trình
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 1	Học kì 1 năm thứ 1	x				
		Cơ sở Toán học của dạy học	Học kì 2 năm thứ 1	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		môn Toán ở tiểu học 2						
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 3	Học kì 3 năm thứ 2	x				
		Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	Học kì 4 năm thứ 2	x				
		Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	Học kì 5 năm thứ 3	x				
		Dạy học môn Toán ở tiểu học bằng Tiếng Anh	Học kì 7 năm thứ 4			x		
		Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Học kì 3, 4 năm thứ 2	x				
		Hình thành và phát triển năng lực tư duy cho học sinh trong dạy học môn Toán ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4	x				
		Giáo dục Stem ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4			x		
13	Vũ Hoài An	Hình thành và phát triển năng lực tư duy cho học sinh trong dạy học môn Toán ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 1	Học kì 1 năm thứ 1	x				
		Cơ sở Toán học của dạy học	Học kì 2 năm thứ 1	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án	
				Bắt buộc		Tự chọn			
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
		môn Toán ở tiểu học 2							
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 3	Học kì 3 năm thứ 2	x					
14	Vũ Quốc Tuấn	Hình thành và phát triển năng lực tư duy cho học sinh trong dạy học môn Toán ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4	x				Giảng viên thực hiện chương trình	
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 1	Học kì 1 năm thứ 1	x					
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 2	Học kì 2 năm thứ 1	x					
		Cơ sở Toán học của dạy học môn Toán ở tiểu học 3	Học kì 3 năm thứ 2	x					
15	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	Cơ sở Văn học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình	
		Tiếng Việt thực hành	Học kì 1 năm thứ 1	x					
		Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 3	Học kì 4 năm thứ 2	x					
		Bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4				x		
		Phương pháp dạy học Tiếng	Học kì 5 năm thứ 3	x					

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Việt ở tiểu học 1						
		Phương pháp dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 2	Học kì 6 năm thứ 3	x				
		Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Học kì 3, 4 năm thứ 2	x				
16	Đoàn Thị Việt Nga	Cơ sở Văn học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Tiếng Việt thực hành	Học kì 1 năm thứ 1	x				
		Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 3	Học kì 4 năm thứ 2	x				
		Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	Học kì 5 năm thứ 3	x				
		Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Học kì 6 năm thứ 3	x				
		Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Học kì 3, 4 năm thứ 2	x				
17	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 1	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Cơ sở Việt ngữ học của dạy	Học kì 3 năm thứ 2	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án	
				Bắt buộc		Tự chọn			
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
		học môn Tiếng Việt ở tiểu học 2							
		Cơ sở Việt ngữ học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học 3	Học kì 4 năm thứ 2	x					
		Tiếng Việt thực hành	Học kì 1 năm thứ 1	x					
		Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	Học kì 5 năm thứ 3	x					
		Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Học kì 6 năm thứ 3	x					
		Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Học kì 3, 4 năm thứ 2	x					
18	Nguyễn Thị Hòa	Tiếng Việt thực hành	Học kì 1 năm thứ 1	x					Giảng viên thực hiện chương trình
		Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	Học kì 5 năm thứ 3	x					
		Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Học kì 6 năm thứ 3	x					
		Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4				x		
		Bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4				x		

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học 1	Học kì 4 năm thứ 2	x				
		Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học 2	Học kì 5 năm thứ 3	x				
		Giáo dục địa phương ở tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3			x		
		Trang trí và thiết kế đồ dùng ở trường tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3			x		
19	Vũ Thị Ngọc Uyên	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học 1	Học kì 4 năm thứ 2	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học 2	Học kì 5 năm thứ 3	x				
		Giáo dục Stem ở tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4			x		
		Dạy học phát triển năng lực các môn về Tự nhiên và Xã hội	Học kì 5 năm thứ 3			x		
		Giáo dục địa phương ở tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3			x		
		Trang trí và thiết kế đồ dùng ở trường tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3			x		
20	Đặng Thị Mai	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	Học kì 2, năm thứ nhất	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học kì 7, năm thứ 7	x				
21	Nguyễn Thị Thu Hà	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	Học kì 2, năm thứ nhất	x				Giảng viên thực hiện

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học kì 3, năm thứ hai	x				chương trình
		Đạo đức và phương pháp dạy học Đạo đức ở tiểu học	Học kì 4, năm thứ 2	x				
22	Trần Thị Tuyền	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học kì 3, năm thứ 2	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Triết học Mác – Lênin	Học kì 1, năm thứ nhất	x				
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học kì 7, năm thứ 4	x				
23	Phạm Thị Thu Hằng	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kì 4, năm thứ 2	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Pháp luật đại cương	Học kì 1, năm thứ nhất	x				
24	Nguyễn Thị Lài	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kì 4, năm thứ 2	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học kì 7, năm thứ 4	x				
25	Luyện Thị Minh Thu	Triết học Mác – Lênin	Học kì 1, năm thứ nhất	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Đạo đức và phương pháp dạy học Đạo đức ở tiểu học	Học kì 4, năm thứ 2	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
26	Hoàng Thị Ngát	Triết học Mác – Lênin	Học kì 1, năm thứ nhất	x				Giảng viên thực hiện chương trình
27	Đặng Ngọc Anh	Tin học đại cương	Học kì 1, năm thứ nhất	x				Giảng viên thực hiện chương trình
28	Nguyễn Thị Hồng Vân	Giáo dục Nghệ thuật ở tiểu học	Học kì 2, năm thứ nhất	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Trang trí và thiết kế đồ dùng ở trường tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3			x		
29	Trần Đức Hạnh	Giáo dục Nghệ thuật ở tiểu học	Học kì 2, năm thứ nhất	x				Giảng viên thực hiện chương trình
30	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Thực hành ca khúc thiếu nhi trên đàn Organ	Học kì 3 năm thứ 2			x		Giảng viên thực hiện chương trình
		Giáo dục Nghệ thuật ở tiểu học	Học kì 2, năm thứ nhất	x				
31	Nguyễn Thị Thu Hiền	Giáo dục Thể chất 1	Học kì 1, năm thứ nhất	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Giáo dục Thể chất 2	Học kì 4, năm thứ 2	x				
		Nhảy hiện đại	HK 3 năm thứ 2			x		
32	Phạm Thành Đông	Giáo dục Thể chất 1	Học kì 1, năm thứ nhất	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Giáo dục Thể chất 2	Học kì 4, năm thứ 2	x				
33	Nguyễn Hữu Thái	Giáo dục Thể chất 1	Học kì 1, năm thứ nhất	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Giáo dục Thể chất 2	Học kì 4, năm thứ 2	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
34	Phạm Thị Lương	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
35	Cao Thị Thu Hằng	Giáo dục học tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học kì 4 năm thứ 2	x				
		Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành	Học kì 7 năm thứ 4	x				
		Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x				
		Đánh giá trong giáo dục tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4			x		
		Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x				
Công tác chủ nhiệm lớp và Công tác Đội ở tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x						
36	Nguyễn Thị Tím Huế	Giáo dục học tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học kì 4 năm thứ 2	x				
		Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành	Học kì 7 năm thứ 4	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án	
				Bắt buộc		Tự chọn			
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
		Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x					
		Đánh giá trong giáo dục tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4			x			
		Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x					
		Công tác chủ nhiệm lớp và Công tác Đội ở tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x					
37	Đông Thị Yến	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x				Giảng viên thực hiện chương trình	
		Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x					
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học kì 4 năm thứ 2	x					
		Tâm lí học tiểu học	Học kì 1 năm thứ 1	x					
38	Lê Thị Minh Anh	Giáo dục học tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình	
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học kì 4 năm thứ 2	x					
		Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục - Đào	Học kì 7 năm thứ 4	x					

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		tạo						
		Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x				
		Đánh giá trong giáo dục tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4			x		
		Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x				
		Công tác chủ nhiệm lớp và Công tác Đội ở tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x				
39	Nguyễn Thị Minh Hải	Tâm lí học tiểu học	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x				
		Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x				
		Công tác chủ nhiệm lớp và Công tác Đội ở tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x				
40	Vũ Thị Nga	Giáo dục học tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học kì 4 năm thứ 2	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án	
				Bắt buộc		Tự chọn			
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
		Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	Học kì 7 năm thứ 4	x					
		Đánh giá trong giáo dục tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4			x			
		Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x					
		Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x					
		Công tác chủ nhiệm lớp và Công tác Đội ở tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x					
41	Trần Quốc Hưng	Giáo dục học tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình	
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học kì 4 năm thứ 2	x					
		Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	Học kì 7 năm thứ 4	x					
		Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x					
		Đánh giá trong giáo dục tiểu học	Học kì 7 năm thứ 4			x			
		Giao tiếp sư phạm của người	Học kì 5 năm thứ 3	x					

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		giáo viên tiểu học						
		Công tác chủ nhiệm lớp và Công tác Đội ở tiểu học	Học kì 5 năm thứ 3	x				
42	Bùi Văn Minh	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành	Học kì 7 năm thứ 4	x				Giảng viên thực hiện chương trình
43	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Tiếng Anh 1	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Tiếng Anh 2	Học kì 3 năm thứ 2	x				
44	Bùi Thị Thủy	Tiếng Anh 1	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Tiếng Anh 2	Học kì 3 năm thứ 2	x				
45	Lê Thị Bắc	Tiếng Anh 1	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Tiếng Anh 2	Học kì 3 năm thứ 2	x				
46	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Tiếng Anh 1	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Tiếng Anh 2	Học kì 3 năm thứ 2	x				
47	Vũ Diệp Lan	Tiếng Anh 1	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Tiếng Anh 2	Học kì 3 năm thứ 2	x				
48	Phạm Thị Loan	Tin học đại cương	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình Giảng viên thực hiện chương trình
		Công nghệ và phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	Học kì 4 năm thứ 2	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
49	Lương Thế Dũng	Tin học đại cương	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
50	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Tin học đại cương	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
51	Nguyễn Thị Loan	Tin học đại cương	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
52	Nguyễn Văn Thắng	Tin học đại cương	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
53	Trần Thị Oanh	Tin học đại cương	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Công nghệ và phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	Học kì 4 năm thứ 2	x				
54	Trần Vũ	Tin học đại cương	Học kì 1 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
		Công nghệ và phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	Học kì 4 năm thứ 2	x				
55	Đàm Văn Bắc	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
56	Nguyễn Thị Hải Vân	Cơ sở khoa học của dạy học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học						chương trình
57	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
58	Lương Minh Huệ	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
59	Vũ Thùy Nga	Cơ sở Văn học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
60	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Cơ sở Văn học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
61	Nguyễn Đức Toàn	Cơ sở Văn học của dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
62	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
63	Nguyễn Thị Trang	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
64	Nguyễn Đình Hưng	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
65	Bùi Hồng Đoàn	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
66	Nguyễn Văn Quyên	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
67	Phạm Thị Hòa	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình
68	Nguyễn Văn Diễn	Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên –Xã hội ở tiểu học	Học kì 2 năm thứ 1	x				Giảng viên thực hiện chương trình

**Mẫu 3: DANH SÁCH CÁN BỘ QUẢN LÝ CẤP KHOA ĐỐI VỚI NGÀNH ĐÀO TẠO
GIÁO DỤC TIỂU HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1	Nguyễn Xuân Lai	30/11/1962	Trưởng khoa	Tiến sĩ, 2018	Toán học	
2	Dương Thị Bích Hạnh	26/10/1976	Phó Trưởng khoa	Tiến sĩ, 2017	Ngữ văn	

**Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo
Giáo dục Tiểu học dự kiến mở do cơ sở đào tạo thực hiện
(kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)**

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/ cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần, môn học được phân công)	Ghi chú
1	QĐ số 23/QĐ-CDHD, ngày 15/11/2017	Cơ sở	Phát triển hoạt động liên kết giữa trường Cao đẳng Hải Dương với các trường Tiểu học, THCS trong việc dạy kỹ năng sống cho học sinh	Tạ Thị Thúy Ngân	QĐ số 11/QĐ-CDHD, ngày 02/6/2018	04-06/7 /2018	91,9 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 20/7/2018 QĐ số 13 QĐ-CDHD
2	QĐ số 23/QĐ-CDHD, ngày 15/11/2017	Cơ sở	Dạy học tích hợp hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong học phần Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic Toán	Nguyễn Xuân Lai	QĐ số 12/QĐ-CDHD, ngày 02/6/2018	04-06/7 /2018	91,0 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 20/7/2018 QĐ số 13 QĐ-CDHD
3	QĐ số 23/QĐ-CDHD, ngày 15/11/2017	Cơ sở	Dạy học môn Tiếng Việt lớp 3 ở trường Tiểu học Chu Văn An theo định hướng phát triển năng lực phẩm chất của học	Dương Thị Bích Hạnh	QĐ số 11/QĐ-CDHD, ngày 02/6/2018	04-06/7 /2018	88,3 điểm Giỏi		Công nhận ngày 20/7/2018 QĐ số 13 QĐ-CDHD

			sinh.						
4	QĐ số 23/QĐ-CDHD, ngày 15/11/2017	Cơ sở	Day học môn Tiếng Việt lớp 2 ở trường Tiểu học Chu Văn An theo định hướng phát triển năng lực phẩm chất của học sinh.	Nguyễn Thị Phương	QĐ số 11/QĐ-CDHD, ngày 02/6/2018	04-06/7 /2018	88,3 điểm Giỏi		Công nhận ngày 20/7/2018 QĐ số 13 QĐ-CDHD
5	QĐ số 23/QĐ-CDHD, ngày 15/11/2017	Cơ sở	Thiết kế bài giảng và dạy học môn Toán lớp 3 ở trường Tiểu học Chu Văn An	Đặng Thị Hồng Doan	QĐ số 11/QĐ-CDHD, ngày 02/6/2018	04-06/7 /2018	87,3 điểm Giỏi		Công nhận ngày 20/7/2018 QĐ số 13 QĐ-CDHD
6	QĐ 1610/QĐ – UBND, ngày 28/05/2018	SKNN - Tỉnh	Sử dụng thành ngữ, tục ngữ làm ngữ liệu xây dựng các bài tập “luyện từ” dạy học các tiết Tiếng Việt tự chọn ở trường Tiểu học Chu Văn An – Cao đẳng Hải Dương.	Nguyễn Thị Hòa	QĐ số 223/QĐ - SKHCN, ngày 30/8/2018				Công nhận ngày 30/8/2018 QĐ số 223/ QĐ – SKHCN
7	QĐ số 23/QĐ-CDHD, ngày 15/11/2017	Cơ sở	Day học tích hợp hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong học phần “Phương pháp Toán 1”	Đào Hồng Diệu	QĐ số 11/QĐ-CDHD, ngày 02/6/2018	04-06/7 /2018	87,6 điểm Giỏi		Công nhận ngày 20/7/2018 QĐ số 13 QĐ-CDHD
8	QĐ số 23/QĐ-CDHD, ngày 15/11/2017	Cơ sở	Công tác XHH giáo dục ở trường TH Chu Văn An	Nguyễn Thị Hoà	QĐ số 12/QĐ-CDHD, ngày 02/6/2018	04-06/7 /2018	Đạt		Công nhận ngày 20/7/2018 QĐ số 13 QĐ-CDHD

9	QĐ số 14/QĐ-CDHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên trường Cao đẳng Hải Dương	Tạ Thị Thúy Ngân	QĐ số 12/QĐ-CDHD, ngày 02/6/2019	29-30/6/2019 01/7/2019	94,4 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CDHD
10	QĐ số 14/QĐ-CDHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Thiết kế bài học trực tuyến E-learning môn Toán (Bài 1: Phép trừ trong phạm vi 3 (Toán 1), Bài 2: Tìm số trung bình cộng (Toán 4))	Nguyễn Xuân Lai	QĐ số 11/QĐ-CDHD, ngày 02/6/2019	29-30/6/2019 01/7/2019	90,9 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CDHD
11	QĐ số 14/QĐ-CDHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Thiết kế bài giảng E-learning môn tiếng Việt lớp 4	Dương Thị Bích Hạnh	QĐ số 12/QĐ-CDHD, ngày 02/6/2019	29-30/6/2019 01/7/2019	91,8 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CDHD
12	QĐ số 14/QĐ-CDHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Thiết kế bài giảng E-learning Tiếng Việt lớp 2 (Bài 1: Từ ngữ về loài thú (Tiếng việt 2 - LTVC), Bài 2: Dấu chấm, dấu phẩy (Tiếng việt 2 - LTVC))	Nguyễn Thị Phương	QĐ số 12/QĐ-CDHD, ngày 02/6/2019	29-30/6/2019 01/7/2019	87,8 điểm Giỏi		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CDHD
13	QĐ số 14/QĐ-CDHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Thiết kế bài học trực tuyến E-learning môn Toán, Tự nhiên xã hội lớp 3 (Bài 1: Phép trừ trong phạm vi 100000 (Toán 3), Bài 2: Trái đất là một hành tinh trong	Đặng Thị Hồng Doan	QĐ số 11/QĐ-CDHD, ngày 02/6/2019	29-30/6/2019 01/7/2019	91,1 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CDHD

			hệ mặt trời (TNXH - Lớp 3))						
14	QĐ số 14/QĐ- CDHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Thiết kế bài học trực tuyến E-Learning môn Tiếng Việt lớp 2: (Bài 1: Từ ngữ về sông, biển (Tiếng việt 2 - LTVC), Bài 2: Từ ngữ về Bác Hồ (Tiếng việt 2 - LTVC))	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	QĐ số 12/QĐ- CDHD, ngày 02/6/2019	29- 30/6/2019 01/7/2019	92,1 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CDHD
15	QĐ số 14/QĐ- CDHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Thiết kế bài học trực tuyến E-learning Bài 1: Một phần năm (Toán 2), Bài 2: Luyện tập - tr134 (Toán 2)	Đào Hồng Diệu	QĐ số 11/QĐ- CDHD, ngày 02/6/2019	29- 30/6/2019 01/7/2019	91,1 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CDHD
16	QĐ số 14/QĐ- CDHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Thiết kế bài học trực tuyến E-learning môn Tiếng Việt lớp 3. Bài 1: Đặt và trả lời câu hỏi Bằng gì? Dấu hai chấm câu (Tiếng Việt 3 – LTVC) Bài 2: Ôn chữ hoa U (Tiếng Việt 3 – Tập viết)	Nguyễn Thị Thanh Huyền	QĐ số 12/QĐ- CDHD, ngày 02/6/2019	29- 30/6/2019 01/7/2019	75,0 điểm Khá		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CDHD
17	QĐ số 14/QĐ- CDHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Thiết kế bài học trực tuyến E-learning môn Toán lớp 3 (Bài 1: Diện tích của một hình (Toán 3), Bài 2: Nhân số có bốn chữ số với số có	Vũ Thị Hoạch	QĐ số 11/QĐ- CDHD, ngày 02/6/2019	29- 30/6/2019 01/7/2019	90,7 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CDHD

			một chữ số (Toán 3))						
18	QĐ số 14/QĐ-CĐHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Xã hội hóa giáo dục và vận dụng Xã hội hoá giáo dục ở trường Tiểu học Chu Văn An	Nguyễn Thị Hoà	QĐ số 12/QĐ-CĐHD, ngày 02/6/2019	29-30/6/2019 01/7/2019	93,5 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CĐHD
19	QĐ số 14/QĐ-CĐHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Thiết kế bài học trực tuyến môn tiếng Việt lớp 5 (Bài 1: MRVT. Bảo vệ môi trường (TV 5 - LTVC), Bài 2: MRVT. Công dân (TV 5 - LTVC))	Đoàn Thị Việt Nga	QĐ số 12/QĐ-CĐHD, ngày 02/6/2019	29-30/6/2019 01/7/2019	67.4 điểm Đạt		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CĐHD
20	QĐ số 14/QĐ-CĐHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Thiết kế bài giảng E-learning môn Tiếng Anh cho học sinh khối 3,4 trường Tiểu học Chu văn An	Lê Thị Bắc	QĐ số 12/QĐ-CĐHD, ngày 02/6/2019	29-30/6/2019 01/7/2019	91,3 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CĐHD
21	QĐ số 14/QĐ-CĐHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Thiết kế bài học trực tuyến E-learning môn Tin học cho bậc học Tiểu học (1 bài) và bậc THCS (1 bài)	Phạm Thị Loan	QĐ số 11/QĐ-CĐHD, ngày 02/6/2019	29-30/6/2019 01/7/2019	91,2 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CĐHD
22	QĐ số 14/QĐ-CĐHD, ngày 15/11/2018	Cơ sở	Thiết kế bài học trực tuyến E - Learning môn Mỹ thuật cho học sinh lớp 2	Nguyễn Thị Hồng Vân	QĐ số 12/QĐ-CĐHD, ngày 02/6/2019	29-30/6/2019 01/7/2019	86,2 điểm Giỏi		Công nhận ngày 21/7/2019 QĐ số 13 QĐ-CĐHD
23	QĐ	Cơ sở	Hướng dẫn thiết kế Kế	Nguyễn	QĐ số	29-	94,2 điểm	Đào Hồng	Công nhận ngày

	10/CĐHD, ngày 15/11/2019		hoạch dạy học môn Toán lớp 1 theo CTGDPT mới	Xuân Lai	25/QĐ- CĐHD, ngày 02/6/2020	30/6/2020 01/7/2020	Xuất sắc	Diệu , Đặng Thị Hồng Doan, Vũ Thị Hoạch, Trịnh Tổ Hoan, Phạm Ngọc Hoa, Phạm Thị Trang, Vũ Quốc Tuấn, Bùi Ngọc Nhâm, Nguyễn Thị Phương Lan	15/07/2020 QĐ 27/ QĐ- CĐHD
24	QĐ 10/CĐHD, ngày 15/11/2019	Cơ sở	Thiết kế bài học trực tuyến môn tiếng Anh (Where's the ball?)	Bùi Thị Thủy	QĐ số 26/QĐ- CĐHD, ngày 02/6/2020	29- 30/6/2020 01/7/2020	91,3 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/07/2020 QĐ 27/ QĐ- CĐHD
25	QĐ 10/CĐHD, ngày 15/11/2019	Cơ sở	Thiết kế bài học trực tuyến môn Mỹ thuật (Sáng tạo với những chiếc lá)	Nguyễn Thị Hồng Vân	QĐ số 26/QĐ- CĐHD, ngày 02/6/2020	29- 30/6/2020 01/7/2020	88,4 điểm Giỏi		Công nhận ngày 15/07/2020 QĐ 27/ QĐ- CĐHD
26	QĐ 10/CĐHD, ngày 15/11/2019	Cơ sở	Thiết kế bài học trực tuyến môn Tin (Gõ các chữ Ă, Â, Đ, Ê, Ư, Ô...; B2: Vẽ đường cong)	Nguyễn Thị Loan	QĐ số 25/QĐ- CĐHD, ngày 02/6/2020	29- 30/6/2020 01/7/2020	90,2 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/07/2020 QĐ 27/ QĐ- CĐHD
27	QĐ 10/CĐHD,	Cơ sở	Hướng dẫn thiết kế Kế hoạch dạy học môn Mỹ	Nguyễn Thị Hồng	QĐ số 26/QĐ-	29- 30/6/2020	88,9 điểm Giỏi	Trần Đức Hạnh	Công nhận ngày 15/07/2020

	ngày 15/11/2019		thuật lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Vân	CĐHD, ngày 02/6/2020	01/7/2020			QĐ 27/ QĐ- CĐHD
28	QĐ 10/CĐHD, ngày 15/11/2019	Cơ sở	Hướng dẫn thiết kế Kế hoạch dạy học môn Âm nhạc lớp 1 theo chương trình GDPT mới	Nguyễn Thị Ánh Tuyệt	QĐ số 26/QĐ- CĐHD, ngày 02/6/2020	29- 30/6/2020 01/7/2020	87,0 điểm Giỏi	Lục Vĩnh Hưng, Đào Tiến Trí Nguyễn Văn Vươn	Công nhận ngày 15/07/2020 QĐ 27/ QĐ- CĐHD
29	QĐ 10/CĐHD, ngày 15/11/2019	Cơ sở	Thiết kế bài học trực tuyến môn Tin (Bài 1. Gỡ các chữ cái tiếng Việt (lớp 3); Bài 2. Hội thoại người - Máy)	Phạm Thị Loan	QĐ số 26/QĐ- CĐHD, ngày 02/6/2020	29- 30/6/2020 01/7/2020	92,4 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/07/2020 QĐ 27/ QĐ- CĐHD
30	QĐ 10/CĐHD, ngày 15/11/2019	Cơ sở	Hướng dẫn thiết kế Kế hoạch dạy học môn Đạo đức lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Tạ Thị Thúy Ngân	QĐ số 26/QĐ- CĐHD, ngày 02/6/2020	29- 30/6/2020 01/7/2020	94,8 điểm Xuất sắc	Nguyễn Thị Thu Hà Lê Thúy Nga, Phạm Thị Thu Hàng, Nguyễn Thị Lài, Trần Thị Tuyền, Hoàng Thị Ngát, Nguyễn Thị Quyên, Luyện Thị Minh Thu	Công nhận ngày 15/07/2020 QĐ 27/ QĐ- CĐHD
31	QĐ 10/CĐHD, ngày 15/11/2019	Cơ sở	Hướng dẫn thiết kế Kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt lớp 1 theo chương trình GDPT mới	Dương Thị Bích Hạnh	QĐ số 26/QĐ- CĐHD, ngày 02/6/2020	29- 30/6/2020 01/7/2020	93,9 điểm Xuất sắc	Nguyễn Thị Hòa, Nguyễn Thị Ngọc Hàng, Nguyễn Thị Thanh	Công nhận ngày 15/07/2020 QĐ 27/ QĐ- CĐHD

								Tâm, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Vũ Thùy Nga, Nguyễn Thị Thanh, Đoàn Thị Việt Nga, Phạm Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Phụng, Nguyễn Đức Toàn, Nguyễn Thị Thanh Thủy, Đồng Khánh Ly	
32	QĐ 10/CĐHD, ngày 15 /11/ 2019	Cơ sở	Hướng dẫn thiết kế kế hoạch dạy học môn Tự nhiên & Xã hội lớp 1 theo chương trình GDPT mới	Đặng Thị Hồng Doan	QĐ số 25/QĐ-CĐHD, ngày 02/6/2020	29-30/6/2020 01/7/2020	93,4 điểm Xuất sắc	Vũ Ngọc Uyên, Phạm Thị Hòa, Nguyễn Thị Thanh Hoa, Nguyễn Thị Hải Vân, Hoàng Vũ Phương Giang, Nguyễn Thị Ngọc	Công nhận ngày 15/07/2020 QĐ 27/ QĐ-CĐHD
33	QĐ 10/CĐHD, ngày 15 /11/ 2019	Cơ sở	Xây dựng chương trình môn giáo dục thể chất lớp 1 theo chương trình GDPT mới	Nguyễn Thái Hưng	QĐ số 25/QĐ-CĐHD, ngày	29-30/6/2020 01/7/2020	91,3 điểm Xuất sắc	Phạm Thành Đông, Nguyễn Thị Thu Hiền	Công nhận ngày 15/07/2020 QĐ 27/ QĐ-CĐHD

					02/6/2020				
34	QĐ 10/CĐHD, ngày 15/11/2019	Cơ sở	Hướng dẫn thiết kế Kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Cao Thị Thu Hằng	QĐ số 26/QĐ- CĐHD, ngày 02/6/2020	29- 30/6/2020 01/7/2020	93,3 điểm Xuất sắc	Nguyễn Thị Tím Huế, Đông Thị Yên, Lê Thị Minh Anh, Nguyễn Thị Minh Hải, Vũ Thị Nga, Trần Quốc Hưng, Nguyễn Thị Hòa, Lê Thị Bắc.	Công nhận ngày 15/07/2020 QĐ 27/ QĐ- CĐHD
35	QĐ số 10/QĐ- CĐHD, ngày 15/11/2020	Cơ sở	Kiểm định, tự đánh giá chất lượng dạy học học phần: Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1 và Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2, hệ Cao đẳng Sư phạm Tiểu học	Dương Thị Bích Hạnh	QĐ số 41/QĐ- CĐHD, ngày 10/6/2021	06- 08/7/2021	96,1 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/7/2021 QĐ số 42 QĐ-CĐHD
36	QĐ số 10/QĐ- CĐHD, ngày 15/11/2020	Cơ sở	Kiểm định, tự đánh giá chất lượng dạy học học phần: Tự chọn Tiếng Việt 1, Rèn luyện NVSP (phần Tiếng Việt), hệ Cao đẳng Sư phạm Tiểu học	Nguyễn Thị Phương	QĐ số 41/QĐ- CĐHD, ngày 10/6/2021	06- 08/7/2021	95,8 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/7/2021 QĐ số 42 QĐ-CĐHD
37	QĐ số 10/QĐ- CĐHD, ngày	Cơ sở	HD thiết kế kế hoạch dạy học môn TV 2 theo chương trình GDPT 2018	Nguyễn Thị Hòa	QĐ số 41/QĐ- CĐHD, ngày	06- 08/7/2021	93,8 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/7/2021 QĐ số 42

	15/11/2020				10/6/2021				QĐ-CĐHD
38	QĐ số 10/QĐ-CĐHD, ngày 15/11/2020	Cơ sở	Kiểm định, tự đánh giá chất lượng dạy học học phần: Tự chọn Tiếng Việt 2 và Tự chọn Tiếng Việt 3, hệ Cao đẳng Sư phạm Tiểu học	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	QĐ số 41/QĐ-CĐHD, ngày 10/6/2021	06-08/7/2021	95,6 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/7/2021 QĐ số 42 QĐ-CĐHD
39	QĐ số 10/QĐ-CĐHD, ngày 15/11/2020	Cơ sở	Kiểm định, tự đánh giá chất lượng dạy học học phần: Phương pháp dạy học Toán 1 và Tự chọn Toán 2, hệ Cao đẳng Sư phạm Tiểu học	Đào Hồng Diệu	QĐ số 40/QĐ-CĐHD, ngày 10/6/2021	06-08/7/2021	92,0 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/7/2021 QĐ số 42 QĐ-CĐHD
40	QĐ số 10/QĐ-CĐHD, ngày 15/11/2020	Cơ sở	Kiểm định, tự đánh giá chất lượng dạy học học phần: Các tập hợp số, Phương pháp toán 2, hệ Cao đẳng Sư phạm Tiểu học	Vũ Thị Hoạch	QĐ số 40/QĐ-CĐHD, ngày 10/6/2021	06-08/7/2021	89,8 điểm Giỏi		Công nhận ngày 15/7/2021 QĐ số 42 QĐ-CĐHD
41	QĐ số 10/QĐ-CĐHD, ngày 15/11/2020	Cơ sở	Xây dựng chương trình bồi dưỡng Ứng dụng công nghệ thông tin cho giáo viên tiểu học	Vũ Quốc Tuấn	QĐ số 40/QĐ-CĐHD, ngày 10/6/2021	06-08/7/2021	91,3 điểm Xuất sắc	Phạm Thị Loan, Nguyễn Thị Loan, Nguyễn Thị Thanh Tâm	Công nhận ngày 15/7/2021 QĐ số 42 QĐ-CĐHD
42	QĐ số 10/QĐ-CĐHD, ngày 15/11/2020	Cơ sở	Kiểm định học phần: Lý luận DH tiểu học, LL Giáo dục tiểu học, Tâm lý khách Du lịch	Nguyễn Thị Minh Hải	QĐ số 41/QĐ-CĐHD, ngày 10/6/2021	06-08/7/2021	94,9 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/7/2021 QĐ số 42 QĐ-CĐHD

43	QĐ số 10/QĐ-CĐHD, ngày 15/11/2020	Cơ sở	Kiểm định, tự đánh giá chất lượng dạy học học phần: Tiếng Việt 1 và Tiếng Việt 2, hệ Cao đẳng Sư phạm Tiểu học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	QĐ số 41/QĐ-CĐHD, ngày 10/6/2021	06-08/7/2021	94,1 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/7/2021 QĐ số 42 QĐ-CĐHD
44	QĐ số 10/QĐ-CĐHD, ngày 15/11/2020	Cơ sở	Kiểm định học phần: TLH lứa tuổi và TLHSP tiểu học; Tâm lý học ĐC ngành đào tạo GVTH, THCS	Đông Thị Yên	QĐ số 41/QĐ-CĐHD, ngày 10/6/2021	06-08/7/2021	93,5 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/7/2021 QĐ số 42 QĐ-CĐHD
45	QĐ số 10/QĐ-CĐHD, ngày 15/11/2020	Cơ sở	Kiểm định tự đánh giá học phần Tự nhiên xã hội	Đặng Thị Hồng Doan	QĐ số 40/QĐ-CĐHD, ngày 10/6/2021	06-08/7/2021	91,9 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/7/2021 QĐ số 42 QĐ-CĐHD
46	QĐ số 73/QĐ-CĐHD, ngày 22/11/2021	Cơ sở	Xây dựng chuyên đề bồi dưỡng giáo viên tiểu học: <i>" Hướng dẫn thiết kế và tổ chức Hoạt động trải nghiệm trong trường tiểu học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018"</i>	Nguyễn Thị Hòa	QĐ số 26/QĐ-CĐHD, ngày 02/6/2022	23-24/6/2022	94,25 điểm Xuất sắc	Vũ Thị Ngọc Uyên, Nguyễn Thị Minh Hải, Vũ Thị Nga	Công nhận ngày 15/7/2022 QĐ số 35 QĐ-CĐHD
47	QĐ số 73/QĐ-CĐHD, ngày 22/11/2021	Cơ sở	Thiết kế bài giảng E-learning môn Toán lớp 4	Đào Hồng Diệu	QĐ số 25/QĐ-CĐHD, ngày 02/6/2022	23-24/6/2022	93,7 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/7/2022 QĐ số 35 QĐ-CĐHD

48	QĐ số 73/QĐ- CĐHD, ngày 22/11/2021	Cơ sở	Xây dựng ngân hàng câu hỏi luyện thi IOE Tiếng Anh 5	Lê Thị Bắc	QĐ số 26/QĐ- CĐHD, ngày 02/6/2022	23- 24/6/2022	93,66 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/7/2022 QĐ số 35 QĐ-CĐHD
49	QĐ số 73/QĐ- CĐHD, ngày 22/11/2021	Cơ sở	Thiết kế bài dạy học trực tuyến E-learning lớp 3 (Toán và TNXH)	Đặng Thị Hồng Doan	QĐ số 25/QĐ- CĐHD, ngày 02/6/2022	23- 24/6/2022	92,9 điểm Xuất sắc		Công nhận ngày 15/7/2022 QĐ số 35 QĐ-CĐHD
50	QĐ số 73/QĐ- CĐHD, ngày 22/11/2021	Cơ sở	Thiết kế bài giảng dạy học trực tuyến E-learning môn Mỹ thuật	Nguyễn Thị Hồng Vân	QĐ số 26/QĐ- CĐHD, ngày 02/6/2022	23- 24/6/2022	89,11 điểm Giỏi		Công nhận ngày 15/7/2022 QĐ số 35 QĐ-CĐHD
51	QĐ số 73/QĐ- CĐHD, ngày 22/11/2021	Cơ sở	Thiết kế kế hoạch dạy học môn Âm nhạc lớp 3 theo chương trình GDPT 2018	Nguyễn Thị Ánh Tuyệt	QĐ số 26/QĐ- CĐHD, ngày 02/6/2022	23- 24/6/2022	80,09 điểm Giỏi		Công nhận ngày 15/7/2022 QĐ số 35 QĐ-CĐHD

**Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu
liên quan đến ngành đào tạo Giáo dục Tiểu học dự kiến mở**

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1	Nguyễn Xuân Lai (2020), <i>Tài liệu hướng dẫn thiết kế, kế hoạch dạy học môn toán lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới</i> , NXB lao động .	Sách, Đồng tác giả
2	Nguyễn Xuân Lai (2022), <i>Nâng cao chất lượng học tập bộ môn Toán cho sinh viên các trường cao đẳng</i> , Tạp chí Dạy và học ngày nay - Hội khuyến học Việt Nam.	Bài viết, Tác giả
3	Dương Thị Bích Hạnh (2011), <i>Phương thức liên kết từ vựng trong văn bản “Thư gửi cho học sinh” của Hồ Chí Minh</i> , Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống (8), tr. 13-17.	Bài viết, Tác giả
4	Dương Thị Bích Hạnh (2013), <i>Phương thức liên kết từ vựng trong một số diễn ngôn của Hồ Chí Minh về vấn đề giáo dục</i> , Kỷ yếu Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tr.288-296.	Bài viết, Tác giả
5	Dương Thị Bích Hạnh (2015), <i>Phương thức liên kết nối trong các diễn ngôn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề giáo dục</i> , Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư (5), tr. 86-91.	Bài viết, Tác giả
6	Dương Thị Bích Hạnh (2015), <i>Lập luận trong diễn ngôn Thư gửi cho học sinh của Hồ Chí Minh, Đỗ Hữu Châu Hành trình và tiếp nối</i> , NXB ĐHQG Hà Nội , tr 271-278.	Bài viết, Tác giả
7	Dương Thị Bích Hạnh (2016), <i>Phương pháp dạy học Tiếng Việt (Sách tham khảo dành cho SV hệ Cao đẳng Tiểu học)</i> , NXB Dân tộc học, Hà Nội.	Sách, Chủ biên
8	Dương Thị Bích Hạnh (2016), <i>Từ đồng nghĩa, từ gần nghĩa, từ trái nghĩa với tư cách là phương thức liên kết trong “Hồ Chí Minh - Về vấn đề giáo dục”</i> , Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống (1), tr.32-35.	Bài viết, Tác giả
9	Nguyễn Thị Phương (2009), <i>Quan hệ thời gian thể hiện lập luận mạch lạc trong văn bản Tập đọc SGK Tiếng Việt Tiểu học, Kỷ yếu hội thảo quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam – Trung Quốc ở Đông Á và Đông Nam Á</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 385- 399.	Bài viết, Tác giả
10	Nguyễn Thị Phương (2011), <i>Một số ý kiến về phát triển văn hóa giao tiếp trong đào tạo giáo viên tiểu học</i> , Kỷ yếu Hội thảo khoa học Văn hóa chất lượng trong trường đại học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 234-249.	Bài viết, Tác giả

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
11	Nguyễn Thị Phương (2013), <i>Một vài nhận xét về bước thoại và hành động nói của giáo sinh trên lớp học</i> , <i>Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam – Trung Quốc lần thứ 4</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 384-396.	Bài viết, Tác giả
12	Nguyễn Thị Phương (2015), <i>Về năng lực ngôn ngữ xã hội của sinh viên sư phạm tiểu học</i> , <i>Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư</i> (3), tr. 113-116.	Bài viết, Tác giả
13	Nguyễn Thị Phương (2015), <i>Một vài lỗi phát âm và cách rèn luyện cho sinh viên sư phạm tiểu học tại Hải Dương</i> , <i>Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống</i> (7), tr. 33-37.	Bài viết, Tác giả
14	Nguyễn Thị Phương (2015), <i>Văn hóa như một tiêu chuẩn trong học tập tiếng Việt</i> , <i>Kỷ yếu Hội thảo Ngữ học toàn quốc</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 649-659.	Bài viết, Tác giả
15	Nguyễn Thị Phương (2020), <i>Tài liệu Hướng dẫn thiết kế kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt lớp 1 theo Chương trình Giáo dục Phổ thông mới</i> , NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.	Sách đồng Chủ biên
16	Nguyễn Thị Phương (2020), <i>Bổ trợ và nâng cao kiến thức Luyện từ và câu dành cho học sinh Tiểu học</i> , NXB Hà Nội.	Sách Chủ biên
17	Vũ Thị Hoạch (2012), <i>Một số bài toán nhằm rèn luyện khả năng khái quát hóa cho học sinh tiểu học</i> , <i>Tạp chí giáo dục số 289</i> (kì 1 – 7/2012).	Bài viết, Tác giả
18	Vũ Thị Hoạch (2012), <i>Một số biện pháp nhằm hình thành và rèn luyện ngôn ngữ toán học cho học sinh tiểu học</i> , <i>Tạp chí giáo dục số đặc biệt 4/2012</i> .	Bài viết, Tác giả
19	Vũ Thị Hoạch (2014), <i>Tạo lập tình huống phát triển ngôn ngữ cho học sinh tiểu học thông qua dạy học các quy tắc, tính chất toán học</i> , <i>Tạp chí giáo dục số 334</i> (kì 2 – 5/2014).	Bài viết, Đồng tác giả
20	Vũ Thị Hoạch (2014), <i>Phát triển khả năng khái quát hóa cho học sinh tiểu học thông qua dạy học các quy tắc, tính chất toán học</i> , <i>Tạp chí giáo dục số đặc biệt</i> , tháng 6 / 2014.	Bài viết, Đồng tác giả
21	Vũ Thị Hoạch (2014), <i>Tổ chức các hoạt động dạy học khái niệm toán học nhằm phát triển ngôn ngữ cho học sinh tiểu học</i> , <i>Tạp chí giáo dục số 346</i> (kì 2 – 11/2014).	Bài viết, Đồng tác giả

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
22	Vũ Thị Hoạch (2019), <i>Một số hoạt động ngôn ngữ toán học được hình thành và rèn luyện trong dạy học giải toán ở tiểu học</i> , Tạp chí Quản lý Giáo dục.	Bài viết, Tác giả
23	Vũ Thị Hoạch (2021), <i>Solutions for mathematics language of elementary students</i> , International Journal of Humanities, Literature and Arts, VOL. 4.NO.1(2021)	Bài viết, Tác giả
24	Vũ Thị Hoạch (2021), <i>Developing mathematical language for elementary students through specific math activities</i> , International Journal of Linguistics, Literature and Culture, Vol,7 No, 6: November 2021	Bài viết, Tác giả
25	Đặng Thị Hồng Doan (2020), <i>Tài liệu hướng dẫn thiết kế, kế hoạch dạy học môn toán lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới</i> , NXB lao động.	Sách đồng Tác giả
26	Đặng Thị Hồng Doan (2011), <i>Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên tiểu học qua “Nghiên cứu bài học”</i> , Tạp chí Giáo dục, số 268, tr.32-33.	Bài viết, Tác giả
27	Trịnh Tố Hoan (2020), <i>Tài liệu hướng dẫn thiết kế, kế hoạch dạy học môn toán lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới</i> , NXB lao động.	Sách đồng Tác giả
28	Trịnh Tố Hoan (2023), <i>Nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu môn toán cao cấp của sinh viên năm thứ nhất các trường đại học hiện nay</i> , Tạp chí Dạy và học ngày nay - Hội khuyến học Việt Nam, Số đặc biệt 03/2023	Bài viết, Tác giả
29	Trịnh Tố Hoan (2023), <i>Nâng cao chất lượng dạy và học môn Toán của học sinh trung học phổ thông hiện nay</i> , Tạp chí Dạy và học ngày nay - Hội khuyến học Việt Nam, Số đặc biệt 02/2023	Bài viết, Tác giả
30	Đào Hồng Diệu (2020), <i>Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh tiểu học thông qua các môn học và hoạt động giáo dục</i> , Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, số 65, tháng 2/2020, 86-93.	Bài viết, Đồng tác giả
31	Đào Hồng Diệu (2020), <i>Thực nghiệm biện pháp phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ Toán học cho sinh viên Sư phạm thông qua dạy học Logic Toán</i> , Tạp chí Quản lý giáo dục, Vol.12, No.5, 130-139.	Bài viết, Đồng tác giả
32	Đào Hồng Diệu (2020), <i>Thiết kế và sử dụng bản đồ tư duy trong dạy học môn Toán ở Trường Trung học cơ sở</i> , Tạp chí Quản lý giáo dục, Vol. 12, No. 6, 147-152.	Bài viết, Tác giả

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
33	Đào Hồng Diệu (2020), <i>Ứng dụng giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn trong giải toán ở tiểu học</i> , Tạp chí Giáo chức Việt Nam, số 160, tháng 8/2020.	Bài viết, Tác giả
34	Đào Hồng Diệu (2020), <i>Tài liệu hướng dẫn thiết kế, kế hoạch dạy học môn toán lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới</i> , NXB lao động.	Sách đồng Tác giả
35	Nguyễn Thị Ngọc Hằng (2020), <i>Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh tiểu học thông qua các môn học và hoạt động giáo dục</i> , Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, số 65, tháng 2/2020, 86-93.	Bài viết, Đồng tác giả
36	Nguyễn Thị Ngọc Hằng (2020), <i>Thực nghiệm biện pháp phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ Toán học cho sinh viên Sư phạm thông qua dạy học Logic Toán</i> , Tạp chí Quản lý giáo dục, Vol.12, No.5, 130-139.	Bài viết, Đồng tác giả
37	Nguyễn Thị Ngọc Hằng (2020), <i>Phát triển kỹ năng giao tiếp cho học sinh tiểu học</i> , Tạp chí Quản lý giáo dục, Vol.12, No.6, 116-120.	Bài viết, Tác giả
38	Nguyễn Thị Ngọc Hằng (2020), <i>Dạy học Tập làm văn lớp 2 theo hướng trải nghiệm sáng tạo</i> , Tạp chí Thiết bị giáo dục, số 225, tháng 9/2020, 27-29.	Bài viết, Tác giả
39	Nguyễn Thị Ngọc Hằng (2020), <i>Hình thành năng lực đọc hiểu tác phẩm ở sinh viên khoa Giáo dục Tiểu học</i> , Tạp chí Giáo chức Việt Nam, số 160.	Bài viết, Tác giả
40	Nguyễn Thị Ngọc Hằng (2020), <i>Tài liệu Hướng dẫn thiết kế kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt lớp 1 theo chương trình GDPT mới</i> , NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.	Sách đồng Tác giả
41	Nguyễn Thị Ngọc Hằng (2022), <i>Học tốt Ngữ văn 6 (Biên soạn theo chương trình Giáo dục phổ thông mới - Theo SGK Kết nối tri thức với cuộc sống)</i> , tập 1, NXB Dân trí.	Sách đồng Tác giả
42	Nguyễn Thị Ngọc Hằng (2022), <i>Học tốt Ngữ văn 6 (Biên soạn theo chương trình Giáo dục phổ thông mới - Theo SGK Kết nối tri thức với cuộc sống)</i> , tập 2, NXB Dân trí.	Sách đồng Tác giả
43	Nguyễn Thị Ngọc Hằng (2022), <i>Học tốt Ngữ văn 6 (Biên soạn theo chương trình Giáo dục phổ thông mới - Theo SGK Cánh Diều)</i> , tập 1, NXB Dân trí.	Sách đồng Tác giả
44	Nguyễn Thị Ngọc Hằng (2022), <i>Học tốt Ngữ văn 6 (Biên soạn theo chương trình Giáo dục phổ thông mới - Theo</i>	Sách đồng

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	<i>SGK Cánh Diều</i>), tập 2, NXB Dân trí.	Tác giả
45	Nguyễn Thị Ngọc Hằng (2022), <i>Đột phá tư duy qua các chuyên đề Ngữ văn 9 – Ôn luyện thi vào lớp 10 THPT</i> , NXB Dân trí.	Sách đồng Tác giả
46	Nguyễn Thị Thanh Huyền (2013), <i>Về các kết hợp bất thường hay sự lạ hóa trong ngôn từ tình khúc Trịnh Công Sơn</i> , Hội nghị Quốc tế Việt Đài, Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam, tr 30/1-23.	Bài viết, Đồng tác giả
47	Nguyễn Thị Thanh Huyền (2013), <i>Những cụm từ bất thường về ngữ nghĩa trong ca từ Trịnh Công Sơn</i> , Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 7, tr 29-35.	Bài viết, Tác giả
48	Nguyễn Thị Thanh Huyền (2020), <i>Tài liệu Hướng dẫn thiết kế kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt lớp 1 theo Chương trình Giáo dục Phổ thông mới</i> , NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.	Sách đồng Tác giả
49	Đoàn Thị Việt Nga (2012), <i>Giọng điệu trần thuật trong truyện ngắn Franz Kafka</i> , Tạp chí Khoa học số 2 – Đại học Sư phạm Hà Nội .	Bài viết, Tác giả
50	Đoàn Thị Việt Nga (2012), <i>Kiểu nhân vật bất thường trong truyện ngắn Franz Kafka</i> , Tạp chí Khoa học số 19 – Đại học Sư phạm Hà Nội 2.	Bài viết, Tác giả
51	Đoàn Thị Việt Nga (2012), <i>Cốt truyện truyện ngắn Kafka</i> , Tạp chí Văn học nước ngoài số 6 – Hội Nhà văn Việt Nam.	Bài viết, Tác giả
52	Đoàn Thị Việt Nga (2020), <i>Tài liệu Hướng dẫn thiết kế kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt lớp 1 theo Chương trình Giáo dục Phổ thông mới</i> , NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.	Sách đồng Tác giả
53	Nguyễn Thị Hòa (2012), <i>Một số biện pháp quản lý việc đổi mới phương pháp dạy học của Hiệu trưởng trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Hải Dương</i> , Tạp chí khoa học số 67 Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (7), tr. 62-70.	Bài viết, Tác giả
54	Nguyễn Thị Hòa (2014), <i>Bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học cho học sinh tiểu học thông qua biện pháp tu từ so sánh và nhân hóa</i> , Tạp chí khoa học số 32 Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (11), tr. 68-75.	Bài viết, Tác giả
55	Nguyễn Thị Hòa (2017), <i>Bài luyện tập và đề kiểm tra định kì môn Khoa học lớp 5 (Theo thông tư 22/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo)</i> , NXB Giáo dục Việt Nam	Sách đồng Tác giả

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
56	Nguyễn Thị Hòa (2020), <i>Xây dựng ngân hàng ngữ liệu phục vụ dạy luyện từ trong sách giáo khoa Tiếng Việt cấp Tiểu học nhằm phát triển năng lực, phẩm chất học sinh</i> , Tạp chí Khoa học số 40– Khoa học Xã hội và Giáo dục Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, tr. 27-39.	Bài viết, Tác giả
57	Nguyễn Thị Hòa (2020), <i>Tài liệu Hướng dẫn thiết kế kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt lớp 1 theo Chương trình Giáo dục Phổ thông mới</i> , NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.	Sách Đồng Chủ biên
58	Nguyễn Thị Hòa (2021), <i>Em học Tiếng Việt 2 (Học buổi thứ hai – theo Chương trình GDPT 2018), tập 1</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	Sách đồng Tác giả
59	Nguyễn Thị Hòa (2021), <i>Em học Tiếng Việt 2 (Học buổi thứ hai – theo Chương trình GDPT 2018), tập 2</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	Sách đồng Tác giả
60	Nguyễn Thị Hòa (2022), <i>Ôn tập củng cố kiến thức trong hè lớp 1</i> , NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.	Sách đồng Tác giả
61	Nguyễn Thị Hòa (2022), <i>Ôn tập củng cố kiến thức trong hè lớp 2</i> , NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.	Sách đồng Tác giả
62	Nguyễn Thị Hòa (2022), <i>Em học Tiếng Việt 3 (Học buổi thứ hai – theo Chương trình GDPT 2018), tập 1</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	Sách đồng Tác giả
63	Nguyễn Thị Hòa (2022), <i>Em học Tiếng Việt 3 (Học buổi thứ hai – theo Chương trình GDPT 2018), tập 2</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	Sách đồng Tác giả
64	Tạ Thúy Ngân (2012), <i>Bồi dưỡng cho sinh viên tính tích cực, chủ động trong quá trình tự học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin</i> , Tạp chí khoa học ĐH sư phạm Hà Nội 2, số 19, tr.148-153.	Bài viết, Tác giả
65	Tạ Thúy Ngân (2012), <i>Giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học</i> , Tạp chí Khoa học quân sự, số 9, tr.52-54.	Bài viết, Tác giả
66	Tạ Thúy Ngân (2012), <i>Kiểm tra, đánh giá môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin theo hướng gắn với kỹ năng nghề nghiệp ở các trường Đại học, Cao đẳng</i> , Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội 2, số 22, tr. 135-143.	Bài viết, Tác giả

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
67	Tạ Thúy Ngân (2013), <i>Nâng cao hiệu quả tự học của học viên trong học tập môn Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin</i> , Tạp chí Khoa học quân sự, số 2, tr. 74-77.	Bài viết, Tác giả
68	Tạ Thúy Ngân (2015), <i>Một số giải pháp tạo hứng thú học tập trong dạy học môn Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin nhằm phát huy tính tích cực nhận thức của sinh viên</i> , Tạp chí Giáo dục, tr. 190-192.	Bài viết, Tác giả
69	Tạ Thúy Ngân (2015), <i>Phát huy tính tích cực nhận thức của sinh viên trong dạy học môn Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin qua sử dụng các phương tiện dạy học</i> , Tạp chí Giáo dục, tr. 205-207.	Bài viết, Tác giả
70	Tạ Thúy Ngân (2016), <i>Phương pháp trường hợp và việc gắn lý luận với thực tiễn trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin ở các trường Đại học</i> , Cao đẳng, Tạp chí Giáo dục, tr.168-170.	Bài viết, Tác giả
71	Tạ Thúy Ngân (2018), <i>Phát huy tính tích cực nhận thức của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản, qua sử dụng những kỹ thuật dạy học tích cực</i> , Tạp chí Giáo dục, tr.271-274.	Bài viết, Tác giả
72	Tạ Thúy Ngân (2020), <i>Biện pháp phát huy tính tích cực nhận thức của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin</i> , NXB Lao động.	Sách Chủ biên
73	Tạ Thúy Ngân (2020), <i>Hướng dẫn thiết kế kế hoạch dạy học môn Đạo đức lớp 1 theo chương trình Giáo dục phổ thông mới</i> , NXB Lao động	Sách Chủ biên
74	Đặng Thị Mai (2012), <i>Một số giải pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học học phần những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác -Lê Nin theo hướng gắn với kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên</i> , Tạp chí Giáo dục, số 290 (Tháng 7/2012)	Bài viết, Tác giả
75	Đặng Thị Mai (2012), <i>Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm kết hợp với các kỹ thuật dạy học trong giảng dạy môn tư tưởng Hồ Chí Minh theo định hướng phát triển năng lực</i> , Tạp chí Giáo dục Việt Nam ,số 113 (Tháng 9/2016)	Bài viết, Tác giả
76	Đặng Thị Mai (2020), <i>Hướng dẫn kế hoạch dạy học môn đạo đức lớp 1 theo chương trình GDPT mới</i> , NXB Lao động	Sách Đồng tác giả
77	Luyện Thị Minh Thư (2016), <i>Hướng dẫn tự học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Sách Đồng tác giả

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
78	Hoàng Thị Ngát (2020), <i>Đổi mới phương pháp dạy học bộ môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin</i> , Tạp chí Thiết bị Giáo dục, số kì 1 (7/2020).	Bài viết, Tác giả
79	Nguyễn Thị Thu Hà (2014), <i>Đổi mới phương pháp dạy học môn Giáo dục chính trị đáp ứng yêu cầu của tình hình mới trong giai đoạn hiện nay</i> , Tạp chí Giáo dục, số 327, kì 1 (2/2014), tr.16 - 18.	Bài viết, Tác giả
80	Nguyễn Thị Thu Hà (2014), <i>Nâng cao chất lượng dạy học môn Giáo dục chính trị - thách thức và giải pháp</i> , Tạp chí Giáo dục, số 333, kì 1 (5/2014), tr.35 - 36.	Bài viết, Tác giả
81	Nguyễn Thị Thu Hà (2014), <i>Vai trò của triết học trong việc hình thành thế giới quan khoa học cho học sinh – sinh viên hiện nay</i> , Tạp chí Giáo dục, số 342, kì 2 (9/2014), tr.20 – 21.	Bài viết, Tác giả
82	Nguyễn Thị Thu Hà (2015), <i>Biện pháp dạy học môn Giáo dục chính trị nhằm hình thành và phát triển thế giới quan khoa học cho học sinh trung cấp chuyên nghiệp theo định hướng phát triển năng lực</i> , Tạp chí Giáo chức Việt Nam, số 103, (11/2015), tr.25 - 27.	Bài viết, Tác giả
83	Nguyễn Thị Thu Hà (2016), <i>Hướng dẫn tự học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin</i> , Nhà xuất bản Lí luận chính trị - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, năm 2016	Sách Đồng tác giả
84	Phạm Thị Thu Hằng (2014), <i>Tư tưởng giáo dục Hồ Chí Minh - một số nội dung cơ bản</i> , Tạp chí Giáo dục lý luận, số 219, 2014), ISSN: 0868 – 3492	Bài viết, Tác giả
85	Phạm Thị Thu Hằng (2017), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục và ý nghĩa đối với giáo dục, đào tạo ở nước ta hiện nay</i> , Tạp chí Giáo dục và xã hội, số đặc biệt tháng 10, 2017. ISSN: 1859 – 3917.	Bài viết, Tác giả
86	Phạm Thị Thu Hằng (2018), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của nhà giáo</i> , Tạp chí Giáo dục và xã hội, số đặc biệt kỳ 2, tháng 5/2018, ISSN: 1859 - 3917.	Bài viết, Tác giả
87	Nguyễn Thị Lại (2013), <i>Tích cực hóa phương pháp thuyết trình trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin ở trường cao đẳng</i> , Tạp chí Giáo chức.	Bài viết, Tác giả
88	Nguyễn Thị Lại (2016), <i>Hướng dẫn tự học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh</i> , Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội – 2016.	Sách Đồng tác giả

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
89	Nguyễn Thị Lại (2022), <i>Hướng dẫn nghiên cứu giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam</i> , NXB Đại học Huế.	Sách Đồng tác giả
90	Trần Thị Tuyền (2020), <i>Giải pháp Giáo dục thể giới quan duy vật biện chứng cho sinh viên Hải Dương thông qua dạy học phần triết học môn “ Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin ”</i> , Tạp chí Thanh niên (30), tr.7-9.	Bài viết, Tác giả
91	Trần Thị Tuyền (2020), <i>Giáo dục thể giới quan duy vật biện chứng cho sinh viên hiện nay thông qua dạy học phần triết học môn “ Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin ” cho sinh viên trường Cao đẳng Hải Dương</i> , Tạp chí Thanh niên (30). Tr. 36-37	Bài viết, Tác giả
92	Trần Thị Tuyền (2022), <i>Giáo dục đạo đức truyền thống cho sinh viên các trường cao đẳng, đại học ở tỉnh Hải Dương</i> , Tạp chí Quản lý nhà nước. Tr 1-7	Bài viết, Tác giả
93	Trần Đức Hạnh (2023), <i>Biện pháp nâng cao chất lượng giờ học môn Mỹ thuật của học sinh Tiểu học</i> , Tạp chí Công dân và khuyến học Dạy và học ngày nay. Tháng 01/2023, trang 60-62	Bài viết, Tác giả
94	Lê Bách Ngọc (2022), <i>Nâng cao chất lượng Giáo dục quốc phòng An ninh</i> , Tạp chí Công dân và khuyến học Dạy và học ngày nay tháng 11/2022. Trang 60 - 61	Bài viết, Tác giả
95	Nguyễn Thị Hồng Vân (2022), <i>Nâng cao chất lượng dạy học môn mỹ thuật cho học sinh tiểu học</i> , Tạp chí Công dân và khuyến học Dạy và học ngày nay, số 294, tháng 12/2022	Bài viết, Tác giả
96	Nguyễn Thị Thu Hiền (2013), <i>Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giáo dục thể chất cho sinh viên khối không chuyên thể dục thể thao trường Cao đẳng Hải Dương</i> , Tạp chí khoa học thể thao, tháng 9/ 2013	Bài viết, Tác giả
97	Bùi Thị Thủy (2020), <i>Một số hoạt động trải nghiệm tiếng Anh dành cho học sinh khối 1</i> , Tạp chí thiết bị Giáo dục, số 220 kì 1- 7/2020	Bài viết, Tác giả
98	Bùi Thị Thủy (2020), <i>Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động ngoài giờ lên lớp ở trường Tiểu học Chu Văn An thành phố Hải Dương</i> , Tạp chí Thanh niên, số 30/2020	Bài viết, Tác giả
99	Bùi Thị Thủy (2020), <i>Đánh giá về việc sửa lỗi ngậm của giáo viên trong giờ học Tiếng Anh</i> , Tạp chí Thanh niên, số	Bài viết,

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	30/2020	Tác giả
100	Bùi Thị Thủy (2020), <i>Dạy học tích hợp Mỹ thuật- Tiếng Anh lớp1 theo chương trình phổ thông mới</i> , NXB Giáo dục	Sách Đồng tác giả
101	Cao Thị Thu Hằng (2022), <i>Xây dựng uy tín của người giáo viên trong bối cảnh hội nhập, mở rộng quan hệ quốc tế</i> , Tạp chí Công dân và khuyến học (Dạy và học ngày nay) Số đặc biệt tháng 11/2022 , trang 134-136	Bài viết, Tác giả
102	Lê Thị Minh Anh (2022), <i>Bồi dưỡng phẩm chất, nhân cách cho sinh viên các trường CĐ, ĐH trước tác động cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4</i> , Tạp chí Công dân và khuyến học - Dạy và học ngày nay, tháng 11/2022 , trang 20-23	Bài viết, Tác giả
103	Lê Thị Minh Anh (2020), <i>Tài liệu hướng dẫn thiết kế, kế hoạch dạy học môn Đạo Đức lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới</i> , NXB lao động	Sách Đồng tác giả
104	Nguyễn Thị Tím Huế (2015), <i>Sử dụng bài tập trong dạy GDH theo hướng phát triển năng lực</i> , Tạp chí Quản lý Giáo dục, Số 77, tháng 10/2015, trang 29-33	Bài viết, Tác giả
105	Nguyễn Thị Tím Huế (2015), <i>Xây dựng bài tập gắn liền với phương pháp dạy học trong dạy học GDH theo hướng phát triển năng lực</i> , Tạp chí Khoa học Giáo dục, Số 122, tháng 11/2015, trang 33-35	Bài viết, Tác giả
106	Đông Thị Yên (2011), <i>Ảnh hưởng của cha mẹ ly hôn đến đời sống tâm lý của trẻ</i> , Tạp chí Quản lý giáo dục, số 30, tháng 11/2011, trang 25-28	Bài viết, Đồng tác giả
107	Trần Quốc Hưng (2013), <i>Thiết kế Module dạy học- Giải pháp bảo đảm tính tích cực, chủ động cho sinh viên trong quá trình tự học, tự nghiên cứu</i> , Tạp chí Khoa học- Giáo dục, trang 34-36	Bài viết, Tác giả
108	Trần Quốc Hưng (2023), <i>Một số vấn đề đặt ra đối với việc sử dụng công nghệ thông tin của sinh viên Đại học hiện nay</i> , Tạp chí Công dân và khuyến học - Dạy và học ngày nay, tháng 03/2023, tr110-112	Bài viết, Tác giả
109	Trần Quốc Hưng (2023), <i>Vai trò của Giảng viên trong định hướng tâm lý cho sinh viên trước tác động tiêu cực của mạng xã hội ở các trường Đại học hiện nay</i> , Tạp chí Công dân và khuyến học - Dạy và học ngày nay, tháng 03/2023,	Bài viết, Tác giả

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	tr173-175	
110	Phạm Thị Loan (2020), <i>Tin học cơ sở</i> , NXB Đại học Giao thông vận tải	Sách Đồng tác giả
111	Vũ Thùy Nga (2011), <i>Phong vị đồng dao trong Dế mèn phiêu lưu kí của Tô Hoài</i> , Tạp chí Khoa học trường ĐHSPT Hà Nội I , số tháng 6 năm 2011	Bài viết, Tác giả
112	Vũ Thùy Nga (2015), <i>Ngôn từ nghệ thuật trong truyện ngắn của Tô Hoài trước Cách mạng tháng Tám Văn hóa ẩm thực trong sáng tác của Tô Hoài</i> , Tạp chí Khoa học trường Đại học sư phạm Hà Nội I , số tháng 5 năm 2015	Bài viết, Tác giả
113	Vũ Thùy Nga (2015), <i>Tô Hoài, người kể chuyện xưa mà vẫn mới</i> , Kỷ yếu Hội thảo “Tô Hoài- một đời văn”, Hội nhà văn Hà Nội, tháng 7 năm 2015	Bài viết, Tác giả
114	Vũ Thùy Nga (2015), <i>Cách gọi nhân vật-Một phương diện thể hiện cảm quan hiện thực đời thường trong sáng tác của Tô Hoài</i> , Tạp chí Văn học nghệ thuật Hải Dương, số 162, Tháng 12 năm 2015, Hội Văn học nghệ thuật Hải Dương	Bài viết, Tác giả
115	Vũ Thùy Nga (2015), <i>Chuyện ăn uống qua cách nhìn Tô Hoài</i> , Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 378, tháng 12 năm 2015	Bài viết, Tác giả
116	Phạm Thị Hòa (2020), <i>Hướng dẫn thiết kế kế hoạch dạy học môn Tự nhiên và xã hội lớp 1 (theo chương trình giáo dục phổ thông mới)</i> , NXB Lao động	Sách Đồng tác giả
117	Nguyễn Thị Trang (2020), <i>Tài liệu hướng dẫn thiết kế, kế hoạch dạy học môn toán lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới</i> , NXB lao động	Sách Đồng tác giả
118	Vũ Quốc Tuấn (2020), <i>Tài liệu hướng dẫn thiết kế, kế hoạch dạy học môn toán lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới</i> , NXB lao động	Sách Đồng tác giả

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo Giáo dục Tiểu học trình độ Đại học

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)	Học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kì, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	1,564			
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	02	405			
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	41	4,112	Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương		
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	21	977	Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		
1.5	Số phòng học đa phương tiện	02	540	Các học phần Tin học, Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2		
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	71	1,939	Các học phần thuộc chương trình đào tạo		
2	Thư viện, trung tâm học liệu	04	286	Các học phần thuộc chương trình đào tạo		
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	15	12,740	Các học phần nghiệp vụ sư phạm, thực tập		

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)	Học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kì, năm học)	Ghi chú
4	Nhà kí túc xá 5 tầng	04	12,869			
5	Nhà dịch vụ	01	1,267			
6	Nhà ăn sinh viên	02	950			
7	Phòng tập thể thao, nhà tập đa năng	02	976	Các học phần Giáo dục thể chất 1, Giáo dục thể chất 2, Giáo dục quốc phòng - an ninh		
8	Sân vận động, sân bóng đá cỏ nhân tạo	02	2,750	Các học phần Giáo dục thể chất 1, Giáo dục thể chất 2, Giáo dục quốc phòng - an ninh		
9	Sân bóng chuyền	02	840	Các học phần Giáo dục thể chất 1, Giáo dục thể chất 2, Giáo dục quốc phòng - an ninh		
10	Sân bóng rổ	03	2,100	Các học phần Giáo dục thể chất 1, Giáo dục thể chất 2, Giáo dục quốc phòng - an ninh		
	Tổng		44,315			

Mẫu 7: Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)
1	Giáo trình Tiếng Việt 1	Lê A, Đỗ Xuân Thảo	NXB Đại học Sư phạm, 2010	100	PRIM228	Học kì 2 năm thứ 1	
2	Giáo trình Tiếng Việt 2	Lê A, Đỗ Xuân Thảo	NXB Đại học Sư phạm, 2010	100			
3	Dẫn luận ngôn ngữ học	GS.TS.Đỗ Hữu Châu, GS.TS.Bùi Minh Toán	NXB Giáo dục	50			
4	Ngữ âm tiếng Việt	Đoàn Thiện Thuật	NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội	50			
5	Tiếng Việt Đại cương – Ngữ âm	Bùi Minh Toán, Đặng Thị Lanh	NXBĐHSP	50			
6	Tiếng Việt, Tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học	Bộ GD&ĐT – Dự án phát triển giáo viên tiểu học	NXBĐHSP & NXB Giáo dục	50			
7	Giáo trình Tiếng Việt – Tiếng Việt thực hành	Lã Thị Bắc Lý, Phạm Thị Hồng Xuân, Nguyễn Thị Thu Nga	NXB ĐHSP	50			
8	Giáo trình Dẫn luận Ngôn ngữ học	Hoàng Dũng, Bùi Mạnh Hùng	NXBĐHSP				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
9	Giáo trình Tiếng Việt 2	Lê A, Đỗ Xuân Thảo	NXB Đại học Sư phạm, 2010	100	PRIM229	Học kì 1 năm thứ 2	
10	Giáo trình Tiếng Việt 3	Lê A, Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga	NXB Đại học Sư phạm, 2011, Hà Nội	100			
11	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	Đỗ Hữu Châu	NXB Giáo dục, Hà Nội	50			
12	Nghĩa của tín hiệu Ngôn ngữ (Từ bình diện hệ thống đến hoạt động)	Đỗ Việt Hùng	NXBGDVN	50			
13	Từ vựng học tiếng Việt	Nguyễn Thiện Giáp (2016), Võ Thị Minh Hà	NXBGDVN, Hà Nội	50			
14	Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng	Đỗ Hữu Châu	NXBGD	50			
15	Ngữ pháp tiếng Việt tập 1	Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung	NXB Giáo dục, Hà Nội	50			
16	Ngữ pháp tiếng Việt tập 2	Diệp Quang Ban	NXB Giáo dục, Hà Nội	50			
17	Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt	Trần Ngọc Thêm	NXB. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội	50			
18	Câu trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt	Bùi Minh Toán	NXBGDVN	50			
19	Giáo trình Ngữ pháp tiếng Việt	Bùi Minh Toán,	NXBĐHSP	50			

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
		Nguyễn Thị Lương					
20	Giáo trình Tiếng Việt 3	Lê A, Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga	NXB Đại học Sư phạm, 2011, Hà Nội	100	PRIM230	Học kì 2 năm thứ 2	
21	Giáo trình Tiếng Việt	Lê A, Phan Phương Dung, Vũ Thị Kim Hoa, Đặng Thị Kim Nga, Đỗ Xuân Thảo	NXB Đại học Sư phạm, NXB Giáo dục, Hà Nội	50			
22	Phong cách học tiếng Việt	Đình Trọng Lạc	NXB Giáo dục, HN	50			
23	Phong cách học tiếng Việt hiện đại	Hữu Đạt	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, HN.	50			
24	Giáo trình Tiếng Việt 3	Hoàng Văn Thung, Lê A, Đình Trọng Lạc	NXB Giáo dục, Hà Nội	50			
25	Tiếng Việt thực hành – Tài liệu đào tạo giáo viên	Bộ GD&ĐT – Dự án phát triển giáo viên Tiểu học	NXBĐHSP & NXB Giáo dục	100	COMM118	Học kì 2 năm thứ 1	
26	Tiếng Việt thực hành	Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng	NXB Giáo dục, HN	50			

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
27	Tiếng Việt thực hành	Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, HN	50			
28	Giáo trình văn học thiếu nhi Việt Nam	Trần Đức Ngôn – Dương Thu Hương	NXB Đại học sư phạm, Hà Nội	100	PRIM121	Học kì 2 năm thứ 1	
29	Giáo trình lí luận văn học	Phạm Đăng Dư – Lê Lưu Oanh	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	100			
30	Lí luận văn học, 3 tập	Lí luận văn học, 3 tập	NXB Giáo dục, Hà Nội.	50			
31	Truyện viết cho thiếu nhi sau 1975	Lã Thị Bắc Lý	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội	50			
32	Giáo trình Văn học trẻ em	Lã Thị Bắc Lí	NXB Đại học sư phạm	50			
33	Bách khoa thư văn học thiếu nhi Việt Nam, tập 1	Vân Thanh–Nguyễn An	NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội	50			
34	Giáo trình Văn học thiếu nhi	Giáo trình Văn học thiếu nhi	NXB Đại học Vinh, 2018	50			
35	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học I	Lê Phương Nga–Lê A– Đặng Kim Nga	Đại học Sư phạm, 2009, Hà Nội	100	PRIM231	Học kì 1 năm thứ 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
		-Đỗ Xuân Thảo					
36	Phương pháp dạy học tiếng Việt	Tài liệu đào tạo giáo viên, Bộ GD&ĐT – Dự án phát triển giáo viên Tiểu học	NXBĐHSP & NXB Giáo dục	50			
37	Phương pháp dạy học tiếng Việt	Lê A, Nguyễn Quang Ninh, Bùi Minh Toán	NXB Giáo dục, Hà Nội	50			
38	Phương Pháp dạy học tiếng Việt nhìn từ tiểu học	Hoàng Hoà Bình, Nguyễn Minh Thuyết	NXB Giáo dục, Hà Nội	50			
39	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học	Đỗ Ngọc Thống (Tổng Chủ biên, 2018), Đỗ Xuân Thảo (Chủ biên), Phan Thị Hồ Điệp, Lê Phương Nga	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	50			
40	Một số vấn đề dạy học Tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp ở tiểu học	Nguyễn Trí	NXB Giáo dục, Hà Nội	50			
41	Lí luận dạy học tiếng Việt ở tiểu học – Phần I	Hoàng Thị Tuyết	NXB Thời đại, Hà Nội	50			

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
42	Tài liệu dự án mô hình trường học mới, PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học, tập 1,2	Bộ GD&ĐT	NXBĐHSP	50			
43	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học II	Lê Phương Nga, Lê A, Đặng Kim Nga, Đỗ Xuân Thảo	NXB Đại học Sư phạm, 2009, Hà Nội	100	PRIM232	Học kì 2 năm thứ 3	
44	<i>Giáo trình bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt ở tiểu học</i>	Lê Phương Nga	NXB Đại học Sư phạm, 2009, Hà Nội	100	PRIM343.a	Học kì 1 năm thứ 4	
45	Đổi mới phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	Bộ GD&ĐT, Tài liệu Dự án phát triển GVTH, 2007	NXBĐHSP & NXB Giáo dục	100	PRIM343.b	Học kì 1 năm thứ 4	
46	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học (Sách dùng cho hệ cử nhân Giáo dục tiểu học)		NXB Đại học Sư phạm, 2009	100	COMM246	Học kì 2 năm thứ 1,2,3	
47	Cơ sở toán học của môn Toán tiểu học	Trần Diên Hiền, Nguyễn Thủy Chung	2018 – NXB Đại học Sư phạm Hà Nội	100	PRIM225	Học kì 1, năm thứ 1	
48	Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic Toán	Trần Diên Hiền, Nguyễn Xuân Liêm	2007 – NXB Giáo Dục và ĐHSP Hà Nội	50	PRIM225	Học kì 1, năm thứ 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
49	Các tập hợp số	Trần Diên Hiền, Bùi Huy Hiền	NXB Giáo Dục và ĐHSP Hà Nội	50	PRIM225	Học kì 1, năm thứ 1	
50	Giáo trình toán sơ cấp	Vũ Tuấn, Nguyễn Văn Đoàn	2012 NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.	50	PRIM225	Học kì 1, năm thứ 1	
51	Giáo trình toán cao cấp 2	Trần Diên Hiền , Vũ Viết Yên	2014 NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	50	PRIM225	Học kì 1, năm thứ 1	
52	Giáo trình Toán cao cấp 2	Trần Diên Hiền, Phạm văn Kiều	NXB ĐHSP , Hà Nội 2005	50	PRIM226	Học kì 3 năm thứ 2	
53	Xác suất thống kê	Đào Hữu Hồ	NXBĐHQG , Hà Nội	50	PRIM225	Học kì 3 năm thứ 2	
54	Nhập môn lí thuyết xác suất và thống kê	Trần Diên Hiền, Vũ Viết Yên	2007 NXB Giáo dục và ĐHSPPHN	50	PRIM225	Học kì 3 năm thứ 2	
55	Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	Trần Ngọc Lan	NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2007.	100	PRIM233, PRIM 234, PRIM345.a	Học kì 3 năm thứ 2	
56	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	Vũ Quốc Chung (chủ biên)	2007 NXB Giáo dục và ĐHSPPHN	100	PRIM233, PRIM234	Học kì 3, năm thứ 2	
57	Phương pháp phương tiện kĩ thuật và hình thức dạy học trong nhà	Nguyễn Hữu Châu, Vũ Quốc Chung,	2005 NXB Đại học Sư phạm, Hà	50	PRIM233, PRIM234	Học kì 3 năm thứ 2	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	trường	Vũ Thị Sơn	Nội.				
58	Phương pháp dạy học môn Toán	Nguyễn Bá Kim	2006, 2007 NXB ĐH sư phạm, Hà Nội	100	PRIM233, PRIM234	Học kì 3 năm thứ 2	
59	Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán ở tiểu học(12/2018)	Bộ Giáo dục và Đào tạo		50	PRIM233, PRIM234	Học kì 3 năm thứ 2	
60	Hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức và kỹ năng các môn học ở tiểu học	Bộ Giáo dục và Đào tạo		50	PRIM233; PRIM234	Học kì 3 năm thứ 2	
61	Thực hành giải toán tiểu học, tập 1	Trần Diên Hiển	2004 NXB ĐHSP Hà Nội	100	PRIM122	Học kì 3 năm thứ 2	
62	Thực hành giải toán tiểu học, tập 2	Trần Diên Hiển	2004 NXB ĐHSP Hà Nội	100	PRIM235	Học kì 3 năm thứ 2	
63	Các chuyên đề Bồi dưỡng học sinh giỏi môn Toán ở Tiểu học	Trần Diên Hiển	NXB Giáo dục	50	PRIM235	Học kì 6 năm thứ 3	
64	Dạy kỹ năng tư duy, Sách dịch	Dự án Việt Bỉ về giáo dục từ xa	Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2000.	50	PRIM343	Học kì 7 năm thứ 4	
65	Dạy cách tư duy	Lê Hải Yến	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	50	PRIM344	Học kì 7 năm thứ 4	
66	Teaching – making a difference	Rick Churchill and others	2011 John Wiley& Son Australia	50	PRIM345.b	Học kì 7 năm thứ 4	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
			Ltd.				
67	Approaches to Mathematics	Trevor R. Wood	2009	50	PRIM345.b	Học kì 7 năm thứ 4	
68	Cambridge Primary Mathematics (1-6)	Emma Low	2014 Cambridge University Press.	50	PRIM345.a PRIM345.b	Học kì 7 năm thứ 4	
69	Maths dictionary	Carol Vorderman	2009 Dorling Kindersley Ltd.	50	PRIM345.a PRIM345.b	Học kì 7 năm thứ 4	
70	Where great teaching begins	Anne R. Reeves	2011 ASCD, Alexandria, Virginia USA.	50	PRIM345.a PRIM345.b	Học kì 7 năm thứ 4	
71	Giải một bài toán như thế nào?(sách dịch)	G.POLYA	2009 Nxb Giáo dục	50	PRIM343	Học kì 3 năm thứ 2	
72	Phương pháp dạy học Toán – Tập 1 (Giáo trình đào tạo giáo viên tiểu học)	Đỗ Trung Hiệu, Nguyễn Hùng Quang, Kiều Đức Thành	NXB Giáo dục	50	PRIM233	Học kì 3 năm thứ 2	
73	Phương pháp dạy học Toán – Tập 2 (Phần thực hành giải toán - Giáo	Đỗ Trung Hiệu, Nguyễn Hùng Quang,	NXB Giáo dục	50	PRIM234	Học kì 6 năm thứ 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	trình đào tạo giáo viên tiểu học)	Kiều Đức Thành					
74	Toán chọn lọc tiểu học – tập 1	Trần Phương, Nguyễn Đức Tấn, Phạm Xuân Tiên	2010 NXB ĐH Quốc Gia HN	50	PRIM122; PRIM235	Học kì 6 năm thứ 3	
75	Toán chọn lọc tiểu học – tập 2	Trần Phương, Nguyễn Đức Tấn, Phạm Xuân Tiên	2010 NXB ĐH Quốc Gia HN	50	PRIM122; PRIM235	Học kì 6 năm thứ 3	
76	Đại số sơ cấp	Trần Phương, Lê Hồng Đức	2004 NXB HN	50	PRIM226; PRIM227	Học kì 4 năm thứ 2	
77	Phương pháp giải phương trình và bất phương trình	Nguyễn Văn Mậu	2001 NXB Giáo dục	50	PRIM227	Học kì 4 năm thứ 2	
78	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	Vũ Quốc Chung (Chủ biên)	2019 NXBGD&NXBĐHSP	100	PRIM233, PRIM234	Học kì 4 năm thứ 2	
79	Bài tập đại số đại cương	Bùi Huy Hiền	2011 NXB Giáo dục	50	PRIM226	Học kì 1, năm thứ 1	
80	Đại số đại cương	Hoàng Xuân Sính	1996 NXB Giáo dục	50	PRIM226	Học kì 1, năm thứ 1	
81	Thực hành giải toán tiểu học – Tập 1	Trần Diên Hiền	2019 Đại học Sư phạm Hà Nội	100	PRIM122	Học kì 5 năm thứ 3	
82	Thực hành giải toán tiểu học – Tập 2	Trần Diên Hiền	2019 Đại học Sư phạm Hà Nội	100	PRIM235	Học kì 5 năm thứ 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
83	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	Trần Diên Hiền	2017 Đại học Sư phạm Hà Nội	100	PRIM122; PRIM235	Học kì 5 năm thứ 3	
84	Từ điển toán học ở Tiểu học (từ điển song ngữ)	Trương Công Thành	NXB Giáo dục Việt Nam	100	PRIM345.b	Học kì 7 năm thứ 4	
85	English for Primary	Huynh Cong Minh Hung	2012 Publisher of Ho Chi Minh National University.	50	PRIM345.a PRIM345.b	Học kì 7 năm thứ 4	
86	Toán bồi dưỡng lớp 1, 2, 3, 4, 5,	Nguyễn Ánh	2000 NXB Giáo dục	50	PRIM122; PRIM235	Học kì 4, năm thứ 2	
87	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi toán Tiểu học	Trần Diên Hiền	2019 Đại học Sư phạm Hà Nội	100	PRIM122; PRIM235	Học kì 5 năm thứ 3	
88	Giáo trình Phương pháp dạy học toán ở Tiểu học	Hà Sĩ Hồ, Đỗ Đình Hoan, Vũ Dương Thụy, Vũ Quốc Chung	2004 NXB ĐH Sư phạm Hà Nội	50	PRIM233, PRIM234	Học kì 3 năm thứ 2	
89	Tài liệu bồi dưỡng: Kiểm tra, đánh giá học sinh tiểu học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực			50	PRIM345a	Học kì 7 năm thứ 4	
90	Tài liệu bồi dưỡng: Sử dụng phương pháp và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh tiểu học			50	PRIM345a	Học kì 7 năm thứ 4	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	– môn Toán						
91	Tài liệu bồi dưỡng: Cơ sở lí luận phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học			50	PRIM233; PRIM234; PRIM345a	Học kì 3, 4 năm thứ 2; học kì 7 năm thứ 4	
92	Cơ sở tự nhiên và xã hội	Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Tạ Đức Dũng, Đào Thị Hồng, Trần Thị Hà Giang.	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. 2016	100	PRIM120	Học kì 1+2	
93	Tự nhiên xã hội và phương pháp dạy học tự nhiên xã hội ở tiểu học (tập 1)	Lê Văn Trường (chủ biên)	NXB Giáo dục, Hà Nội.	100			
94	Giáo trình Sinh học	Đình Quang Báo	, NXB Giáo dục, Hà Nội.	50			
95	Vật lý Đại cương I	Lương Duyên Bình	NXB Giáo dục, Hà Nội.	50			
96	Đại cương lịch sử Việt Nam	Lê Mậu Hãn (Chủ biên)	NXB Giáo dục, Hà Nội.	50			
97	Cơ sở Địa lý tự nhiên, tập 1, 2, 3	Lê Bá Thảo (Chủ biên)	NXB Giáo dục, Hà Nội.	50			

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
98	Những nguyên lý cơ bản của Hoá học	Lâm Ngọc Thiềm	NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội (2000)	50			
99	Tự nhiên xã hội và phương pháp dạy học tự nhiên xã hội ở tiểu học (tập 2)	Lê Văn Trường (chủ biên)	NXB Giáo dục, Hà Nội.	100			
100	Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội	Nguyễn Thị Thấn (Chủ biên), Nguyễn Thượng Giao, Đào Thị Hồng, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Tuyết Nga,	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	100			
101	Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội	Nguyễn Thượng Giao	NXB Đại học Sư phạm. Hà Nội.	50	PRIM236, PRIM237	Học kì 3+4	
102	Sách giáo khoa các môn học Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý	Bộ giáo dục và Đào tạo	Nhiều nhà XB	50			
103	Sách giáo viên các môn học Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý	Bộ giáo dục và Đào tạo	NXB Giáo dục, Hà Nội	50			
104	Trò chơi học tập môn Tự nhiên và	Nhiều tác giả	NXB Giáo dục, Hà Nội	50			

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	Xã hội						
105	Trò chơi học tập môn Lịch sử và Địa lý	Nhiều tác giả	NXB Giáo dục, Hà Nội	50			
106	Dạy Khoa học 4 hấp dẫn và lý thú	Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Ông Thị Thái Hằng, Võ Trung Minh, Phương Hà Lan	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	50			
107	Dạy Khoa học 5 hấp dẫn và lý thú	Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Ông Thị Thái Hằng, Võ Trung Minh, Phương Hà Lan	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	50			
108	Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội	Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Nguyễn Thượng Giao, Đào Thị Hồng, Nguyễn Thị Hường, Nguyễn Tuyết Nga,	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	100		Học kì 5	
109	Dạy học tiểu học theo phương pháp “Bàn tay nặn bột”	Nguyễn Thị Thân, Nguyễn Thị Thanh Hương	NXB Giáo dục, Hà Nội	50			

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
110	Dạy học phát triển năng lực Môn Lịch Sử và Địa Lí tiểu học	Nghiêm Đình Vi, Lê Thông (Đồng chủ biên), Nguyễn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Trang Thanh, Nguyễn Trọng Đức	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	50	PRIM345.a		
111	Dạy và học tích cực một số phương pháp và kỹ thuật dạy học	Nguyễn Lăng Bình (Chủ biên), Đỗ Hương Trà	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	50			
112	Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể	Bộ GD&ĐT		50			
113	Chương trình giáo dục phổ thông các môn học ở tiểu học: Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý	Bộ GD&ĐT		50			
114	Hướng dẫn dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học	Phạm Hồng Tung (Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Trang Thanh	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	50	PRIM345.b	Học kì 6	
115	Một số giải pháp dạy học lịch sử địa phương, địa lý địa phương cấp Tiểu học	Tài liệu tập huấn (Phòng GD & ĐT Quận 4, TP HCM).		50			

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
116	Định hướng thực hiện: Nội dung giáo dục Lịch sử địa phương, Địa lý địa phương	Tài liệu tập huấn (Phòng GD & ĐT Quận 4, TP HCM).		50			
117	Các bài hát dành cho địa phương, Sử ca, Lễ hội văn hoáChủ điểm “Quê hương, Bắc Trung Nam, Thành thị và nông thôn” gắn với Di tích lịch sử - văn hoá/ Lễ hội/ Âm thực/ Du lịch....Các bài làm văn kể về lễ hội....liên quan đến địa Phương, Đạo đức: Chăm sóc di tích lịch sử, địa phương....			50			
118	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên - Tài liệu đào tạo giáo viên	Bộ GD&ĐT – Dự án phát triển giáo viên Tiểu học	NXBĐHSP & NXB Giáo dục	100	COMM246	Học kì 2,3,4,5,6,7,8	
118	Sách Thử dục	Trường ĐH TĐTT Bắc Ninh	NXB TĐTT, Hà Nội, 2009	100	PE011, PE012	Kì 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
120	Giáo trình Khiêu vũ thể thao	Vũ Thị Mai và Cộng sự	Nhà xuất bản Thể dục thể thao, Hà Nội. (2011)	100	PRIM240	Kì	
121	Giáo trình Thể dục Aerobic, tập 1	Nguyễn Văn Thời	NXB Thể dục thể thao, Hà Nội (2014)	100		Kì 2	
122	Lý luận và phương pháp giảng dạy giáo dục thể chất trong trường học	Đông Văn Triệu, Lê Anh Thơ,	NXB TĐTT, Hà Nội, 2000	100		Kì 2	
123	Sách Thể dục	Nguyễn Xuân Sinh,	NXB TĐTT, Hà Nội	50		Kì 2	
124	Giáo trình Thể dục Aerobic	Đinh Khánh Thu,	NXB TĐTT, 2014	100		Kì 3	
125	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Bộ GD&ĐT	Chính trị quốc gia, Hà Nội, VN 2021.	100	PHIS001	Học kì 1	
126	C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 20; tập 42		CTQG Hà Nội, VN , 2000	50			
127	Lênin toàn tập, tập 23; tập 25; tập 26; tập 29; tập 32; tập 41		Tiến bộ Matxcova, 1980	50			
128	Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần	Đảng Cộng sản Việt Nam	CTQG Hà Nội, VN, 1986;	50			

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI		1991; 1996; 2001; 2006; 2011.				
129	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả Triết học Mác- Lênin	TS Phạm Văn Đức	Đại học sư phạm, Hà Nội, Việt Nam, 2022	50			
130	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Bộ GD&ĐT	Chính trị quốc gia, Hà Nội, VN 2021.	100	POLI002		
131	Bộ Tư bản	Các Mác	Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, VN, 2021	50			
132	Lịch sử các học thuyết kinh tế	GS.TS Phạm Quang Phan	Giáo dục Việt Nam, 2020	50			
133	Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X	Đảng Cộng sản Việt Nam	CTQG, Hà Nội, VN, 1986, 1991, 1996, 2001, 2006.	50	POLI002	Học kì 2	
134	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn Kinh tế chính trị	TS Ngô Thái Hà	Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2020	50			
135	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ GD&ĐT	Chính trị quốc gia, Hà Nội, VN 2021.	100	POLI003	Học kì 3	
136	C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 20, tập 42		CTQG Hà Nội, VN, 2000	50	PHIS001		
137	Lênin toàn tập, tập 19; tập 22; tập 26; tập 29; tập 32; tập 41		Tiến bộ Matxcova, 1980	50	PHIS001		

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
138	Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X; XI	Đảng Cộng sản Việt Nam	CTQG Hà Nội, VN, 1986; 1991; 1996; 2001; 2006; 2011.	50	POLI004		
139	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn CNXHKKH	GS.TS Hoàng Chí Bảo	Đại học Sư phạm, Hà Nội, VN, 2021	50	POLI004		
140	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ GD&ĐT	Chính trị quốc gia, Hà Nội, VN 2021.	100	POLI005	Học kì 2	
139	Tư tưởng Hồ Chí Minh về lãnh đạo công tác tư tưởng - giá trị lí luận và thực tiễn	TS Lê Quang Mạnh	Công an nhân dân, VN, 2020	50			
141	Học và làm theo phong cách lãnh đạo gần dân, vì dân của chủ tịch Hồ Chí Minh	Quý Lâm	Hồng Đức, VN, 2019	50			
142	Hồ Chí Minh Toàn tập		Chính trị quốc gia sự thật, VN, 2018	50			
143	Tư tưởng Hồ Chí Minh hỏi - đáp	TS. Trần Thị Phúc An	Chính trị quốc gia sự thật, VN, 2021	50			
144	Văn hóa đạo đức trong tư tưởng Hồ Chí Minh	Bùi Đình Phong	Công an nhân dân, VN, 2020	50			
145	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nguyễn Thế Thắng	Đại học sư phạm, Hà Nội, VN 2020	50	POLI005		

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
146	Giáo trình Lịch sử Đảng CSVN	Bộ GD&ĐT	Chính trị quốc gia, Hà Nội, VN 2021.	100	POLI004	Học kì 3	
147	Đường lối lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia, VN 2015	50			
148	Văn kiện Đảng toàn tập	Đảng Cộng Sản Việt Nam	NXB Chính trị - Quốc gia, VN 2001	50			
149	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Ngọc Hà	Đại học sư phạm, Hà Nội, VN, 2020	50			
150	Giáo trình Pháp luật đại cương	Bộ GD&ĐT	Đại học sư phạm, Hà Nội, VN 2021.	100	POLI006	Học kì 1	
151	Hướng dẫn học môn Pháp luật đại cương	TS. Vũ Quang	Đại học Bách khoa Hà Nội, VN, 2020	50			
152	Nhà nước và pháp luật đại cương	Khoa luật Đại học quốc gia Hà Nội	Đại học quốc gia Hà Nội, VN, 2020	50			
153	Giáo trình Đạo đức và PPDH môn Đạo đức ở trường tiểu học		NXBĐHSP	100	PRIM241	Học kì 4	
154	Dạy học phát triển năng lực đạo đức	Đào Đức Doãn	Đại học Sư phạm, Hà Nội, VN, 2020	50			
155	Giáo trình Mĩ thuật cơ bản	Ngô Bá Công	(Tái bản năm 2022 Nhà xuất bản đại học sư phạm	100	PRIM239	Học kì 2	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
156	Giáo trình Mĩ thuật và phương pháp dạy học Mĩ thuật	Nguyễn Quốc Toàn	(NXB Đại Học Sư Phạm 2014)	100			
157	Giáo dục Nghệ thuật tạo hình (Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp)	Đinh Gia Lê- Vương Trọng Đức- Phạm Minh phong- Phạm Duy Anh	Nhà xuất bản Giáo dục VN	50			
158	Hướng dẫn dạy học môn Nghệ thuật tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông mới - phần Mĩ thuật	Nguyễn Thị Đông- Nguyễn Hải Kiên- Phạm Đình Bình	Nhà xuất bản đại học sư phạm	50			
159	Từ Mỹ học đến các loại hình nghệ thuật	Phùng Văn Tửu dịch	Nhà xuất bản tri thức	50			
160	Lịch sử Mĩ thuật thế giới	Phạm Thị Chinh	Nhà xuất bản đại học sư phạm .2013	50	PRIM239		
161	Lịch sử Mĩ thuật Việt Nam	Trần Tiểu Lâm- Phạm Thị Chinh	Nhà xuất bản đại học sư phạm .2013	50	PRIM239		
162	Giáo trình Mĩ thuật học	Trần Tiểu Lâm- Phạm Thị Chinh	Nhà xuất bản đại học sư phạm .2013	50	PRIM239		
163	Giáo trình màu sắc và phương pháp vẽ màu	Nguyễn Duy Lãm, Đặng Thị Bích Ngân.	NXB Mỹ Thuật.	50			
164	Giáo trình trang trí	Tạ Phương Thảo	(NXB Đại Học Sư Phạm 2004)	100	PRIM345.c	Học kì 4	
165	Giáo trình trang trí tập 2	Phạm Ngọc Tới	(NXB Đại Học Sư Phạm	100			

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
			2004)				
166	Giáo trình trang trí tập 3	Nguyễn Thế Hùng	Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008	100			
167	Giáo trình Tâm lí học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	Nhà xuất bản ĐHSP 2014	100	PRIM114	Học kì 1 năm thứ 1	
168	Giáo trình Tâm lý học	Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Kế Hào, Phan Thị Hạnh Mai	Dự án phát triển giáo viên tiểu học, Bộ GD & ĐT). Nhà XB Đại học sư phạm, 2007.	100	PRIM114		
169	Giáo trình Giáo dục học	Phạm Viết Vượng	NXB ĐHSP Hà Nội 2008	100	PRIM115	Học kì 2 năm thứ 2	
170	Giáo trình Giáo dục học (Tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học trình độ CĐSP và ĐHSP	Nguyễn Thị Quy, Nguyễn Thị Bích Hạnh, Hồ Văn Liên, Mai Ngọc Liên, Vũ Khắc Tuân	Dự án phát triển giáo viên tiểu học, Bộ GD & ĐT). Nhà XB Giáo dục, 2006.	100	PRIM115		
171	Giáo trình Tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường tiểu học	Nguyễn Hữu Hợp	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2015	50	PRIM116	Học kì 5 năm thứ 3	
172	Giáo trình Giao tiếp sư phạm	Ngô Công Hoàn, Hoàng Anh,	NXB Giáo dục, Hà Nội 2010	100	PSYC119	Học kì 5 năm thứ 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
173	Giáo trình Đánh giá kết quả giáo dục tiểu học	Phó Đức Hoà	1. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2007	100	PRIM323.b	Học kì 5 năm thứ 3	
174	Giáo trình Đánh giá kết quả học tập ở tiểu học	Hoàng Thị Tuyết	. Tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học trình độ CĐSP và ĐHSP, NXB Giáo dục, Hà Nội 2006.		PRIM323.b		
175	Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Phạm Viết Vượng	NXBGD 1997	100	PRIM117	Học kì 7 năm thứ 4	
176	Giáo trình Giáo dục học tiểu học II	Đặng Vũ Hoạt	NXB Đại học sư phạm, 2008	100	PRIM115	Học kì 5 năm thứ 3	
177	Giáo trình Lí luận và phương pháp công tác Đội TNTP Hồ Chí Minh	Bùi Sỹ Tung (chủ biên), Lê Kiến Thiết, Phan Nguyên Thái, Nguyễn Trọng Tiến	NXB Đại học Sư Phạm – H, 2003.		PRIM115		
178	Giáo trình Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục- đào tạo	Phạm Viết Vượng	NXB Đại học sư phạm, 2006.	100	EDU007	Học kì 7 năm thứ 4	
179	New Headway Elementary	Liz and John Soars; (2007)	OUP Oxford, London.	100	EN008	HK 1 năm thứ 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	The third Edition						
180	New Headway Pre-Intermediate The third Edition	Liz and John Soars; (2007)	OUP Oxford, London.	100	EN009	HK4 năm thứ 2	
181	Các bộ SGK lớp 1,2,3,4,5	Nhiều tác giả	Nhiều nhà xuất bản	50			
182	Các bộ SGK lớp 1,2,3,4,5	Nhiều tác giả	Nhiều nhà xuất bản	50			

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo Giáo dục Tiểu học trình độ Đại học

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Máy tính		100		Tin học	Học kì 1, năm thứ nhất		
2	Quả địa cầu		10		Cơ sở khoa học của dạy học các môn Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Học kì 2, năm thứ nhất		
3	Tai nghe		200		Tiếng Anh	Học kì 1 năm thứ 1,2		
4	Cân tiểu li		10		PPDH Toán ở tiểu học 1,2	Học kì 2 năm thứ hai		
5	Thước kẻ gỗ		20		PPDH Toán ở tiểu học 1,2	Học kì 2 năm thứ hai		
6	Ê ke		20		PPDH Toán ở tiểu học 1,2	Học kì 2 năm thứ hai		
7	Bảng to kẻ ô li		10		Tiếng Việt thực hành	Học kì 1 năm thứ nhất		

Đại diện trưởng các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai

(theo từng mẫu trên)

(Kí tên xác nhận)

Thủ trưởng cơ sở đào tạo

(Kí tên, đóng dấu)